

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM  
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2022**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*Khánh Hòa, tháng 4 năm 2023*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM  
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2022**

**Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*Khánh Hòa, tháng 4 năm 2023*



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**  
(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Phó Chủ tịch	
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tổng Văn Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn Hân	Phó GEĐ phụ trách TTPVTH	Thành viên	
12	Mai Thị Tuyết Nga	Phó Trưởng khoa CNTP	Thành viên	
13	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Phó Trưởng khoa CNTP	Thành viên	
14	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Thành viên	
15	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên cao cấp Bộ môn CNTP	Thành viên	
16	Trần Thanh Giang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên	
17	Vũ Quang Minh	Sinh viên Lớp 60CNTP-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban
2	Mai Thị Tuyết Nga	Phó Trưởng khoa CNTP	Phó Trưởng ban
3	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Thành viên
4	Trần Thanh Giang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
5	Phan Thị Khánh Vinh	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
6	Lê Ngọc Quý Linh	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

*BK*



**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
 Quyết định số 565/QĐ-DHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1	Mai Thị Tuyết Nga	Phó Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2	Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Tổ phó
	3	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên cao cấp BM CNTP	Thành viên
	5	Lê Thị Tường	Giảng viên chính BM CNTP	Thành viên
	6	Nguyễn Thị Mỹ Trang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	7	Trần Thanh Giang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	8	Trần Văn Vương	Giảng viên BM ATTP	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Phó Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Tổ phó
	3	Nguyễn Anh Tuấn	Giảng viên cao cấp BM CBTS	Thành viên
	4	Nguyễn Thuần Anh	Giảng viên cao cấp BM ATTP	Thành viên
	5	Nguyễn Trọng Bách	Giảng viên BM CBTS	Thành viên
	6	Phạm Thị Hiền	Giảng viên BM CBTS	Thành viên
	7	Nguyễn Thị Vân	Giảng viên BM ATTP	Thành viên
	8	Lưu Hồng Phúc	Giảng viên BM ATTP	Thành viên
	9	Đỗ Lê Hữu Nam	Giảng viên BM CNSTH	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1	Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ phó
	3	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	4	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	5	Phan Thị Khánh Vinh	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	6	Trần Quang Ngọc	Trưởng Bộ môn Hóa	Thành viên
	7	Huỳnh Thị Ái Vân	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	8	Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên cao cấp Bộ môn CNTP	Tổ trưởng
	2	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTĐH	Tổ phó
	3	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	4	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	5	Đặng Thị Thu Hương	Giảng viên BM CNSTH	Thành viên
	6	Vương Thị Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTĐH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Tổ trưởng
	2	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TT TN-TH	Thành viên
	5	Vũ Thị Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
	6	Nguyễn Văn Tạng	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	7	Lê Ngọc Quý Linh	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 34 người)

*su*

## MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG .....	vi
DANH MỤC HÌNH .....	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT .....	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung .....	6
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....	17
TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO..	17
TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	24
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC .....	32
TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC .....	44
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC .....	52
TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN.....	64
TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN .....	88
TIÊU CHUẨN 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC .....	102
TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	118
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	134
TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA .....	152
PHẦN III. KẾT LUẬN .....	172
PHẦN IV. PHỤ LỤC .....	1

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. So sánh giữa ĐCHP, ĐCCCHP và ĐCCTHP dùng giảng dạy E-learning .....	28
Bảng 6.1. Tỷ lệ SV/GV ngành CNTP .....	66
Bảng 6.2. Số lượng SV theo học CTĐT ngành CNTP hàng năm của Khoa CNTP.....	69
Bảng 6.4. Kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động GD của Khoa CNTP (số lượt GV hoặc %)...	72
Bảng 6.5. Kết quả lấy ý kiến hoạt động GD của Khoa CNTP so kết quả chung của Trường	73
Bảng 6.7. Số lượng GV Khoa CNTP được cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận và bồi dưỡng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2022.....	77
Bảng 6.8. Số lượng GV được cử đi NCS và số PGS, TS của Khoa CNTP .....	78
Bảng 6.9. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của VC, các BM và tập thể Khoa CNTP .....	80
Bảng 9.1. Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện (tính đến tháng 12/2022).....	123
Bảng 10.1. Số lượng đầu sách của Khoa CNTP được xuất bản trong 5 năm gần đây .....	143
Bảng 10.2. Số lượng NH của Khoa CNTP tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây.....	144
Bảng 10.3. Thành tích NCKH của SV Khoa CNTP trong 5 năm gần đây .....	144
Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp (%) đúng hạn giữa các ngành trong Trường theo khoá học .....	154
Bảng 11.4. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường theo khoá học.....	155
Bảng 11.5. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP và các ngành khác trong Trường .....	157
Bảng 11.7. Số lượng NH (người) của Khoa CNTP/Viện NTTS/toàn Trường tham gia NCKH trong những năm gần đây .....	165
Bảng 11.8. Mức độ hài lòng của SV năm cuối ngành CNTP/toàn Trường đối với chất lượng ĐT của khóa học .....	167
Bảng 11.9. Kết quả khảo sát NH đã tốt nghiệp ngành CNTP/ngành NTTS về mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm đã được ĐT đối với yêu cầu công việc (%) .....	168
Bảng 11.10. Đánh giá của nhà tuyển dụng (tỷ lệ %) về chất lượng NH đã tốt nghiệp các ngành ĐT của Trường ĐHNT và mức độ đáp ứng với yêu cầu công việc.....	169

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHNT .....	8
Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường .....	9
Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Khoa CNTP .....	12
Hình 3.1. Kết quả khảo sát NH năm cuối về mức độ đáp ứng CDR.....	35
của các HP ngành CNTP .....	35
Hình 11.1. Cơ cấu việc làm SV tốt nghiệp năm 2022 của Trường và ngành CNTP ..	161

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
1	BM	Bộ môn
2	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục & Đào tạo
3	CB	Cán bộ
4	CBVC	Cán bộ viên chức
5	CD	Chuyên đề
6	CĐR	Chuẩn đầu ra
7	CNCBTS	Công nghệ chế biến thủy sản
8	CNSTH	Công nghệ sau thu hoạch
9	CNSH	Công nghệ sinh học
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSGD	Cơ sở giáo dục
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo trình độ đại học
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	ĐATN	Đồ án tốt nghiệp
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐBCL&ATTP	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
18	ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và khảo thí
19	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
20	ĐCHP	Đề cương học phần
21	ĐT	Đào tạo
22	ĐTĐH	Đào tạo Đại học
23	GD	Giảng dạy
24	GĐ	Giảng đường
25	GDDH	Giáo dục đại học
26	GS	Giáo sư



<b>TT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
27	GV	Giảng viên
28	GVC	Giảng viên chính
29	GVCC	Giảng viên cao cấp
30	GVHD	Giảng viên hướng dẫn
31	HK	Học kỳ
32	HP	Học phần
33	KĐCL	Kiểm định chất lượng
34	KHCN	Khoa học công nghệ
35	KQHT	Kết quả học tập
36	KTHH	Kỹ thuật hoá học
37	KTX	Ký túc xá
38	MC	Minh chứng
39	NCKH	Nghiên cứu khoa học
40	NCS	Nghiên cứu sinh
41	NCV	Nghiên cứu viên
42	NH	Người học
43	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
44	NTU	Nha Trang University
45	Phòng CTCT&SV	Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên
46	PGS	Phó Giáo sư
47	PPGD	Phương pháp giảng dạy
48	PTN	Phòng thí nghiệm
49	PVCD	Phục vụ cộng đồng
50	QĐ	Quyết định
51	SV	Sinh viên
52	TĐG	Tự đánh giá
53	TH	Thực hành

<b>TT</b>	<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
54	THPT	Trung học phổ thông
55	ThS	Thạc sĩ
56	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
57	TNTH	Thí nghiệm thực hành
58	TT	Trung tâm
59	TT HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ Việc làm và Khởi nghiệp
60	TT NCBCTP	Trung tâm Nghiên cứu chế biến thực phẩm
61	TT PVTH	Trung tâm Phục vụ trường học
62	Trường/Trường ĐHNT	Trường Đại học Nha Trang
63	TS	Tiến sĩ
64	VC	Viên chức
65	LT	Lý thuyết
66	TC	Tín chỉ
67	BLQ	Bên liên quan
68	TN	Tốt nghiệp

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) bắt đầu đào tạo trình độ đại học (ĐH) ngành Công nghệ thực phẩm (CNTP) từ năm 1997. Trải qua 26 năm phát triển, CTĐT không ngừng được rà soát, cải tiến và hoàn thiện phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan (BLQ), là một trong những ngành có số sinh viên đầu vào ổn định qua các năm của Trường. Hiện nay, CTĐT ngành CNTP đào tạo cử nhân CNTP. CTĐT cung cấp những kiến thức giáo dục tổng quát, các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về công nghệ thực phẩm, phát triển sản phẩm, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo hướng bền vững.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, trong thời đại công nghiệp 4.0, để nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân CNTP; việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) là đặc biệt cần thiết. Đây là dịp để Nhà trường Khoa CNTP, Ban Chủ nhiệm (BCN) CTĐT và Bộ môn (BM) CNTP rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành CNTP để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT. Việc TĐG CTĐT ngành CNTP sẽ giúp Trường và Khoa phân tích, đánh giá được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

#### *1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá*

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng (KĐCL) theo “Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH)” theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

#### **❖ Phần I: Khái quát**

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành CNTP theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng (MC) trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ.

Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Khoa CNTP và của Trường ĐHNT.

### **❖ Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí**

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí trình bày báo cáo TĐG CTĐT ngành CNTP theo 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH)
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH)
- (6) Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV)
- (7) Đội ngũ nhân viên (NV)
- (8) NH và hoạt động hỗ trợ NH
- (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm 5 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDDH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

### **❖ Phần III: Kết luận**

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành CNTP.

### **❖ Phần IV: Phụ lục**

Phần phụ lục bao gồm các quyết định (QĐ) thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành CNTP.

#### ***1.2. Mục đích tự đánh giá***

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa CNTP nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa CNTP đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần 1 đối với CTĐT ngành CNTP.

#### ***1.3. Phạm vi tự đánh giá***

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành CNTP được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai đoạn 05 năm, kể từ năm học 2017 - 2018 đến hết năm học 2021 - 2022. Số liệu theo năm hành chính được tính đến 31/12/2022.

#### ***1.4. Quy trình tự đánh giá***

CTĐT ngành CNTP tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (17 người), Ban thư ký (06 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 34 người).

- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.

- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các minh chứng (MC) cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.

- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.

- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.

- Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.

- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo Báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.

- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện Báo cáo TĐG và công bố Báo cáo trong nội bộ Khoa để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

### ***1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá***

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.

- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành CNTP theo kế hoạch.

### ***1.6. Lợi ích thu được***

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Khoa CNTP và ngành CNTP nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành CNTP để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với Sứ mạng, Tâm nhìn, Triết lý và Mục tiêu giáo dục của Trường.
- Giúp viên chức (VC) và GV trong Khoa CNTP ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Khoa và BM CNTP tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

### ***1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng***

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef.**

Trong đó:

**H:** viết tắt “Hộp minh chứng”

**n:** số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết

**ab:** số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

**cd:** số thứ tự của tiêu chí

**ef:** số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ <https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành CNTP và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang**

Trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp ĐT cán bộ (CB) có trình độ đại học của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và lấy tên là Trường Đại học Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường Đại học Hải sản được đổi tên thành Trường Đại học Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường Đại học Nha Trang.

Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

**Sứ mạng của Trường** là “*Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.



**Tầm nhìn của Trường** là “Đến năm 2045 là đại học có thứ hạng cao của Việt Nam;thuộc nhóm đầu các đại học ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

**Triết lý giáo dục của Trường** là “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”.

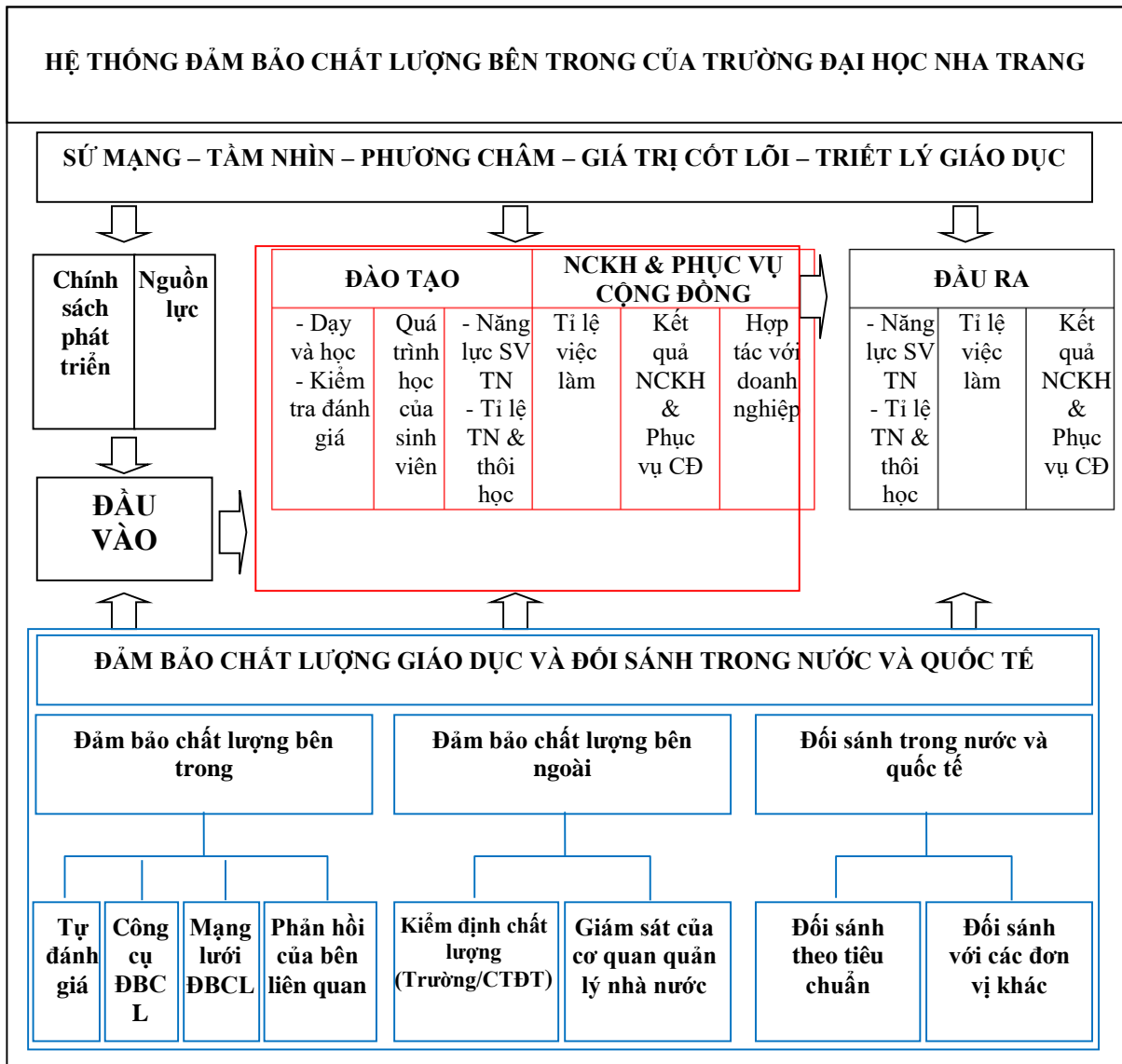
**Mục tiêu giáo dục của Trường nhằm phát triển ở NH:**

- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*
- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

**Chính sách đảm bảo chất lượng:**

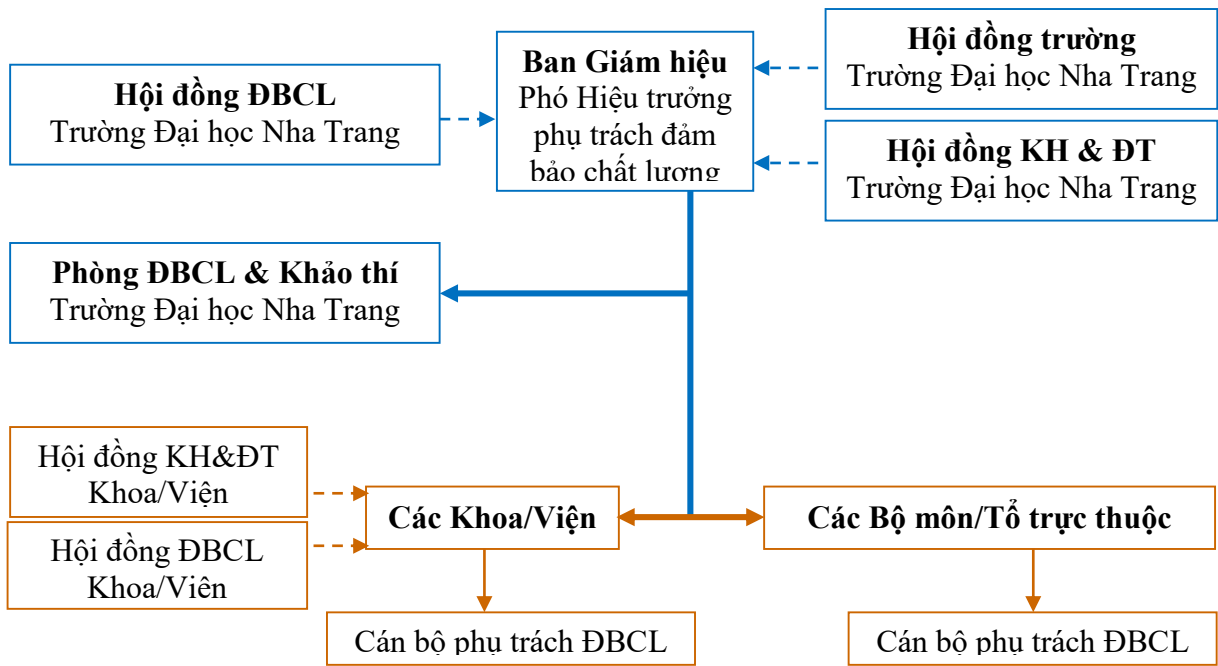
Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các bên liên quan; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHT

**Cấu trúc đảm bảo chất lượng** của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



**Hình 2. Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Trường**

#### **Tổ chức và hoạt động:**

Trường hiện có 20 Khoa, Viện, Trung tâm đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ và 17 đơn vị khối quản lý, tham mưu và phục vụ (Nghị quyết số 1432/NQ-ĐHNT ban hành ngày 31/12/2021 về Tổ chức bộ máy đơn vị thuộc và trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2020-2025).

Về nhân sự, tính đến ngày 31/12/2021, tổng số CBVC của Trường là 643 người, bao gồm 473 giảng viên (GV) (chiếm tỉ lệ 73,6%) và 170 viên chức (VC) hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 26,4%). Đội ngũ VC của Trường có 21 Phó giáo sư (PGS), 133 Tiến sĩ (TS), 343 Thạc sĩ (ThS), 21 Giảng viên cao cấp (GVCC), 69 Giảng viên chính (GVC) và 08 chuyên viên chính (CVC). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 32,56% (154/473), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu là 60,89% (288/473).

Về hoạt động đào tạo, tính đến ngày 31/12/2021, Trường có 08 ngành đào tạo (ĐT) TS, 15 ngành ĐT ThS, 33 ngành ĐT trình độ đại học (ĐH) (50 chuyên ngành hoặc CTĐT) và 15 ngành ĐT trình độ cao đẳng (CĐ). CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động ĐT, Trường đã thành lập Hội

đồng ĐBCL và đã xây dựng Kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

### **Thành tích đạt được:**

Với hơn 63 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 02 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp cơ sở giáo dục (CSGD), lần I vào tháng 2/2009 và lần II vào tháng 3/2018.

### **2.2. Tổng quan về Khoa CNTP**

Khoa Công nghệ thực phẩm được thành lập từ Khoa Chế biến - một trong hai khoa đầu tiên của Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường ĐHTN). Trải qua hơn 63 năm hình thành và phát triển, cùng với sự đi lên của toàn Trường nói chung, đến nay khoa CNTP đã trở thành một tập thể vững mạnh cả về chất và lượng trong lĩnh vực đào tạo cũng như NCKH. Tính đến 31/12/2022, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa gồm 55 người (07 PGS-TS, 24 TS, 20 ThS, 04 kỹ sư; nhiều GV tốt nghiệp từ các nước Nhật, Pháp, Iceland, Na Uy, Úc, Nga) và 01 nhân viên là thư ký khoa. Khoa có trên 600 SV và HV theo học ở các bậc đào tạo từ ĐH đến TS. Bộ máy tổ chức của Khoa bao gồm: BCN Khoa (Trưởng khoa, Phó trưởng khoa) và 05 BM (CNCB, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP, KTHH), dưới sự lãnh đạo của Chi bộ khoa. Các BM trong Khoa đang phụ trách giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực về CNCBTS, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP, KTHH; quản lý và sử dụng các thiết bị, máy móc phục vụ quá trình chế biến, bảo quản các loại sản phẩm thủy sản và thực phẩm. Đội ngũ cán bộ của Khoa có nhiều kinh nghiệm về đào tạo và kiến thức chuyên môn, luôn hăng say hoạt động NCKH. Công tác NCKH của Khoa ngày càng được đông đảo cán bộ, SV tham gia. Nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Trường đã và đang được triển khai thực hiện đã phục vụ thiết thực trong công tác giảng dạy cũng như chuyển giao công nghệ, góp phần vào sự phát triển của ngành thực phẩm - thủy sản nước nhà. Khoa CNTP cũng có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với các trường, viện nghiên cứu thực phẩm - thủy sản; doanh nghiệp chế biến thực phẩm - thủy sản; cơ quan quản lý nhà nước về thực phẩm - thủy sản trên phạm vi cả nước và quan hệ hợp tác với các đơn vị, trường, viện ở nhiều nước khác

nhau như Mỹ, Canada, Iceland, Na-uy, Đan Mạch, Bỉ, Pháp, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, ...

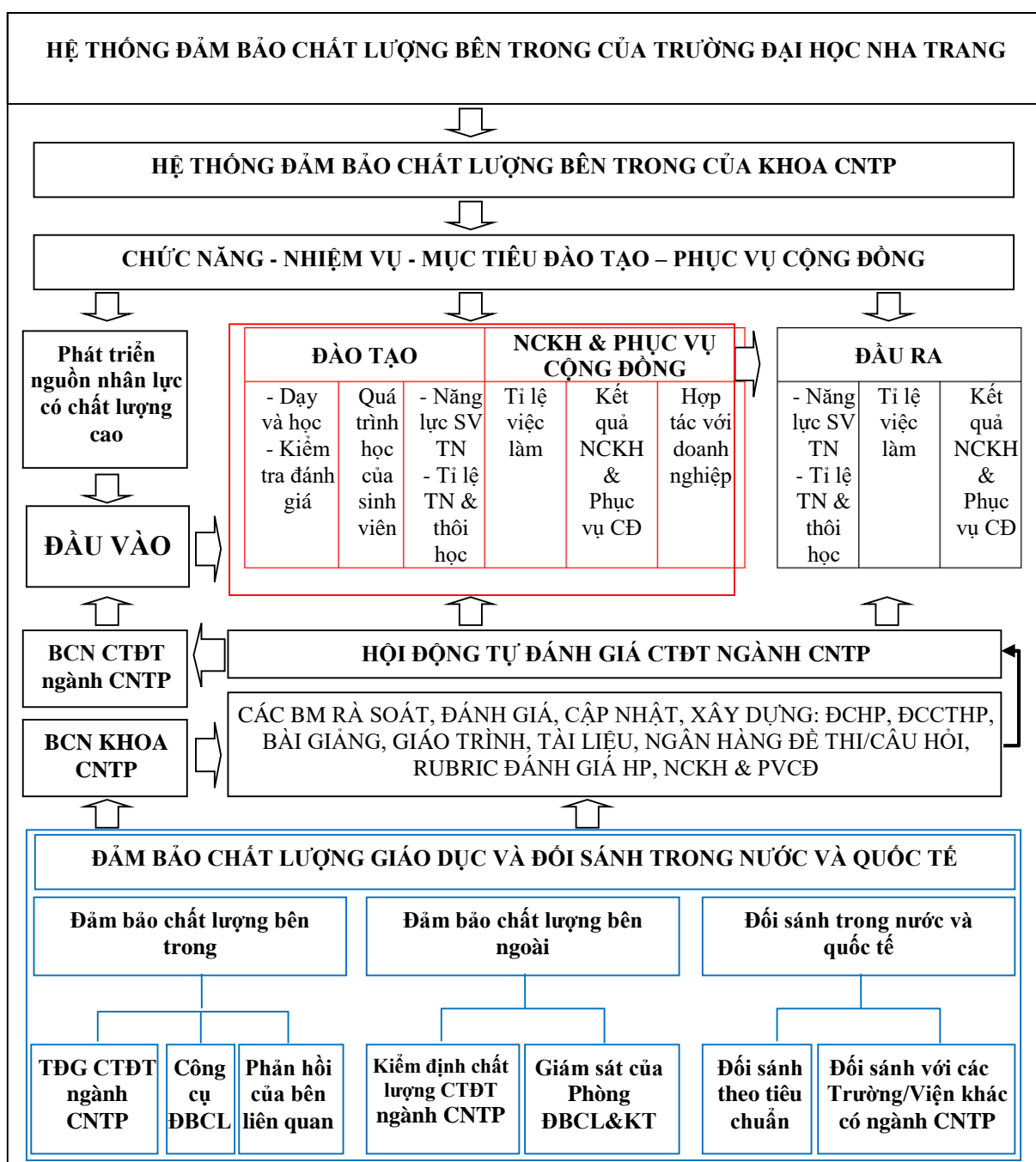
Mục tiêu của các chương trình giáo dục đại học của Khoa CNTP là “cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội”.

#### **Chức năng và nhiệm vụ:**

Khoa CNTP hiện quản lý đào tạo 3 CTĐT ĐH các ngành: CNCBTS (gồm 2 chuyên ngành: CBCBTS và CNSTH), CNTP (gồm 2 chuyên ngành: CNTP và ĐBCL&ATTP) và KTHH; 3 CTĐT thạc sĩ các ngành CBCBTS, CNTP và CNSTH; 3 CTĐT tiến sĩ các ngành CBCBTS, CNTP và CNSTH. Khoa được Bộ DG&ĐT cho phép đào tạo bậc tiến sĩ ngành CNCBTS theo Đề án 89.

Ngoài chức năng đào tạo, Khoa CNTP còn có khả năng giải quyết những vấn đề khoa học kỹ thuật và quản lý trong lĩnh vực khoa học thực phẩm và một số các lĩnh vực có liên quan thông qua các dự án và đề tài nghiên cứu. Trong những năm gần đây, các lĩnh vực nghiên cứu mang tính chiến lược của Khoa như: Nghiên cứu về giá trị dinh dưỡng, điều kiện bảo quản, công nghệ chế biến và tận thu các sản phẩm thực phẩm, thủy sản (phụ phẩm cao; cá ngừ đại dương, cá rô phi, cá lóc, cá chim vây vàng, cá bè vầu, hầu sữa, tôm thẻ chân trắng ...); bảo quản và chế biến một số cây dược liệu tiềm năng ..., cũng như giải quyết nhiều vấn đề mang tính cấp thiết của thực tiễn đặt ra.

**Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong** của Khoa CNTP được trình bày ở Hình 3.



**Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Khoa CNTP**

**Cơ sở vật chất:** Khoa có hệ thống văn phòng Khoa, văn phòng Trưởng khoa, 5 văn phòng BM, 1 phòng chuyên đề tọa lạc tại tầng 9, khu nhà đa năng. SV ngành CNTP được bố trí học tại các giảng đường G2, G3, G5, G6, G7 của Trường với hệ thống phòng học khang trang, hiện đại được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ dạy – học như: projector, ti vi, hệ thống âm thanh, bảng viết,... Hệ thống các PTN tại TTTNTH với các trang thiết bị cơ bản và hiện đại, đáp ứng nhu cầu thực hành, nghiên cứu của SV, học viên cao học và NCS. Các PTN, thực hành được sử dụng thường xuyên trong đào tạo SV ngành CNTP là PTN CNTP, PTN CNCBTS; PTN Hóa sinh

- Vi sinh, Phòng phân tích kiểm nghiệm và cảm quan thực phẩm; PTN Hóa. Trong thời gian qua, các PTN, thực hành này đã phục vụ đắc lực cho công việc học tập và NCKH của SV, học viên cao học, NCS ngành CNTP. Ngoài ra, Nhà trường còn có 01 nhà thi đấu đa năng, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 01 sân bóng chuyên, 01 sân bóng rổ, nhiều sân cầu lông ngoài trời và nhiều khu vực bố trí dụng cụ thể thao trong khuôn viên trường phục vụ đào tạo và rèn luyện thể lực cho SV toàn trường nói chung và SV ngành CNTP nói riêng.

**Nhân sự:** Tính đến 31/12/2022, đội ngũ cơ hữu của Khoa gồm 56 người, trong đó có 55 GV (07 PGS-TS, 24 TS, 20 ThS, 04 kỹ sư) và 01 nhân viên hành chính (thư ký Khoa).

**Bảng 1. Đội ngũ GV và NV của Khoa CNTP**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>23</b>	<b>33</b>	<b>56</b>
I.1	Đội ngũ trong biên chế	12	7	<b>19</b>
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	11	26	<b>37</b>
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	<b>0</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>23</b>	<b>33</b>	<b>56</b>

**Bảng 2. Đội ngũ GV của Khoa CNTP**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	5	0	2	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	24	7	14	3	0	0
5	Thạc sĩ	20	3	16	1	0	0
6	Đại học	4	1	3	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>55</b>	<b>16</b>	<b>33</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 2.3. Giới thiệu về ngành CNTP

Trường ĐHNT được phép ĐT ngành CNTP từ năm học 1997-1998 theo Quyết định số 4491/ĐH, ngày 05/6/1997 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Vào thời điểm đó ĐT thực hiện 2 giai đoạn, giai đoạn 2 ngành CNTP có thời gian ĐT là 2,5 năm đối với hệ chính quy tập trung, đối tượng tuyển sinh là những người có chứng chỉ đại học đại cương chương trình 2,3 (giai đoạn 1). Đến ngày 11/8/1999, 23 SV hệ chính quy đầu tiên ngành CNTP tốt nghiệp ra trường theo Quyết định số 734-QĐ-ĐHNTS, đây là những SV đã tốt nghiệp ngành CNCBTS và được ĐT ngành CNTP (bảng 2) theo đặt hàng của Nhà máy Đường mía Khánh Hoà lúc bấy giờ. Năm 2001, có thêm 32 SV tốt nghiệp ngành CNTP (theo Quyết định số 192-QĐ/ĐHNTS, ngày 06/3/2001), đây là những SV đầu tiên của khoá đào tạo 4,5 năm được tuyển sinh đầu vào ngành CNTP năm 1998. Đến nay đã có hàng ngàn kỹ sư và cử nhân CNTP tốt nghiệp ra Trường và công tác tại mọi miền đất nước, đảm đương nhiều vị trí công tác trong các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, thủy sản; các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực thực phẩm, thủy sản; các trường, viện nghiên cứu trong lĩnh vực thực phẩm, thủy sản.

Các môn học chuyên ngành do BM CNTP giảng dạy bao gồm: An toàn lao động trong công nghiệp thực phẩm/An toàn lao động & vệ sinh môi trường công nghiệp; Công nghệ chế biến dầu mỡ thực phẩm; Công nghệ chế biến ngũ cốc và tinh bột; Công nghệ chế biến thịt, cá, trứng, sữa; Công nghệ đồ hộp thực phẩm/ Công nghệ sản xuất đồ hộp thủy sản; Công nghệ sản phẩm từ cây nhiệt đới; Công nghệ sản xuất đường mía, bánh kẹo; Công nghệ rượu, bia, nước giải khát; Công nghệ sản xuất thực phẩm truyền thống; Đồ án công nghệ chế biến thực phẩm; Hoá học thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm; Nhập môn ngành CNTP; Sản phẩm giá trị gia tăng & thực phẩm chức năng; Thiết bị chế biến thực phẩm; Thiết kế dây chuyền sản xuất thực phẩm/Thiết kế dây chuyền công nghệ;



Tiếng Anh chuyên ngành (CNTP); Tin học ứng dụng trong CNTP (theo Quyết định số 343/QĐ-ĐHNT, ngày 24/3/2022 về việc phân công BM quản lý HP).

Tổng số cán bộ, giảng viên của BM hiện nay là 11 người, bao gồm: 04 PGS. TS, 03 TS, 02 NCS. ThS, 01 ThS và 01 cử nhân.

Ngành CNTP của Trường đã có rất nhiều đóng góp cho sự phát triển cho ngành công nghiệp thực phẩm, thủy sản nước nhà với một số thành tựu nổi bật như sau:

- Ứng dụng công nghệ chế biến các sản phẩm từ rong sụn *Kappaphycus alvarezii* Doty.
- Sản xuất chitin, chitosan từ phế liệu chế biến thủy sản (vỏ tôm, ghẹ).
- Thu hồi protein từ dung dịch máu cá trong quá trình chế biến cá Tra phi lê.
- Công nghệ sản xuất chitin chất lượng cao, giảm ô nhiễm môi trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường Nhật để sản xuất glucosamine.
- Sản xuất và ứng dụng chế phẩm Oligosaccharide (Oligichitin và Olio-chitosan) để bảo quản sau thu hoạch nguyên liệu thủy sản đản bắt xa bờ.
- Bảo quản, chế biến rong nho (*Caulerpa lentillifera*).
- Công nghệ sản xuất vi nang sinh học sử dụng nấm men và ứng dụng trong tạo chất thơm/ chất màu dạng bột.
- Công nghệ giám sát theo định hướng kiểm soát chất lượng và tiết kiệm năng lượng dựa trên mạng cảm biến không dây WSN cho chuỗi hậu cần thủy sản lạnh.
- Công nghệ chế biến một số sản phẩm từ cây măng tây (*Asparagus officinalis* Linn).
- Công nghệ thu nhận lutein từ hoa cúc vạn thọ *Tagetes erecta* L. ứng dụng làm chất màu thực phẩm.
- Ứng dụng công nghệ làm lạnh và bảo quản cá ngừ đại dương bằng đá lỏng...

CTĐT ngành CNTP cung cấp cho SV môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản, cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội.

CTĐT ngành CNTP đã đào tạo cử nhân CNTP cho cả nước có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ cho sự phát triển của ngành: Triển khai nghiên cứu và phát triển sản phẩm thực phẩm theo hướng bền vững; Quản lý và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm như

tư vấn, phân tích, đánh giá, kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm; Quản lý, điều hành sản xuất trong cơ sở chế biến thực phẩm; Triển khai các hoạt động đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động tại các cơ sở sản xuất thực phẩm; Tư vấn, đào tạo chuyên môn về công nghệ thực phẩm; NCKH và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thực phẩm.

## **PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ**

### **TIÊU CHUẨN 1. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **Mở đầu**

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành CNTT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNT, phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Trên cơ sở mục tiêu của CTĐT, các CDR được xây dựng và công bố rõ ràng, đầy đủ, bao quát thể hiện được kiến thức và kỹ năng của khối cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. CDR của CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật và công bố đến các bên liên quan.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

##### ***Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng***

Trên cơ sở mục tiêu của giáo dục đại học quy định ở Luật giáo dục đại học, sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHNT, mục tiêu của CTĐT ngành CNTT rõ ràng, gồm mục tiêu chung là cung cấp cho sinh viên kiến thức và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cần thiết nhằm phát triển con người toàn diện và đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm, đáp ứng nhu cầu xã hội. Căn cứ mục tiêu chung, các mục tiêu cụ thể được xác định gồm các nhóm mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.01]. Năm 2021, CTĐT được cập nhật, mục tiêu của ngành CNTT được cụ thể hoá cho phù hợp và rõ ràng hơn thành 5 mục tiêu cụ thể là trang bị cho người học có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này; có kiến thức và kỹ năng nền tảng và chuyên sâu về công nghệ thực phẩm, phát triển sản phẩm, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo hướng bền vững; năng lực nghiên cứu và ứng dụng KH-CN để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực thực phẩm và khích lệ tinh thần tự học, lập nghiệp, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội [H1.01.01.02].

### ***Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD***

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường ĐHNT giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030, tầm nhìn 2045 là “đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” [H1.01.01.03]; đồng thời phù hợp với sứ mạng của Trường đã được rà soát và chỉnh sửa là “NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyên giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực KH-CN biển và thủy sản” [H1.01.01.04]. Như vậy, cả mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng của Trường về việc đào tạo nhân lực trình độ cao nhằm ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, trong đó ngành thực phẩm, thủy sản.

Mục tiêu của CTĐT cũng phù hợp với tầm nhìn của Trường “đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và CGCN” [H1.01.01.03].

Kết quả khảo sát đội ngũ GV trong NH 2019-2020 đối với CTĐT K62 cũng cho thấy 100% GV đánh giá mục tiêu của CTĐT hoàn toàn phù hợp phát biểu sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H1.01.01.01], [ H1.01.01.05].

### ***Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH***

Kết quả khảo sát đội ngũ GV trong NH 2019-2020 đối với sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT K62 với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH cho thấy: Phần lớn GV (trên 77,7%) đánh giá mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường. Tuy nhiên, chỉ có 44,44% GV đánh giá mục tiêu số 2 của CTĐT phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH về “Khả năng sáng tạo” [H1.01.01.01], [H1.01.01.06].

Dựa trên kết quả khảo sát, Khoa CNTP, BCN CTĐT và BM CNTP đã tiến hành rà soát và điều chỉnh mục tiêu của CTĐT. Đến nay, mục tiêu của CTĐT (từ K63) đã hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH [H1.01.01.07] [H1.01.01.02], cụ thể được thể hiện qua ma trận sau:

**Bảng 1. 1. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT (PEOs) với mục tiêu ĐT trình độ ĐH của Luật GDDH**

Mục tiêu ĐT trình độ ĐH của Luật GDDH	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức	x				x
Có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ ĐT	x	x	x	x	
Có sức khỏe	x				
Có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc	x	x		x	x
Có ý thức phục vụ Nhân dân	x				x

Tuy nhiên, mục tiêu liên quan đến “khả năng sáng tạo” [H1.01.01.07] [H1.01.01.08] chưa được thể hiện riêng biệt một cách rõ ràng trong các mục tiêu của CTĐT, mà còn lồng ghép/ẩn trong các PEO1 (“vận dụng vào cuộc sống”), PEO2 (“phát triển sản phẩm ... theo hướng bền vững”) và PEO4 (“đề giải quyết vấn đề”) [H1.01.01.02].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với các nội dung của mục tiêu GDDH quy định tại Luật GDDH.

## 3. Điểm tồn tại

Mục tiêu của CTĐT về khả năng sáng tạo chưa được thể hiện riêng biệt một cách rõ ràng, mà còn lồng ghép/ẩn trong một số mục tiêu khác.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------------	---------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ nội dung về khả năng sáng tạo quy định trong Luật GDĐH.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh:	Tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về mục tiêu của CTĐT trong quá trình cập nhật.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/1 lần

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo**

### 1. Mô tả hiện trạng

#### *CDR của CTĐT được xác định rõ ràng*

CDR của CTĐT ngành CNTP được mô tả rõ ràng trong phiên bản đầu tiên (ban hành vào năm 2011) [H1.01.02.01] bởi tổ chuyên gia xây dựng CDR [H1.01.02.02] theo đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT [H1.01.02.03] và Trường ĐHNH [H1.01.02.04].

CDR được xây dựng có đối sánh với các bộ tiêu chuẩn kiểm định cũng như các chương trình đào tạo tiên tiến của các Trường trong và ngoài nước [H1.01.02.05].

CDR thời gian đầu được thể hiện trong văn bản riêng, sau đó được trình bày tích hợp trong các CTĐT [H1.01.01.01, H1.01.01.02] và được cụ thể hoá thành các CDR HP trong ĐCHP. Cụ thể CDR của CTĐT CNTP hiện hành như sau: NH có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân; Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo; Có khả năng vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn; Vận dụng kiến thức cơ sở và

chuyên ngành vào thực tiễn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm; Triển khai nghiên cứu và phát triển sản phẩm thực phẩm theo hướng bền vững; Quản lý và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm như tư vấn, phân tích, đánh giá, kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm; Có khả năng quản lý, điều hành sản xuất trong cơ sở chế biến thực phẩm và triển khai các hoạt động đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động tại các cơ sở sản xuất thực phẩm; Tham gia tư vấn, đào tạo chuyên môn về công nghệ thực phẩm; Áp dụng được kiến thức chuyên môn trong NCKH và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thực phẩm [H1.01.01.02].

***CĐR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt***

CĐR được bố trí khoa học, trình bày xúc tích, thể hiện trong CTĐT nhằm đảm bảo CĐR bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt.

CĐR của CTĐT thể hiện được các yêu cầu chung (PLO1-PLO3) và các yêu cầu chuyên biệt mà NH đại học ngành CNTP cần đạt về kiến thức; kỹ năng (PLO4-PLO10) [H1.01.01.02].

Từ khoá K59 trở đi, xuất phát từ nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng của Nhà trường, CTĐT ngành CNTP được định hướng chia làm 2 chuyên ngành ứng dụng sâu hơn là CNTP và ĐBCL&ATTP. Tuy nhiên, cấu trúc của CĐR hiện nay chưa thể hiện rõ được các yêu cầu khác biệt về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp theo 2 định hướng chuyên ngành này.

**2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT ngành CNTP đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH.

CĐR của CTĐT ngành CNTP đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

**3. Điểm tồn tại**

Cấu trúc của CĐR hiện nay chưa thể hiện rõ được các yêu cầu khác biệt về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp theo 2 định hướng chuyên ngành CNTP và ĐBCL&ATTP.

**4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật CĐR của CTĐT theo hướng xác định rõ các yêu cầu chuyên biệt biệt theo 2 định hướng chuyên ngành CNTP và ĐBCL&ATTP.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh:	Tiếp tục rà soát, cập nhật CTĐT ngành CNTP để có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của DN và nhà tuyển dụng.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/1 lần

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

### **1. Mô tả hiện trạng**

CĐR của CTĐT ngành CNTP phiên bản được ban hành năm 2016 [H1.01.03.01] bao gồm các yêu cầu mà NH cần đạt được để đáp ứng nhu cầu xã hội nói chung và liên quan đến hoạt động ngành nghề CNTP nói riêng [H1.01.03.01]

Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT [H1.01.03.02] quy định phát triển CTĐT [QĐ1008-2018], thành lập Ban Chủ nhiệm CTĐT có nhiệm vụ cập nhật và phát triển CTĐT (trong đó có CĐR), thành phần có đại diện của cựu SV, cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý và doanh nghiệp [H1.01.03.03]. Trong quá trình xây dựng, cập nhật và phát triển CĐR của CTĐT đều có sự thu thập ý kiến đánh giá của các bên liên quan như NH, người dạy, CSV và nhà tuyển dụng lao động [H1.01.03.04].

Để đảm bảo công tác định kỳ rà soát và điều chỉnh CĐR hiệu quả và kịp thời, Nhà trường đã ra thông báo về việc hướng dẫn hoàn thiện CĐR các ngành ĐT trình độ ĐH và CĐ hệ chính quy [H1.01.02.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07], hướng dẫn thu thập ý kiến đánh giá CĐR [H1.01.03.04]. CĐR được cập nhật, phát triển và được ban hành cùng với CTĐT định kỳ 2 năm 1 lần



**[H1.01.01.01]**. Năm 2021, Ban Chủ nhiệm CTĐT tiếp tục cập nhật CDR của CTĐT ngành CNTP **[H1.01.03.08], [H1.01.03.09] [H1.01.01.02]**.

Việc rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT ngành CNTP luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ của Nhà trường và Khoa, BM nhằm nâng cao chất lượng ĐT, đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNTP, nâng cao uy tín, vị thế của BM, Khoa và Nhà trường **[H1.01.03.10, Biên bản họp BM tháng/năm]**.

CDR của CTĐT ngành CNTP được ban hành lần đầu năm 2011 **[H1.01.02.01]**, và được công bố riêng với CTĐT vào năm 2012 **[H1.01.03.11]**. CDR được cập nhật, phát triển và được ban hành cùng với CTĐT định kỳ 2 năm 1 lần (năm 2016, năm 2018 **[H1.01.01.01]**, năm 2020, BCN CTĐT tiếp tục cập nhật CDR của CTĐT ngành CNTP **[H1.01.03.07] [H1.01.01.02]**. CDR được công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường **[H1.01.03.12, website trường]** và Khoa CNTP **[H1.01.03.12, web Khoa, BM CNTP]** hoặc tờ rơi, video quảng bá ngành CNTP, được giới thiệu đến sinh viên ngay từ đầu khóa học. Các yêu cầu của CDR được cụ thể hóa bằng ĐCHP và ĐCCTHP **[H1.01.03.14]**

Trường và Khoa CNTP đã tổng hợp kết quả đầu ra đối với NH đã tốt nghiệp CTĐT trong 5 năm gần đây nhằm làm cơ sở cho việc cập nhật CDR và CTĐT **[H1.01.03.15]**.

Tuy nhiên, các CDR trong CTĐT ngành CNTP cần được tiếp tục rà soát hoặc xây dựng riêng để đáp ứng nhu cầu đào tạo của CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến mà Trường và Khoa dự kiến mở, đặc biệt là yêu cầu về ngoại ngữ, kiến thức và kỹ năng về marketing sản phẩm thực phẩm.

## **2. Điểm mạnh**

CDR của CTĐT ngành CNTP được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT.

CDR của CTĐT ngành CNTP đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và được cập nhật định kỳ.

## **3. Điểm tồn tại**

CDR hiện chưa hoàn toàn áp dụng được cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến ngành CNTP mà Trường và Khoa dự kiến mở, như yêu cầu về ngoại ngữ, kiến thức và kỹ năng về marketing sản phẩm thực phẩm.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, cập nhật hoặc xây dựng riêng CĐR cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024 Định kỳ 2 năm/1 lần
2	Phát huy điểm mạnh:	Rà soát các phương thức công bố CTĐT và CĐR, cập nhật định kỳ để đáp ứng được nhu cầu của NH, DN và nhà tuyển dụng.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024 Định kỳ 2 năm/1 lần

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

##### Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNTP vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện.

**Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.**

#### TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

##### Mở đầu

Trường đã thiết kế xây dựng mẫu bản mô tả CTĐT để các ngành học triển khai kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT. Trong bản mô tả CTĐT đã thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết và hữu ích để phục vụ cho các bên liên quan, đặc biệt là phục vụ cho NH. Tuy nhiên, mẫu chung cho bản mô tả CTĐT vừa mới ban hành nên chưa kịp thời cập nhật nên còn nhiều khó khăn trong việc cung cấp, đồng bộ thông tin và cập nhật.

Việc đánh giá bản mô tả CTĐT thông qua lượng thông tin được cung cấp và tính cập nhật thông tin của bản mô tả, đề cương các HP; việc công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương các HP.

## **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT hiện hành [**H2.02.01.01, H1.01.01.02**] đã đáp ứng đúng yêu cầu được Quy định của Bộ GD&ĐT [**H2.02.01.02**]. Trong bản mô tả CTĐT đã thể hiện đầy đủ thông tin như: (1) thông tin chung về CTĐT (đơn vị quản lý, tên CTĐT, ngành ĐT, mã số ngành ĐT, trình độ ĐT, hình thức ĐT, thời gian ĐT, ngôn ngữ ĐT, tên văn bằng TN, thời gian điều chỉnh/cập nhật CTĐT); (2) mục tiêu CTĐT (mục tiêu CTĐT-PEO, ma trận tương thích giữa PEO với mục tiêu giáo dục-EO); (3) CDR của CTĐT (CDR của CTĐT-PLO, ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT); (4) vị trí việc làm; (5) quy định tuyển sinh, ĐT và TN (thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, quy định ĐT, điều kiện TN); (6) Cấu trúc CTĐT; (7) Nội dung CTĐT (khung CTĐT, lưu đồ ĐT, ma trận HP - CDR, cách thức đánh giá KQHT); (8) Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT; (9) Hoạt động hỗ trợ SV. Bản mô tả CTĐT này đã được Hiệu trưởng Trường giao cho Khoa CNTT quản lý [**H2.02.01.01, H1.01.01.02**].

Bản mô tả CTĐT được định kỳ điều chỉnh, cập nhật sau mỗi chu kỳ đào tạo cùng với việc cập nhật CTDH vào các năm 2012, 2016 và 2020/2021 theo hướng dẫn chung của Trường [**H2.02.01.03**]. So với phiên bản được xây dựng vào năm 2012 (áp dụng từ khóa 54 đến 57), bản mô tả CTĐT được hoàn tất vào năm 2016 được áp dụng cho khóa 58 trở đi [**H2.02.01.04**] đã được điều chỉnh đáng kể. Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan gồm SV, CSV và người sử dụng lao động, thời lượng dành cho các HP cơ bản và cơ sở đã được điều chỉnh theo hướng tăng lên, đồng thời bổ sung một số HP nhằm rèn luyện kỹ năng mềm và ngoại ngữ cho người học [**H2.02.01.05**]. Tuy nhiên, Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá cũng như các hoạt động hỗ trợ người học. Phiên bản CTĐT năm 2016 cũng đã được cập nhật và điều chỉnh bổ sung vào năm 2017, 2018 và điều chỉnh nhỏ vào đầu năm 2019 [**H2.02.01.05**] nhằm điều chỉnh và bổ sung HP trong CTĐT hiện hành [**H1.01.01.02**]. Lần cập nhật gần đây nhất được tiến hành vào tháng 12/2020 [**H2.02.01.06**] theo mẫu chung CTĐT [**H2.02.01.07**] và theo quy trình hướng dẫn xây dựng CTĐT năm 2021 [**H2.02.01.08**] nhằm cập nhật CTĐT phù hợp với sự phát triển của ngành CNTT, có tính

hội nhập và gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp. Bên cạnh những quy định/quy trình đã đề cập thì lần cập nhật này cũng dựa vào lấy ý kiến các BLQ phục vụ cập nhật CTĐT ngành CNTP [H2.02.01.09].

Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá.

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT được cập nhật, cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản cho các BLQ về CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát mẫu bản mô tả CTĐT cập nhật CTĐT với các nội dung chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá.	Phòng ĐTDH BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật bản mô tả CTĐT để đáp ứng được sự thay đổi nhu cầu của NH, DN và nhà tuyển dụng.	Khoa CNTP/BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

#### 1. Mô tả hiện trạng

##### *Tất cả ĐCHP có đầy đủ thông tin*

ĐCHP được xây dựng theo mẫu quy định [H2.02.02.01] [H2.02.02.02] và có đầy đủ thông tin về HP: mô tả tóm tắt HP, mục tiêu, CDR HP, nội dung (theo chương/chủ đề), tài liệu dạy và học và đánh giá kết quả học tập.

Tất cả ĐCCTHP được xây dựng theo mẫu quy định của Trường [H2.02.02.03] gồm đầy đủ các thông tin về HP, thông tin về GV, mô tả HP, mục tiêu, CĐR của HP, đánh giá kết quả học tập, tài liệu dạy học, kế hoạch dạy học (theo tuần hoặc theo chủ đề) và yêu cầu đối với người học.

ĐCHP và ĐCCTHP vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Dựa trên các thông tin cốt lõi của ĐCHP, mỗi GV xây dựng ĐCCTHP cho từng lớp HP do mình phụ trách trong từng học kỳ với các thiết kế hoạt động dạy và học đến từng tuần học, buổi học, để vừa đảm bảo tính thống nhất của CTĐT vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].

ĐCHP và ĐCCTHP thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung GD nhằm đạt được CĐR của HP, phương pháp dạy học để có thể đạt được các CĐR đã nêu và ĐGPPG để đánh giá xem NH có đạt được CĐR hay không.

***Tất cả ĐCHP được định kỳ rà soát, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường***

ĐCHP được các BM quản lý HP tổ chức rà soát, cập nhật hàng năm theo định kỳ hoặc xuất phát từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H2.02.02.04]. Đợt rà soát, cập nhật ĐCHP có quy mô chính thức lớn nhất của Nhà trường với quy trình hướng dẫn được quy định cụ thể là đợt tháng 9/2019 [H2.02.02.05], các BM quản lý HP tiến hành cập nhật hình thức và nội dung cho các ĐCHP theo quy trình chung của Nhà trường [H2.02.02.06]. Kết quả của đợt rà soát này là các ĐCHP được cập nhật cả nội dung, phương pháp dạy học và tài liệu học tập.

Riêng đối với các HP giáo dục đại cương (GDĐC) thì sự rà soát đánh giá được thực hiện bởi Hội đồng phát triển GDĐC của Trường [H2.02.02.07] [H2.02.02.08]. Từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2018, Nhà trường tiến hành cập nhật các HP GDĐC, trong đó tập trung vào phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP [H2.02.02.09]. Tháng 10/2019, Trường thành lập các BCN CTĐT trình độ ĐH [H2.02.02.10] và kiện toàn vào tháng 3/2020 [H2.02.02.11], trong đó có BCN CTĐT ngành CNTP với nhiệm vụ thực hiện đánh giá, cập nhật CTĐT theo quy định, trong đó bao gồm ĐCHP. Lần cập nhật gần nhất vào ngày 07/02/2020 [H2.02.02.12].

Ngoài ra ĐCCTHP đã được cập nhật theo hình thức đào tạo Elearning theo mẫu kèm Thông báo số 203/TB-ĐHNT ngày 06/4/2020 của Hiệu trưởng [H2.02.02.13]. Mẫu ĐCCTHP sau khi cập nhật theo hình thức đào tạo này đã được phổ biến đến toàn thể GV để thực hiện.

Một số điểm giống và khác nhau giữa ĐCHP và ĐCCTHP được ban hành trong các thời điểm trên được trình bày ở Bảng 2.1 cụ thể như sau:

**Bảng 2.1. So sánh giữa ĐCHP, ĐCCHP và ĐCCTHP dùng giảng dạy E-learning**

<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>ĐCHP</b>	<b>ĐCCTHP</b>	<b>ĐCCTHP dùng cho E-Learning</b>
Tên gọi	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP
Thông tin HP	Cung cấp đầy đủ thông tin tên học phần bằng tiếng Anh, tiếng Việt, mã học phần, số tín chỉ, trình độ đào tạo và học phần tiên quyết	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Thông tin về GV	Không có	Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch tiếp SV	Cung cấp đầy đủ thông tin về GV như email, điện thoại, trang web và lịch tiếp SV
Mô tả vắn tắt HP	Cung cấp một cách khái quát nội dung của HP, bao gồm các chủ đề chính	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Mục tiêu	HP sẽ đóng vai trò như thế nào trong việc giúp SV tích lũy các kiến thức, kỹ năng của ngành, chuyên ngành đào tạo; và nó có vai trò	Mục tiêu dạy - học của các chủ đề - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề lý thuyết - Mục tiêu dạy - học của các chủ đề/bài TH (nếu có)	Giống như ĐCHP

Tiêu chí so sánh	ĐCHP	ĐCCTHP	ĐCCTHP dùng cho E-Learning
	gì trong việc đáp ứng các mục tiêu/CĐR của CTĐT.		
KQHT mong đợi/CĐR HP	Sau khi học xong HP SV có thể: - Kiến thức - Kỹ năng - Thái độ	Giống như ĐCHP	Giống như ĐCHP
Nội dung/Kế hoạch dạy học	Nội dung - Chương/chủ đề - KQHT mong đợi - Số tiết lý thuyết/TH - Không đề cập đến phương pháp GD và tài liệu cần sử dụng cho từng chương/chủ đề	Kế hoạch dạy học - Triển khai các nội dung của ĐCHP nhưng có chi tiết phương pháp GD và tài liệu cần sử dụng cho từng chương/chủ đề	Kế hoạch dạy học: - Giống như ĐCCTHP nhưng bổ sung theo kế hoạch dạy và học theo tuần cho từng chương/chủ đề hoặc
Tài liệu dạy và học	Tài liệu học tập	Lấy từ ĐCHP, có thể thêm tài liệu cập nhật mới nếu có	Giống như ĐCCTHP
Yêu cầu của GV đối với HP	Không có	Các yêu cầu của GV đối với SV về hoạt động lên lớp, đọc tài liệu, làm bài tập, TH, tiểu luận, xử lý khi vi phạm, kiểm tra – thi và các hoạt động khác	Giống như ĐCCTHP nhưng bổ sung thêm yêu cầu đối với dạy theo hình thức Elearning
Đánh giá KQHT	Đánh giá KQHT - Hình thức đánh giá - Nhằm đạt KQHT - Trọng số	Giống như ĐCHP về thang điểm đánh giá nhưng có bổ sung thêm lịch kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm dự kiến	Giống như ĐCCTHP nhưng tăng tỷ trọng đánh giá cho phần chuyên cần của SV tham gia các hoạt các hoạt động trực tuyến

<b>Tiêu chí so sánh</b>	<b>ĐCHP</b>	<b>ĐCCTHP</b>	<b>ĐCCTHP dùng cho E-Learning</b>
Người ký ban hành	Được ký bởi nhóm GV biên soạn với Trưởng BM và Trưởng Khoa	Được ký bởi (nhóm) GV GD và Trưởng BM	Được ký bởi (nhóm) GV GD và Trưởng BM

Tuy nhiên, tính cập nhật trong ĐCHP của một số HP còn hạn chế, chưa đáp ứng được thực tế sản xuất cũng như những thông tin khoa học và công nghệ mới của ngành học.

## **2. Điểm mạnh**

ĐCHP trong CTĐT ngành CNTP cung cấp đầy đủ thông tin về HP và theo mẫu quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh ĐCHP còn có thêm ĐCCTHP cho từng lớp HP dựa trên hình thức GD trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning.

## **3. Điểm tồn tại**

Tính cập nhật trong ĐCHP của một số HP còn hạn chế, chưa đáp ứng được thực tế sản xuất cũng như những thông tin khoa học và công nghệ mới của ngành học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát ĐCHP trong CTĐT, cập nhật thông tin khoa học và công nghệ mới của ngành học, đáp ứng yêu cầu thực tế sản xuất.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT/ Chủ nhiệm HP và GV biên soạn	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh:	Tiếp tục cập nhật đề cương các HP trên cơ sở tăng cường lấy ý kiến các BLQ.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT/ Chủ nhiệm HP và GV biên soạn	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)



## **Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT của ngành CNTP [H2.02.03.01] [H2.02.03.02] được Nhà trường ban hành và công bố công khai đến các BLQ. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau như đưa lên website của Phòng ĐTDH [H2.02.03.03], thông qua đội ngũ CVHT, giới thiệu trong HP nhập môn CNTP, trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá... nên các BLQ dễ dàng tiếp cận. 100% đề cương các HP trong CTĐT ngành CNTP được công bố công khai cho NH, cơ quan sử dụng lao động thông qua website của Khoa CNTP/các BM liên quan [H2.02.03.04]. Đồng thời ĐCCTHP cũng được yêu cầu công bố công khai trên website Khoa hoặc BM quản lý các HP ngay trong hai tuần đầu tiên của mỗi HK [H2.02.03.05]. Bản cứng của ĐCHP còn được lưu trữ tại văn phòng BM quản lý HP. Bên cạnh đó, các GV phụ trách GD HP còn giới thiệu ĐCCTHP trực tiếp cho SV tại lớp trong tuần học đầu tiên. Đối với HP triển khai dạy E-learning thì được GV phụ trách đưa ĐCHP và ĐCCTHP lên trang E-learning [H2.02.03.06, <https://elearning.ntu.edu.vn>]. Từ tháng 04/2020 Nhà Trường yêu cầu BM và GV phụ trách lớp HP đưa lên ĐCCTHP lên hệ thống NTU E-learning [H2.02.03.07]. Nhờ đó, SV dễ dàng tiếp cận và chủ động xây dựng kế hoạch học tập cho cả HK.

Như vậy, với sự công khai thông qua nhiều kênh khác nhau, các BLQ quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận ĐCHP và ĐCCTHP.

Tuy nhiên, hình thức công khai CTĐT chưa hoàn toàn phong phú, như thông qua video, fanpage của Trường và của Khoa, BM CNTP để tăng tính quảng bá ngành nghề.

### **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định đề việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi HK học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên trên E-learning. Bản mô tả CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành CNTP được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên SV dễ dàng tiếp cận.

### **3. Điểm tồn tại**

Hình thức công khai CTĐT chưa hoàn toàn phong phú, như thông qua video, fanpage của Trường và của Khoa, BM CNTP.

### **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP, bổ sung các hình thức công khai giúp BLQ dễ dàng tiếp cận hơn.	Phòng ĐTDH Khoa CNTP/ BMCNTP	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh:	Tiếp tục thực hiện triệt để việc công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành CNTP với các phương thức công bố phong phú, sinh động hơn.	Phòng ĐTDH Khoa CNTP/ BMCNTP	Từ trong năm học 2023 – 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP ngành CNTP là sản phẩm trí tuệ của tập thể các GV trong Khoa được xây dựng tương đối chi tiết, thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết cho quá trình tổ chức đào tạo. Bản mô tả CTĐT ngành CNTP được Trường ban hành có đầy đủ thông tin cốt lõi, được cập nhật thường xuyên và công bố công khai. ĐCHP/ĐCCTHP cũng được xây dựng theo mẫu chung, đầy đủ thông tin, thường xuyên cập nhật và được công bố công khai đến các BLQ vào đầu mỗi HK dưới nhiều hình thức khác nhau, các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, một số ĐCHP cần tiếp tục cập nhật để theo kịp thực tiễn sản xuất và tốc độ phát triển khoa học và công nghệ của ngành. Trường và Khoa cần tăng cường công bố bản mô tả CTĐT dưới nhiều hình thức khác nhau, phong phú hơn.

**Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.**

## TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành CNTP được xây dựng theo khung trình độ quốc gia và hướng dẫn xây dựng CTĐT bậc ĐH của Trường theo hệ thống tín chỉ, trong đó có quy định tỉ lệ giữa các khối kiến thức trong một CTĐT nhằm mục tiêu đạt được CĐR. CTDH của ngành luôn được cập nhật liên tục đảm bảo sự phù hợp với thực

tiền cũng như để đáp ứng an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia trong thời kỳ mới theo Nghị quyết của Đảng và Chính phủ. Bên cạnh đó, ban biên soạn CTĐT ngành CNTP cũng đã có tham khảo thêm CTĐT ngành CNTP của các Trường đại học trong và ngoài nước phù hợp với ngành như: Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Bách Khoa TP.HCM, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM, Auburn University, Texas A&M University hay University of Massachusetts Amherst nhằm đảm bảo tỉ lệ cân đối của các khối kiến thức và kỹ năng trong một CTĐT đại học. CTDH của ngành có cấu trúc, trình tự logic với đầy đủ các kiến thức liên quan đến đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH cũng chú trọng việc lồng ghép một số môn học cơ sở ngành, giới thiệu về ngành trong năm học đầu tiên cùng với phần giáo dục đại cương để giúp NH hiểu thêm về ngành học, tăng sự hứng thú của NH.

### **Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ĐH ngành CNTP [H3.03.01.01] là cơ sở để xác định các HP nhằm đáp ứng CĐR, trước khi bố trí hợp lý các HP trong CTDH. Trên cơ sở đó CTDH ngành CNTP năm 2021 [H3.03.01.01] được thiết kế 149 TC với 02 phần chính: (1) giáo dục tổng quát (GDTQ) (59 TC, chiếm 39,6%) bao gồm những HP cung cấp kiến thức về xã hội, nhân văn-nghệ thuật; toán, tin học, tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; thể chất và quốc phòng an ninh nhằm đáp ứng tốt các CĐR về phẩm chất đạo đức, sức khỏe và các kiến thức nền tảng cơ bản (PLO1-PLO3); (2) Giáo dục chuyên nghiệp (90 TC, chiếm 60,4%) bao gồm những HP cung cấp kiến thức và kỹ năng về cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành [H3.03.01.01].

Mỗi HP đều được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và điều này được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR với các mức tương thích khác nhau, mỗi HP có thể tham gia vào sự đáp ứng 1 hoặc một số CĐR và một CĐR có thể do một hoặc một số HP góp phần hình thành [H3.03.01.01]. Ví dụ, để đáp ứng CĐR của CTĐT về Quản lý và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm (PLO6), CTDH được thiết kế với các HP cơ sở ngành (như Hóa hữu cơ, Hóa phân tích, Hóa sinh học thực phẩm, Hóa học thực phẩm, Vi sinh vật học thực phẩm, Phân tích và đánh giá chất lượng thực phẩm); và các HP chuyên ngành (Đồ án công nghệ chế biến thực phẩm, Thực tập sản xuất 2/Thực tập Quản lý chất lượng). Các HP này bao gồm cả phần LT, TH hoặc thực tập tại cơ sở sản xuất để NH có kiến thức và kỹ năng trong Quản lý và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm [H3.03.01.01]. Ngoài ra, HP “Đồ án công nghệ chế biến

thực phẩm” được thiết kế học sau các HP cơ sở ngành và ngành và HP “Thực tập sản xuất 2”/ “Thực tập Quản lý chất lượng” được thiết kế 6/12 tuần và học sau các HP chuyên ngành khác. Trong các HP này NH sẽ tham gia trực tiếp hoạt động sản xuất và quản lý chất lượng tại doanh nghiệp, cơ sở chế biến thực phẩm, cơ quan quản lý Nhà nước.... nhờ đó NH có các kỹ năng tốt trong quản lý và ĐBCL & ATTP sau khi tốt nghiệp [H3.03.01.01].

Tuy nhiên, CTDH chưa giải thích rõ ý nghĩa của các mức tương thích (I, R, M) giữa HP và CDR.

## 2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNTP được thiết kế phù hợp, dựa trên các CDR đã được xây dựng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

## 3. Điểm tồn tại

CTDH chưa giải thích rõ ý nghĩa của các mức tương thích giữa HP và CDR.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát bổ sung phần giải thích/ghi chú rõ ý nghĩa của các mức tương thích giữa HP và CDR vào CTDH	Phòng ĐTDH Khoa CNTP/ BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh:	Tiếp tục triển khai lấy ý kiến đóng góp của DN, NTD làm cơ sở điều chỉnh CTDH đáp với yêu cầu của thực tiễn sản xuất.	Phòng ĐTDH Khoa CNTP/ BCN CTĐT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024 Định kỳ 2 năm/1 lần

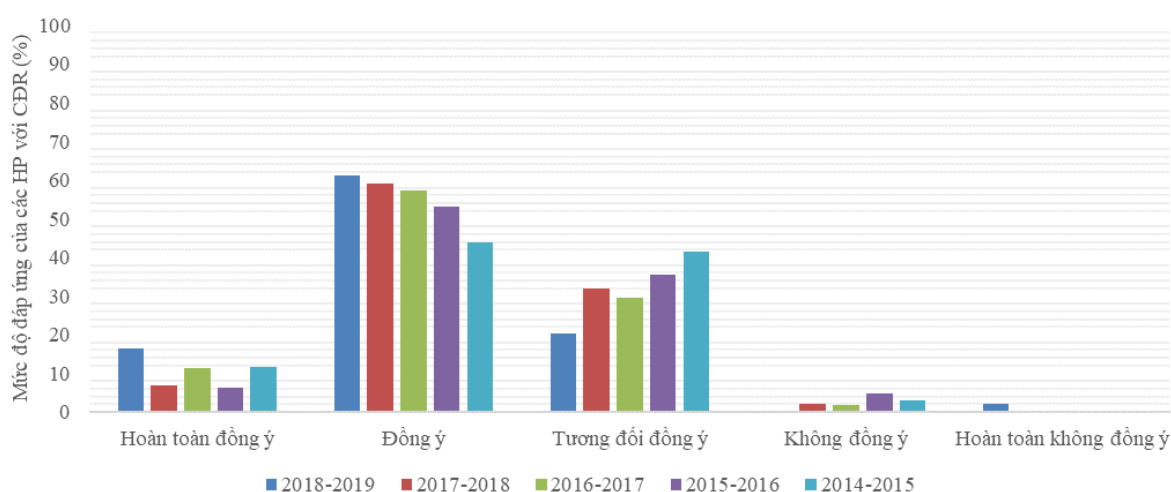
## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH ngành CNTP [H3.03.01.01] đều có mục tiêu và nội dung rõ ràng, tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận HP - CĐR [H3.03.01.01]. Trong đó, mỗi HP được thiết kế để có thể đáp ứng một hoặc nhiều CĐR, điều này được thể hiện rõ bằng ma trận tương thích giữa CĐR HP (CLO) và CĐR của CTĐT (PLO) \trong từng ĐCHP [H3.03.02.01]. Ví dụ HP Công nghệ đồ hộp thực phẩm được thiết kế để đáp ứng các CĐR: PLO 4 “Vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành vào thực tiễn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm” ở mức M, PLO9 “Tur vấn, đào tạo chuyên môn về công nghệ thực phẩm” và PLO10 “Vận dụng được kiến thức chuyên môn trong NCKH và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thực phẩm” ở mức R. Để đáp ứng các CĐR này, HP Công nghệ đồ hộp thực phẩm được thiết kế với các chủ đề về “Nguyên vật liệu sản xuất đồ hộp”; “Các quá trình cơ bản trong sản xuất đồ hộp” và “Quy trình công nghệ sản xuất đồ hộp điển hình trên các nguồn nguyên liệu khác nhau” [H3.03.02.02]. Để đạt được các CĐR các phương pháp dạy học khác nhau được áp dụng cụ thể cho từng chủ đề, như thuyết giảng, bài tập, seminar, tự nghiên cứu, TH v.v..., đồng thời các PPĐG được xây dựng phù hợp để đánh giá quá trình, thi giữa kỳ (đối với HP có từ 3 TC trở lên) và thi cuối kỳ để đạt được các CĐR đã thiết lập [H3.03.02.02].



**Hình 3.1. Kết quả khảo sát NH năm cuối về mức độ đáp ứng CĐR của các HP ngành CNTP**

**[H3.03.02.03]**

Theo kết quả khảo sát NH năm cuối ngành CNTP năm học 2018 ÷ 2019 cho thấy gần 80% người học đồng ý rằng các HP của CTĐT ngành CNTP được thiết kế phù hợp

với CDR và được cải thiện nhiều so với kết quả khảo sát những năm trước đó (Hình 3.1). Trong khi đó, các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà quản lý đều cho rằng cần tăng thời gian thực hành, thực tập trong các HP thực tập nghề nghiệp và tăng cường tổ chức tham quan thực tế tại các cơ sở sản xuất để hiểu thêm về ngành nghề [H3.03.02.03].

Tuy nhiên, ma trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT (CLO-PLO) trong các ĐCCP và ĐCCTHP chưa thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO tương ứng.

## 2. Điểm mạnh

Mỗi HP của CTDH đều có sự đóng góp để đạt được CDR, có nội dung tương thích với CDR. NH dễ dàng quan sát việc đáp ứng CDR của các HP thông qua ma trận HP-CDR của CTDH và ma trận CLO-PLO của ĐCCP và ĐCCTHP.

## 3. Điểm tồn tại

Ma trận tương thích giữa CDR HP với CDR CTĐT (CLO-PLO) trong các ĐCCP và ĐCCTHP chưa thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP để thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO trong ma trận liên kết giữa CDR của HP với CDR của CTĐT.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT/ Chủ nhiệm HP và GV biên soạn	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh:	Tiếp tục đánh giá mức đóng góp của các HP thông qua rà soát ĐCHP, ĐCCTHP trong CTDH để có những điều chỉnh hợp lý.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT/ Chủ nhiệm HP và GV biên soạn	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

## 5. Tự đánh giá

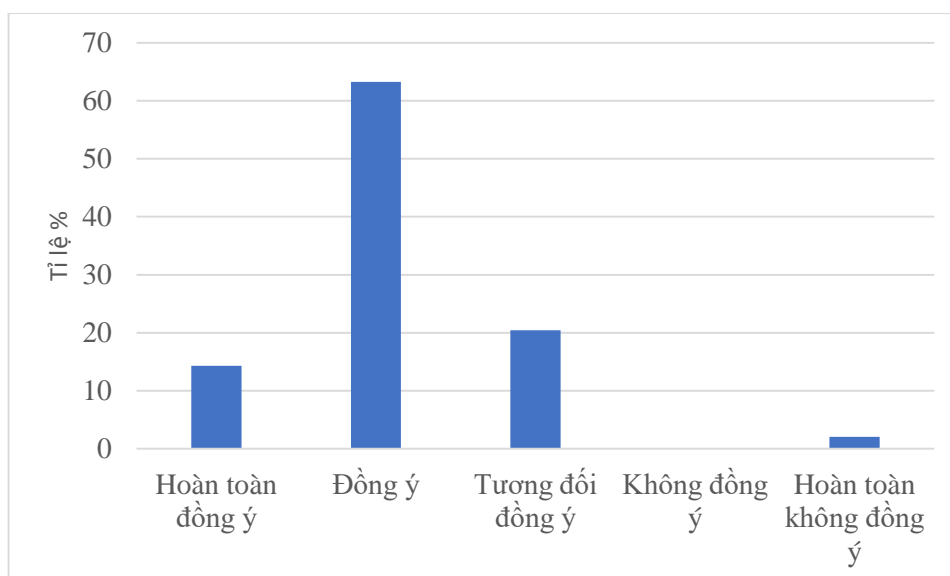
Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

### **Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Nội dung của CTDH ngành CNTP được thiết kế rất chặt chẽ, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP GDTQ (59 TC), cơ sở ngành (38 TC), ngành (27 TC), chuyên ngành (15 TC) và tốt nghiệp (10 TC) được bố trí GD trong 04 năm học, tương ứng với 08 HK. Hai HK đầu tiên cung cấp các nhóm kiến thức trong khối kiến thức GDTQ để giúp NH hình thành nền tảng tư duy và những hiểu biết về văn hóa, xã hội, chính trị, sức khỏe, khoa học tự nhiên (toán, hoá học đại cương, sinh học đại cương). Một số HP cơ sở ngành như Nhập môn ngành CNTP, Kỹ thuật nhiệt, Hoá hữu cơ được lồng ghép ở giai đoạn này giúp tăng sự hiểu biết của NH về ngành CNTP. Hai HK tiếp theo cung cấp các kiến thức cần thiết về cơ sở ngành. HK 5 và 6 chủ yếu là giành cho các HP ngành. Các HP chuyên ngành CNTP và ĐBCL & ATTP bắt đầu từ HK 7. HK cuối chỉ dành cho công tác tốt nghiệp, SV hoặc làm đồ án tốt nghiệp (ĐATN) (10 tín chỉ) hoặc làm chuyên đề (CĐ) tốt nghiệp (6TC) và 2 HP chuyên ngành (4TC) **[H3.03.01.01]** .

Ngành CNTP là ngành kỹ thuật, đòi hỏi phải có thời gian thực hành, thực tập phù hợp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. CTDH ngành CNTP được bố trí tỉ lệ lý thuyết và thực hành, thực tập một cách hợp lý, giúp NH nắm vững đồng thời cả kiến thức lẫn kỹ năng làm việc: 6/11 HP bắt buộc của cơ sở ngành có TH; 6/7 HP bắt buộc của ngành có TH; 2 chuyên ngành CNTP và ĐBCL & ATTP đều có 2 đợt thực tập kéo dài 6-12 tuần. Đồng thời, các thời gian làm ĐATN hay CĐTN chủ yếu là tại PTN hoặc cơ sở sản xuất. Theo kết quả khảo sát NH năm cuối (K58) (Hình 3.2) cho thấy trên 98% NH đều đồng ý rằng tỉ lệ phân bố giữa lý thuyết và TH trong CTDH của ngành CNTP là hợp lý **[H3.03.03.01]**. Hơn nữa, NH cũng được đi thực tập sản xuất (2 đợt) để tiếp xúc với thực tế sản xuất và thực hiện ĐATN (10 TC) hoặc làm 2 CĐTN (6TC).



**Hình 3.2. Kết quả khảo sát NH năm cuối (K58) về tỉ lệ HP lý thuyết và thực hành ngành CNTP**

Tuy nhiên, việc các HP chuyên ngành, thực hành và thực tập được bố trí tập trung trong học kỳ 7 dẫn đến giảng viên và sinh viên khó sắp xếp thời gian học tập phù hợp, đặc biệt khi có các điều kiện khách quan, như dịch bệnh xảy ra.

Định kỳ CTDH ngành CNTP được rà soát, điều chỉnh và bổ sung cập nhật cùng với CTĐT của Trường cũng như sự thay đổi của nhu cầu xã hội ít nhất 2 năm một lần theo yêu cầu của Trường [H3.03.03.02]. CTĐT cũng được cập nhật dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các BLQ: SV năm cuối [H3.03.02.03], khảo sát BCN, DN và CSV về CDR CTĐT [H3.03.03.03].

CTDH cũng được tham khảo, đối sánh với các CTĐT của một số trường trong nước và ngoài nước để cập nhật cho phù hợp. Ví dụ, khi đối sánh với CTĐT của một số trường có thể mạnh trong nước, CTĐT ngành CNTP K58 [H3.03.03.04], được xây dựng có tỉ lệ số TC các HP chuyên ngành là 31,3% và HP thực tập chuyên ngành (2,8%) chỉ cao hơn so với Trường ĐH Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh (23,4% và 1,4%), và thấp hơn Trường ĐH Cần Thơ (40,28% và 6,5%) và Đại học Công nghiệp TPHCM (38,83% và 3,3%) (Bảng 3.1) [H3.03.03.05]. Đến nay, CTĐT K63 đã được cập nhật theo hướng tăng dần tỉ lệ các HP này để giúp SV tiếp cận nhiều hơn với chuyên ngành và thực tế [H3.03.01.01]



**Bảng 3. 1. Đối sánh CTĐT ngành CNTP của Trường ĐHTT với các trường trong nước**

Nội dung	CTĐT ngành CNTP (không kể GDQP, GD Thể chất)				
	Trường ĐHTT (K58)	Trường ĐH CNTP TPHCM	Trường ĐH Cần Thơ	Trường ĐHBK TPHCM (2018)	Trường ĐHTT (K63)
Số TC đại cương	50 (34,7%)	32 (26,67%)	41 (29,5%)	40 (28,37%)	48 (34,78%)
Số TC cơ sở ngành	49 (34%)	45 (37,5%)	42 (30,22%)	68 (48,23%)	38 (27,54%)
Số TC chuyên ngành	<b>45</b> <b>(31,3%)</b>	43 (38,83%)	56 (40,28%)	33 (23,4%)	<b>52</b> <b>(37,68%)</b>
Số TC thực tập	4 (2,8%)	4 (3,3%)	9 (6,5%)	2 (1,4%)	4 (2,9%)
Tổng số TC	144	120	139	141	138
Thời gian đào tạo	4,0 năm	4,0 năm	4,5 năm	4,5 năm	4 năm

**Bảng 3. 2. Đối sánh CTĐT ngành CNTP của Trường ĐHTT với các trường trên thế giới**

Nội dung	CTĐT ngành CNTP (không kể GDQP, GD Thể chất)				
	Trường ĐHTT (K58)	Auburn University	University of Massachusetts Amherst	Texas A&M University	Trường ĐHTT (K63)
Số TC đại cương	99 (68,75%)	86 – 87 (70%)	48 (29,5%)	68 (56,7%)	86 (62,32%)
Số TC chuyên ngành	<b>45</b> <b>(31,25%)</b>	37 – 38 (30%)	70 (30,22%)	52 (43,3%)	<b>52</b> <b>(37,68%)</b>

Tổng số TC	144	123-125	124	120	138
Thời gian đào tạo	4,0 năm	4,0 năm	3,0 năm	4,0 năm	4 năm

Đối sánh với một số trường ĐH nước ngoài có ngành CNTP [**H3.03.03.05**], mặc dù tổng số TC học tập trong CTĐT K58 và K63 của Trường ĐHNH khá cao, nhưng tỉ lệ số TC chuyên ngành nằm ở mức trung bình. Điều này chứng tỏ trong quá trình xây dựng CTĐT, Nhà trường nói chung và BCN CTĐT ngành CNTP đã có sự tham khảo, đối chiếu để tiệm cận với CTĐT các trường trên thế giới.

CTDH có tính tích hợp, tổng hợp được kiến thức và kỹ năng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau từ KHXH, KHTN đến cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành [**H3.03.01.01**]. Các nội dung kiến thức có mối liên quan với nhau, bảo đảm cho NH vận dụng được các kiến thức đó một cách hợp lý để giải quyết các vấn đề trong học tập, công việc và cuộc sống. Có sự tích hợp giữa khối kiến thức GDTQ và giáo dục chuyên nghiệp (ví dụ tích hợp một số nội dung giữa HP Tiếng Anh với HP Tiếng Anh chuyên ngành) hoặc giữa các HP trong khối kiến thức giáo dục chuyên ngành với nhau (ví dụ tích hợp các nội dung về nguyên liệu thực phẩm vào các HP công nghệ chuyên ngành). Đặc biệt, trong CTĐT còn bố trí HP ĐATN/CĐTN nhằm giúp SV giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực CNTP, các HP này tích hợp được những nội dung kiến thức của các HP cơ sở như tin học, phương pháp NCKH với các HP chuyên ngành cũng như các kỹ năng cơ bản trong viết báo cáo, cách thuyết trình. Tính tích hợp trong CTĐT còn thể hiện ở việc tích hợp giữa LT với TH (các HP này thường có từ 3-4 TC), hay việc tích hợp giữa kiến thức chuyên môn với kỹ năng tiếng Anh (HP Tiếng Anh chuyên ngành) hoặc giữa kiến thức chuyên môn với kỹ năng tin học (HP Tin học ứng dụng trong CNTP). [**H3.03.01.01**]

Tuy nhiên, các HP chuyên ngành, TH và thực tập được bố trí tập trung trong HK 7, điều này có thể gây nặng tải cho SV.

**Bảng 3.3. Những điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành CNTP giai đoạn 2017 – 2022**

	<b>CTĐT cập nhật 2016 (áp dụng cho K58-59)</b>	<b>CTĐT cập nhật 2019 (áp dụng cho K60-62)</b>	<b>CTĐT cập nhật 2021 (áp dụng từ K63)</b>
<b>Tổng số TC</b> <b>Trong đó:</b> <b>-Bắt buộc</b> <b>-Tự chọn</b>	155 TC (bao gồm các HP GDTC & QPAN: 11TC) 142 TC 13 TC	157 TC (bao gồm các HP GDTC & QPAN: 11TC) 144 TC 13 TC	149 TC (bao gồm các HP GDTC & QPAN: 11TC) 132 TC 17 TC
<b>Kiến thức giáo dục đại cương/GDTQ</b>	61 TC	61 TC	59 TC
Khoa học xã hội và nhân văn (K58-62)/Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật (K63)	18 TC (1) 10 TC: Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 1 (2 TC); Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 2 (3 TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC); Đường lối cách mạng của ĐCSVN (3 TC) (2) Có HP bắt buộc: Kỹ năng giao tiếp và làm việc (2 TC) (4) HP tự chọn: 4 TC	18 TC - Như 2016	20 TC (1) 11 TC: Triết học Mác – Lênin (3 TC); Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC); Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC); Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC); Lịch sử ĐCSVN (2 TC) (2) Thay HP bắt buộc mới: Ngôn ngữ học thuật (2 TC) (3) Thêm HP Tự duy phản biện (3 TC) (4) HP tự chọn: 2 TC
Toán, KHTN, Môi trường (K58-62)/Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường (K63)	24 TC	24 TC	20 TC - Bỏ 4 TC Vật lý đại cương (3 LT + 1 TH)
Ngoại ngữ	8 TC Tiếng Anh A2.1 Tiếng Anh A2.2	8 TC Ngoại ngữ 1 Ngoại ngữ 1	8 TC Như năm 2016
GDTC & QPAN	11 TC - Đường lối quân sự của Đảng CSVN: 3 TC	14 TC - HP Đường lối quốc phòng và an	11 TC - HP Đường lối quốc phòng và an

	<b>CTĐT cập nhật 2016 (áp dụng cho K58- 59)</b>	<b>CTĐT cập nhật 2019 (áp dụng cho K60-62)</b>	<b>CTĐT cập nhật 2021 (áp dụng từ K63)</b>
	- Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và CKC: 3 TC	ninh của Đảng CSVN: 2 TC - HP Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng và sử dụng lựu đạn: 5 TC - Hiểu biết chung về quân sự, binh chủng: 2 TC	ninh của Đảng CSVN: 3 TC - Quân sự chung: 1 TC - KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật: 2 TC
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>94 TC</b>	<b>93 TC</b>	<b>90 TC</b>
Cơ sở ngành	46 TC	45 TC	38 TC
Ngành, chuyên ngành	38 TC Chưa tách riêng chuyên ngành CNTP và QLCL/ĐBCL & ATTP ở HK 7.	38 TC Chưa tách riêng chuyên ngành CNTP và QLCL/ĐBCL & ATTP ở HK 7.	42 TC Có riêng 15 TC chuyên ngành CNTP và ĐBCL & ATTP.
Tốt nghiệp	10 TC SV học thay thế được lựa chọn HP (6TC) và chuyên đề (4TC) để định hướng phát triển nghề nghiệp theo một trong hai chuyên ngành: CNTP hoặc QLCL.	10 TC SV học thay thế được điều chỉnh thời gian làm chuyên đề lên 6TC và giảm số lượng HP tích lũy xuống còn 4TC theo 2 chuyên ngành CNTP và QLCL/ĐBCL & ATTP.	10 TC SV học thay thế được điều chỉnh thời gian làm chuyên đề lên 6TC và giảm số lượng HP tích lũy xuống còn 4TC theo 2 chuyên ngành CNTP và ĐBCL & ATTP.

## 2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian ĐT, đảm bảo cân đối giữa các kiến thức lý thuyết, TH và đồ án.

## 3. Điểm tồn tại

Các HP chuyên ngành, TH và thực tập được bố trí tập trung trong HK 7.

## 4. Kế hoạch hành động

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát CTDH, khảo sát các BLQ để tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH theo hướng bố trí cân đối/phù hợp các HP lý thuyết và TH chuyên ngành giữa các HK cuối.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/lần
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTDH theo định kỳ cần chú trọng cập nhật kết quả đối sánh với CTDH của các Trường có đào tạo ngành CNTP và ý kiến của BLQ.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT	Định kỳ 2 năm/lần

### **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

CTDH ngành CNTP được thiết kế rõ ràng, mạch lạc dựa trên CĐR đã được lấy ý kiến đầy đủ từ các bên liên quan và tham khảo CTĐT tiên tiến của một số trường đại học có thế mạnh về CNTP ở trong nước, việc đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng, minh bạch, NH và các bên liên quan có thể kiểm tra dễ dàng việc đáp ứng CĐR của từng HP, trong đó thể hiện đầy đủ cấu trúc, trình tự logic và nội dung cập nhật cũng như tính tích hợp của nội dung các HP trong CTĐT. Tuy nhiên, CTDH cũng có một số điểm tồn tại như các HP chuyên ngành, thực hành và thực tập được bố trí tập trung trong học kỳ 7, gây khó khăn bố trí thời gian nếu dịch bệnh, thiên tai xảy ra. Những bất cập và hạn chế này sẽ tiếp tục được Khoa CNTP phối hợp với Phòng ĐTDH khắc phục và điều chỉnh trong thời gian tới.

**Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.**

## **TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC**

### **Mở đầu**

Với định hướng dạy học phát triển năng lực, ngành CNTP chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, chú trọng phát triển khả năng giải quyết vấn đề của NH, từ đó phát huy tối đa năng lực sáng tạo và tự học của NH. Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành CNTP được thiết kế phù hợp để đạt CDR của ngành đào tạo. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc hình thành các phương pháp học tập và nghiên cứu để NH có thể tự học tập, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, bước đầu hình thành tư duy và năng lực NCKH trong lĩnh vực CNTP.

**Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNT được tuyên bố chính thức theo QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/7/2019 [**H4.04.01.01**]. Theo đó, Triết lý giáo dục của Trường là: “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”; Mục tiêu giáo dục của Trường là: “*Hoạt động giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang nhằm phát triển ở người học: (1) Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; (2) Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; (3) Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; (4) Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ; (5) Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp*”.

Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được xây dựng bởi Tổ xây dựng Triết lý và mục tiêu giáo dục theo QĐ số 890/QĐ – ĐHNT, ngày 14/8/2018 [**H4.04.01.02**], và đã được lấy ý kiến tất cả CBVC của Trường trước khi ban hành [**H4.04.01.03**] nên tất cả CBVC của Trường biết rõ Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục.

Kết quả khảo sát đội ngũ GV trong n học năm 2019-2020 đối với CTĐT K62 cho thấy: [**H4.04.01.04**]

- Đối với Triết lý giáo dục của Trường “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”: Phần lớn GV (từ 77,7% trở lên) đánh giá mục

tiêu của CTĐT phù hợp với Triết lý giáo dục của Trường. Tuy nhiên chỉ có 22,22% GV đánh giá mục tiêu số 2 của CTĐT phù hợp với triết lý về “gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”.

- Đối với Mục tiêu giáo dục Trường: Phần lớn GV (77,7%) đánh giá mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường. Tuy nhiên chỉ có 22,22% GV đánh giá mục tiêu số 2 của CTĐT phù hợp với mục tiêu về “Tinh thần lập nghiệp, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp”; 55,55% GV đánh giá mục tiêu số 2 của CTĐT phù hợp với các mục tiêu giáo dục về “Các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp” và “Năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo” của Trường.

Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của Trường [H4.04.01.05]. Ngoài ra, Nhà trường cũng phổ biến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đến các BLQ thông qua các sự kiện lớn của Trường như Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường [H4.04.01.06]. Bên cạnh đó, Mục tiêu đào tạo của Khoa CNTT và mục tiêu của CTĐT ngành CNTT cũng được phổ biến rộng rãi tới các BLQ thông qua cổng thông tin điện tử của Khoa [H4.04.01.07] và phổ biến trực tiếp đến sinh viên ngay từ đầu khóa học trong chương trình HP Nhập môn ngành CNTT [H4.04.01.08].

Tuy nhiên, một số GV và SV vẫn chưa thực sự quan tâm đến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường để thực tiễn hóa thành các hoạt động cụ thể. Nhà trường và Khoa chưa triển khai khảo sát/đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH.

## **2. Điểm mạnh**

- Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng, và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan.

- Mục tiêu đào tạo của Khoa CNTT và mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được cập nhật, hoàn thiện dựa trên Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, và được phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan.

## **3. Điểm tồn tại**

- Một số GV và SV vẫn chưa thực sự quan tâm đến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường để thực tiễn hóa thành các hoạt động cụ thể.

- Chưa triển khai khảo sát/đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác truyền thông, khảo sát mức độ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của VC, GV, NH. Trên cơ sở đó đa dạng hình thức truyền thông như tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo với sự tham gia của các BLQ.	Khoa CNTP	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến rộng rãi, đa dạng Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục cho VC, GV, NH. Điều chỉnh kịp thời mục tiêu của CTĐT ngành CNTP khi Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Trường được cập nhật.	Khoa CNTP	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

**Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành CNTP đã được chú trọng thiết kế phù hợp nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội dựa trên các văn bản hướng dẫn triển khai CTĐT [H4.04.02.01]. Hoạt động dạy và học được điều chỉnh thường xuyên giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực suy duy logic, có năng lực tay nghề vững vàng và có thái độ đúng đắn với ngành nghề. Điều này được thể hiện ở các văn bản



liên quan đến đánh giá HP [H4.04.02.02]. Sự đa dạng về các PPGD, PPĐG cũng như cách thức thực hiện nội dung đối với NH được trình bày ở ĐCCTHP [H4.04.02.03].

Hoạt động đổi mới PPGD và đánh giá được Nhà trường xác định là công việc thường xuyên đối với mỗi GV nhằm không ngừng nâng cao chất lượng GD. Hoạt động này thể hiện bởi việc định kỳ hai năm một lần cập nhật CTĐT, từ đó sẽ tiến hành cập nhật nội dung ĐCHP/ĐCCTHP, trong đó có đề cập đến phương pháp dạy học. Nhằm góp phần thực hiện những mục tiêu trên, Ban chuyên môn của Công đoàn Trường kết hợp với Phòng ĐBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới phương pháp giảng dạy - đánh giá và quản lý đại học” để GV và CBVC Nhà trường cùng nhau chia sẻ những tài liệu, những kinh nghiệm hay, quý báu [H4.04.02.04]. Nhờ có PPGD phù hợp, SV tốt nghiệp ngành CNTP ra trường đạt được những kiến thức, kỹ năng cần thiết để đi làm và đã được người sử dụng lao động đánh giá cao [H4.04.02.05].

Nhà trường, các BM tham gia giảng dạy trong CTĐT ngành CNTP luôn khuyến khích toàn thể GV đổi mới, tìm giải pháp giảng dạy hiệu quả. Khoa CNTP đã tổ chức các hội nghị đổi mới PPGD/nâng cao chất lượng GD, hướng dẫn TH, thực tập [H4.04.02.06]. Đồng thời BM CNTP thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật để thảo luận tìm ra các giải pháp giảng dạy, đánh giá cụ thể cho từng nhóm HP của ngành [H4.04.02.07]. Do đó, GV đã thay đổi phương pháp dạy học cho phù hợp với từng HP (Ví dụ: Các HP Công nghệ sản xuất đồ hộp thực phẩm, Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát, Công nghệ sản xuất thực phẩm truyền thống, Công nghệ lạnh và lạnh đông thực phẩm... kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành; các HP kiến tập, thực tập sản xuất... GD thông qua dự án hoặc đưa SV đi thực tế), nhằm giúp SV lĩnh hội được các kiến thức, kỹ năng để đạt CĐR và được công bố trong ĐCCTHP. Về phía người học, các buổi hội nghị học tốt do khoa CNTP tổ chức hàng năm [H4.04.02.08], kết hợp với hoạt động tư vấn, hướng dẫn của CVHT tại các buổi sinh hoạt lớp giúp SV chọn cho mình phương pháp học tập hợp lý, phù hợp với từng HP [H4.04.02.09].

Đặc biệt từ đầu năm 2020 đến hết HK I năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nên việc dạy và học truyền thống trực tiếp bị ảnh hưởng, nhằm thích ứng với hoàn cảnh mới, Nhà trường, Khoa kịp thời đưa ra các giải pháp, hướng dẫn thầy và trò thay đổi hoạt động dạy và học từ trực tiếp sang trực tuyến với những giải pháp kịp thời, Nhà trường xây dựng các văn bản hướng dẫn cụ thể [H4.04.02.10], thành lập tổ hỗ trợ GD trực tuyến để hỗ trợ GV và SV trong hoạt động dạy và học [H4.04.02.11].

Tuy nhiên, việc khơi gợi ý thức tự học, tự nghiên cứu của người học chưa được triển khai một cách triệt để mà BM chỉ mới chú trọng đến thiết kế phương pháp dạy và học trên lớp, cũng như các buổi thực hành thực tập.

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp trong mọi hoàn cảnh, GV luôn chủ động, sáng tạo tìm giải pháp tốt nhất để truyền đạt kiến thức giúp người học đạt được CĐR và được bên sử dụng lao động đánh giá tốt.

## 3. Điểm tồn tại

Các BM và GV chỉ mới chú trọng đến thiết kế phương pháp dạy và học trên lớp, chưa khơi gợi được điều kiện tự học, tự nghiên cứu của NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát CTĐT, ĐCHP, đánh giá lại PPGD – học tập hiện tại cũng như PPĐG để hoàn thiện hoạt động dạy và học, tăng cường khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của NH	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT/BMCNTP	Hàng năm, từ năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh	-Tiếp tục tìm tòi, vận dụng đa dạng các phương pháp dạy học phù hợp tạo điều kiện cho NH đạt được CĐR của CTĐT. Chủ động cập nhật hoạt động dạy và học theo CĐR và yêu cầu của BLQ. -Khuyến khích GV chủ động, sáng tạo tìm giải pháp tốt nhất để truyền đạt kiến thức giúp người học đạt được CĐR.	Khoa CNTP/ Các BCN CTĐT/BMCNTP	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

### **Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

CTĐT và nội dung của các học phần ngành CNTT được xây dựng và thiết kế các hoạt động dạy và học về cơ bản dựa theo nguyên tắc phân loại mục tiêu giáo dục Bloom để thúc đẩy khả năng nhận thức, tư duy, sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp cho SV và kích thích khả năng tìm tòi học hỏi của SV.

CTĐT cử nhân CNTT hiện hành (áp dụng từ K63) được thiết kế gồm 149 TC (bao gồm cả giáo dục thể chất và quốc phòng-an ninh), trong đó GQTQ có 59 TC, chiếm tỉ lệ 40,39,6%; Giáo dục chuyên nghiệp có 90 TC, chiếm 60,4%, trong đó: kiến thức cơ sở ngành 38 TC (25,5%); kiến thức ngành 27 TC (18,1%), kiến thức chuyên ngành 15 TC (10,1%) và công tác tốt nghiệp 10 TC (6,7%) [H4.04.01.06]. Các HP GDTQ trong CTĐT, đặc biệt là các HP mới cập nhật (Tư duy phản biện, Ngôn ngữ học thuật) giúp SV có được nền tảng khoa học cơ bản, có khả năng tiếp cận kiến thức cơ sở, ngành và chuyên ngành. Nếu có đủ điều kiện, SV có thể học tiếp nên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ liên thông văn bằng 2 [H4.04.01.06] và có thể học tập suốt đời. Bên cạnh đó, HP tiếng Anh chuyên ngành hoặc một số HP lồng ghép tiếng Anh chuyên ngành trong giảng dạy, HP Tư duy phản biện, HP Ngôn ngữ học thuật, ... cũng góp phần giúp SV học nâng cao về sau [H4.04.01.06].

Toàn bộ ĐCCTHP đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm thúc đẩy các kỹ năng chuyên môn thiết yếu và kỹ năng mềm. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức thêm cho SV các khóa ĐT kỹ năng mềm [H4.04.02.01], các khóa ĐT đổi mới sáng tạo [H4.04.02.02], tập huấn khởi nghiệp [H4.04.02.03] cho SV giúp các em dễ tiếp cận công việc sau khi TN. Nhà trường định kỳ khảo sát SV, CSV và các doanh nghiệp sử dụng nguồn nhân lực để cập nhật CTĐT và nâng cao chất lượng GD [H4.04.03.04].

Hoạt động dạy và học thể hiện rõ trên các ĐCHP và ĐCCTHP được công khai trên trang website của BM [H4.04.03.05] [H4.04.03.06] và trên E-learning [H4.04.03.07], giúp NH chủ động nắm bắt được việc học của mình đối với từng HP ngay từ đầu kỳ, từ đó có thể hình thành được phương pháp học phù hợp. Việc cập nhật ĐCCTHP từng HK đã làm cho hoạt động dạy và học ngày càng tốt hơn đáp ứng nhu cầu học tập của SV.

Ngoài ra, để khơi dậy sự hứng thú trong học tập, kích thích sự sáng tạo, tư duy độc lập, xây dựng và nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác cho SV, Nhà trường, Khoa và BM CNTP hàng năm tổ chức các chương trình giao lưu với DN, hội nghị học tốt để bàn luận, hỗ trợ SV học tập, nghiên cứu [H4.04.02.08]; Khoa CNTP, TT Ngoại ngữ tổ chức các lớp học tiếng Anh miễn phí cho SV [H4.04.03.08]; Đoàn TN và Hội SV thường xuyên tổ chức các hoạt động PVCĐ như Tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh, các hoạt động thiện nguyện... [H4.04.03.09]

Tuy nhiên, hoạt động của CLB tiếng Anh của Khoa [H4.04.03.10], Diễn đàn CNTP của BM CNTP chưa được duy trì tốt do dịch bệnh và sự quá tải trong công việc của GV; Hoạt động SV NCKH [H4.04.03.11] còn giới hạn trên một số lượng nhỏ SV.

## 2. Điểm mạnh

Khung CTĐT được thiết kế với tỉ trọng lớn kiến thức GDTQ và cơ sở ngành làm nền tảng cho SV học tập suốt đời. Bên cạnh đó sự cập nhật mới các HP (Tư duy phản biện, Ngôn ngữ học thuật); cùng với các phương pháp dạy và học phong phú, phù hợp; cũng như các hoạt động ngoại khoá đa dạng giúp NH chủ động, tự học, tự nghiên cứu, từ đó đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

## 3. Điểm tồn tại

- Hoạt động của CLB tiếng Anh, Diễn đàn CNTP chưa được duy trì tốt.
- Hoạt động SV NCKH còn giới hạn trên một số lượng nhỏ NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>-Rà soát lại nhân sự phụ trách CLB tiếng Anh và Diễn đàn CNTP và đề xuất với Nhà trường có các chính sách phù hợp tạo động lực cho VC, GV phụ trách công tác này.</p> <p>-Phân bổ các chỉ tiêu NCKH SV đến từng BM để triển khai thực hiện.</p>	Khoa CNTP/ BMCNTP	<p>-Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024</p> <p>-Từ năm học 2023-2024</p>

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tìm tòi, cập nhật mới nội dung giảng dạy các HP, tăng cường các hoạt động ngoại khoá giúp NH chủ động, tự học, tự nghiên cứu, từ đó khám phá những kiến thức, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, nâng cao khả năng học tập suốt đời.	Khoa CNTP/ BMCNTP	Thường xuyên
---	--------------------	---	----------------------	--------------

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường có Triết lý và Mục tiêu giáo dục rõ ràng và được phổ biến đến các bên liên quan. Mục tiêu đào tạo của Khoa CNTP và của CTĐT ngành CNTP được cập nhật phù hợp với Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và được công khai qua nhiều kênh khác nhau. Các hoạt động dạy và học các HP được thiết kế đa dạng; Quá trình dạy - học hướng đến việc phát triển các kỹ năng, năng lực học tập, khả năng tự học, khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề, khả năng tổng hợp thông tin, tính chủ động và tinh thần học tập suốt đời cho NH.

Tuy nhiên, một số GV và SV vẫn chưa thực sự quan tâm đến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường để thực tiễn hóa thành các hoạt động cụ thể; chưa có khảo sát/đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH; chưa có đánh giá xem phương pháp giảng dạy, đánh giá đã thực sự tối ưu hay chưa; hoạt động NCKH của SV còn ít ... Khoa CNTP và các BLQ đã có kế hoạch để khắc phục tồn tại này từ năm học 2023 – 2024.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.**

## **TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC**

### **Mở đầu**

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Kết quả đánh giá không những có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình học mà còn ảnh hưởng đến công việc của NH sau khi ra trường. Việc đánh giá KQHT của NH theo học CTĐT ngành CNTP được thiết kế trên cơ sở phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Việc đánh giá không chỉ nhằm vào kiến thức thông qua quá trình kiểm tra, thi mà còn bao gồm đánh giá kỹ năng và thái độ của NH. Mỗi HP, GV phụ trách HP phải dành thời gian cung cấp cho NH ĐCCTHP, bao gồm lịch trình và cách thức đánh giá KQHT của HP đó. Đồng thời công khai ĐCCTP lên trang web của các BM quản lý HP và lên hệ thống E-learning của Trường. NH chủ động nắm được toàn bộ nội dung, lịch trình, các hình thức đánh giá HP thông qua ĐCCTHP.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định về đánh giá KQHT đều được phổ biến đến NH khi vừa nhập học thông qua sổ tay SV. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến NH thông qua tài khoản cá nhân NH. Dựa trên KQHT, NH chủ động kịp thời xây dựng kế hoạch học cải thiện, học vượt hoặc học song ngành. Việc phản hồi nhanh chóng KQHT đến NH cũng giúp NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

**Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### **Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH**

Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01], Nhà trường đã ban hành các quy trình/kế hoạch cụ thể về đánh giá KQHT của NH bao gồm đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra [H5.05.01.02].

Ngay sau khi trúng tuyển, NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ (bắt buộc) và tin học (không bắt buộc) đầu vào trước khi xếp lớp [H5.05.01.03]. Đánh giá HP được dựa trên điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc HP. Đánh giá đầu ra được thực hiện thông qua điểm khóa luận/ĐATN hoặc điểm thực hiện các CĐTĐN và thực tập tốt nghiệp tương đương, điểm trung bình chung tích lũy, điểm rèn luyện, điểm năng lực ngoại ngữ/tiếng Anh, việc hoàn thành các chứng chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh theo quy định của Nhà trường [H5.05.01.04].

Kế hoạch đào tạo [H5.05.01.05] được công bố 2 tháng trước năm học mới và lịch thi chính thức được công bố tới các bên liên quan 4 tuần trước đợt thi [H5.05.01.02].

### **Các quy trình/tài liệu hướng dẫn thiết kế các PPDG phù hợp**

Nhà trường đã ban hành nhiều tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp KTĐG NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn Đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn Elearning 2020, tài liệu hướng dẫn thiết kế, sử dụng Rubric và bộ Rubric mẫu dùng cho đánh giá hoạt động học tập 2021 [H5.05.01.06], yêu cầu đánh giá trực tuyến [H5.05.01.07]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát NH đối với mỗi HP giảng dạy trong học kỳ [H5.05.01.08]. Cuối khoá học, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của SV năm cuối về khoá học [H5.05.01.09].

Kết quả phản hồi từ SV được gửi tới Trưởng Khoa, Trưởng BM, từng GV và các BLQ [H5.05.01.08], được các BM, GV sử dụng để điều chỉnh phương pháp KTĐG cho phù hợp cũng như đề BM quản lý HP theo dõi [H5.05.01.10].

### **Các PPDG được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CDR**

PPDG đối với mỗi HP đều được thiết kế theo một quy trình chặt chẽ. Tùy theo mục tiêu, CDR, tính chất của HP, tổ GV phụ trách đề xuất các hình thức/hoạt động/phương pháp đánh giá quá trình và thi kết thúc HP thích hợp nhằm đo lường mức độ đạt được CDR của NH. Phương pháp KTĐG đối với mỗi HP sau đó được thống nhất và phê duyệt bởi Trưởng BM, Trưởng Khoa và được ghi rõ trong ĐCHP và ĐCCTHP [H5.05.01.11]. Đề thi được thiết kế theo mẫu chung của Trường với số lượng câu hỏi thi phù hợp với thời lượng của mỗi HP và nội dung đáp ứng các yêu cầu cần đạt được của CDR đối với mỗi HP, góp phần vào việc đảm bảo CDR của cả chương trình học và được phê duyệt, đảm bảo chất lượng bởi TBM phụ trách HP [H5.05.01.12]. Đối với các HP lý thuyết, phương pháp KTĐG thường được áp dụng là kiểm tra nhanh, kiểm tra tự luận/trắc nghiệm, chuẩn bị báo cáo nhóm/tiểu luận, thuyết trình kết hợp với thi kết thúc HP theo hình thức vấn đáp hoặc thi viết. Đối với các HP thực hành phương pháp thi và KTĐG thường là chấm điểm kỹ năng thực hành trong suốt quá trình kết hợp với thi vấn đáp thực hành hoặc chấm báo cáo thực hành. Đối với các Thực tập sản xuất 1, 2 phương pháp thi và KTĐG thường là chấm điểm báo cáo thực tập kết hợp với thi vấn đáp. Gần đây, phương pháp thi kỹ năng thực hành kết hợp với báo cáo nhóm đã được áp dụng thí điểm đối với một số HP và đang được tiếp tục mở rộng [H5.05.01.13].

Năm 2020, để thống nhất công tác KTĐG, đo lường mức độ đạt được CĐR, BM CNTP đã xây dựng và nghiệm thu Rubric cho 28 HP do BM quản lý [H5.05.01.14]. Quá trình thực hiện cho thấy áp dụng rubric đảm bảo được tính thống nhất và độ tin cậy đáp ứng đúng các mức độ đạt được về CĐR của HP.

Mặc dù chưa được tiến hành đồng bộ cho các HP chuyên ngành, BM bước đầu đã xây dựng ngân hàng đề thi cho 6 HP cơ sở ngành [H5.05.01.15]. Kết quả cho thấy, đối với nhóm HP này việc sử dụng bộ ngân hàng đề thi chung cho phép phân nhóm được NH theo đúng các mức độ đạt được về CĐR của HP. Trong năm học 2021-2022, BM CNTP biên soạn 12 ngân hàng câu hỏi cho 12 HP chuyên ngành do BM phụ trách [H5.05.01.16]. Các HP hoá học thuộc khối kiến thức GDTQ của CTĐT CNTP do BM KTHH quản lý, BM đã hoàn thành việc xây dựng ngân hàng câu hỏi [H5.05.01.17].

Trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch COVID-19, các phương pháp đánh giá được thay đổi/cập nhật phù hợp với hình thức thi, kiểm tra trực tuyến như kiểm tra trắc nghiệm, thi trắc nghiệm, tự luận kết hợp với vấn đáp, vấn đáp trực tuyến... [H5.05.01.07]. Tuy nhiên, kinh nghiệm, hiệu quả của việc đánh giá trực tuyến này chưa được tổng kết, đánh giá để cải tiến và áp dụng hiệu quả hơn.

## 2. Điểm mạnh

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ đạt được CĐR của NH.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm rộng rãi về KTĐG trực tuyến.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức các seminar, buổi sinh hoạt học thuật hoặc hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm, tổng kết và đánh giá về KTĐG trực tuyến.	P.ĐBCL/ Khoa CNTP/ BMCNTP	Từ năm học 2023 – 2024



2	Phát huy ưu điểm mạnh	<p>Tiếp tục xây dựng và cập nhật ngân hàng câu hỏi thi, rubric đánh giá các học phần, đa dạng hoá các hình thức đánh giá, nâng cao hiệu quả của đánh giá quá trình.</p> <p>Tiếp tục công bố các kinh nghiệm GD và đánh giá trực tuyến, phát huy ưu điểm, hạn chế nhược điểm để có thể triển khai một cách hiệu quả khi có tình huống xảy ra.</p>	Khoa CNTP/ BMCNTP	Từ năm học 2023 – 2024
---	-----------------------	--	----------------------	---------------------------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Trường (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số,...) [H5.05.02.01] được công bố công khai trên website của Trường và trong sổ tay SV, sổ tay ngành nghề đào tạo [H5.05.02.02].

Các quy định này bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá NH cho từng HP được thể hiện chi tiết trong ĐCCTHP [H5.05.02.03] được công bố công khai trên website của các BM quản lý HP, hệ thống E-learning và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến SV trong buổi đầu tiên lên lớp. Thời gian thi kết thúc HP do phòng ĐTDH lập kế hoạch [H5.05.02.04].

PPĐG được thực hiện theo hai nội dung: đánh giá quá trình và thi kết thúc HP. Đánh giá quá trình bao gồm nhiều cột điểm khác nhau như: kiểm tra giữa kỳ, chuyên cần, tham gia thảo luận bằng công cụ đánh giá rubric [H5.05.01.14]. Thi kết thúc HP được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau như: tự luận, vấn đáp, tiểu luận, hoặc kết

hợp nhiều hình thức. Trọng số của điểm quá trình được quy định chiếm tối đa không quá 50% và được công khai trong ĐCHP [H5.05.02.01].

Việc đánh giá ĐATN được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp và sử dụng rubric trong đánh giá ĐATN [H5.05.02.05]; Quy định các HP thay thế đồ án/khóa luận tốt nghiệp [H5.05.02.06]. Từ năm 2019 - 2020 quy định kiểm tra đạo văn đối với SV làm ĐATN và CĐTN [H5.05.02.07]. Từ năm 2021 quy định thi giữa kỳ đối với các HP có từ 3 TC trở lên [H5.05.02.01].

Ngoài ra, SV tham gia học tập tại Trường được đánh giá cả hai mặt: KQHT và rèn luyện tư tưởng, đạo đức. KQHT được đánh giá thông qua điểm của từng HP do GV giảng dạy lớp HP đánh giá; kết quả rèn luyện, đạo đức được đánh giá thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện [H5.05.02.08]. Về cơ chế phản hồi, theo quy định GV phải công bố điểm thành phần cho SV tại lớp trước khi kết thúc HP. Đối với điểm thi kết thúc HP, GV phải nhập điểm vào phần mềm QLĐT [H5.05.02.09] nộp bảng điểm về Phòng ĐTĐH chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi [H5.05.02.01]. Sau khi công bố điểm, muộn nhất 15 ngày, nếu GV hoặc SV phát hiện có sai sót, nhầm lẫn GV sẽ làm thủ tục điều chỉnh lại điểm cho SV theo mẫu chung (có trong phụ lục kèm theo Quyết định số 981/QĐ-ĐHNT, ngày 21/9/2021) [H5.05.02.01]. Tuy nhiên, GV chưa thường xuyên phổ biến/nhắc lại các quy định về KTĐG KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định KTĐG.

Bên cạnh đó, điều kiện xét tốt nghiệp được quy định rõ trong Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường ĐHNT [H5.05.02.10] và được công khai đến người học vào đầu khoá học, cũng như trên trang web của Trường.

## **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH, đồng thời có sự hợp tác chặt chẽ của GV trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CDR. ĐCCTHP thể hiện rõ cách thức KTĐG của từng HP.

## **3. Điểm tồn tại**

GV chưa thường xuyên phổ biến/nhắc lại các quy định về KTĐG KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định KTĐG.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên GD của từng HP.	Khoa CNTP/ GV/CVHT	Từ năm học 2023 – 2024 Đầu mỗi HK
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kiểm tra chặt chẽ phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập, đặc biệt là kiểm tra ĐCCTHP được công bố trước 1 tuần khi HK bắt đầu.	Khoa CNTP/ TBM/GV/CVHT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024 Đầu mỗi HK

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

**Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng [H5.05.02.01] và được đưa vào sổ tay để SV nắm thông tin [H5.05.02.02]. Phương pháp đánh giá KQHT của NH đa dạng, kể cả đối với đánh giá quá trình (chuyên cần, kiểm tra nhanh, thảo luận, seminar, TH, báo cáo, kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm...), thi giữa kỳ (tự luận, bài tập, trắc nghiệm...) và thi kết thúc HP (vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, tổng hợp/trắc nghiệm và tự luận, tiểu luận...), được thể hiện cụ thể trong ĐCHP, ĐCCTHP [H5.05.02.03] và theo quy định số 586/QĐ-ĐHNT, ngày 03/06/2019 (Quy trình 3: quy trình tổ chức đánh giá kết thúc HP) [H5.05.03.01]. Đề thi được thiết kế ở dạng đề mở hoặc đề đóng, được xây dựng từ mức độ cơ bản đến ứng dụng và được Trường BM hoặc Trường Khoa phê duyệt [H5.05.01.12].

Trường đã ban hành văn bản phát triển ngân hàng đề thi kết thúc HP các HP GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành, các HP có thi vấn đáp, tất cả các HP trong CTĐT và ứng dụng rubric trong đánh giá HP nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác trong việc đánh giá năng lực của NH, đáp ứng CTĐT và CĐR HP [H5.05.03.02]. Trong năm học

2019-2020, tất cả các HP do BM CNTP quản lý đều đã có rubric đánh giá HP [H5.05.01.14] và từ cuối năm 2021 tất cả các HP của CTĐT CNTP đều có rubric đánh giá, việc đưa rubric lên E-learning là yêu cầu bắt buộc của Trường [H5.05.03.0..., ...]. BM KTHH đã xây dựng ngân hàng đề thi cho các HP hoá học đại cương [H5.05.01.17], BM CNTP đã xây dựng 6 ngân hàng đề thi/câu hỏi cho các HP cơ sở ngành do BM quản lý [H5.05.01.15] trong năm học 2020-2021.

Ngân hàng câu hỏi được xây dựng để đánh giá việc đáp ứng của NH đối với tất cả các CDR của HP, điều đó được thể hiện qua khung ma trận ngân hàng câu hỏi thi [H5.05.03.03] (Bảng 5.1). Khoa CNTP triển khai việc xây dựng 6 ngân hàng câu hỏi chuyên ngành do BM CNCB quản lý [H5.05.03.04] và 12 ngân hàng câu hỏi chuyên ngành do BM CNTP trong năm học 2021-2022 [H5.05.01.16]. Tuy nhiên, hiện các HP thuộc chuyên ngành ĐBCL&ATTP vẫn chưa có ngân hàng câu hỏi thi.

**Bảng 5. 1. Mẫu Khung ma trận ngân hàng câu hỏi thi**

*(Theo Thông báo số 806/TB-ĐHNT ngày 10/12/2021)*

Chương / Chủ đề \ CDR	CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR ...
Chương 1/ Chủ đề 1	Số câu:.... Điểm: .../câu	Số câu: ..... Điểm: .../câu	Số câu: ..... Điểm: .../câu	...
Chương 2/ Chủ đề 2	Số câu: .... Điểm: .../câu	Số câu: .... Điểm: .../câu	Số câu: .... Điểm: .../câu	...
Chương 3/ Chủ đề 3	Số câu: .... Điểm: .../câu	Số câu: .... Điểm: .../câu	Số câu: .... Điểm: .../câu	...
....	...	...	...	...

Phương pháp đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy thông qua đánh giá quá trình học, thi giữa kỳ (nếu có) và thi kết thúc HP. Các HP có ngân hàng đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi (đã được BM và hội đồng chuyên môn đánh giá nghiệm thu) [H5.05.03.05], GV chấm thi dựa trên đáp án đã xây dựng cho đề/câu hỏi thi

[H5.05.03.06], các HP Thực tập sản xuất 1, 2/QLCL có các tiêu chí đánh giá riêng [H5.05.03.07], các HP ĐATN đánh giá bằng tổ hợp điểm của GVHD, điểm của phản biện và điểm của hội đồng đánh giá/SV bảo vệ và ứng dụng công cụ rubric [H5.05.03.08]. Các đề thi kết thúc HP sau mỗi đợt thi được nộp về Phòng ĐBCL&KT để kiểm tra và lưu giữ [H5.05.03.09]. Các tài liệu liên quan đến công tác đánh giá kết quả của NH như: đề thi, đáp án, bài thi, bảng điểm,...) trước đây được BM lưu giữ đến khi kết thúc khóa học tương ứng [H5.05.03.10]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo quản và kiểm tra bài thi, toàn bộ bài thi kết thúc HP sẽ được Phòng ĐBCL&KT tổ chức tiếp nhận và lưu giữ chung vào cuối mỗi HK hoặc đầu HK tiếp theo [H5.05.03.11].

Đánh giá KQHT của NH đảm bảo sự công bằng dựa trên công cụ hỗ trợ rubric [H5.05.01.14]. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc: mỗi phòng thi có ít nhất 02 CB coi thi [H5.05.03.12]. Bài thi kết thúc HP phải được hai GV chấm độc lập, bảng điểm của mỗi HP ngoài chữ ký của hai giáo viên chấm còn có chữ ký xác nhận của Trưởng BM phụ trách HP [H5.05.03.13].

Đánh giá KQHT đều được công khai đến NH, có độ tin cậy và có giá trị pháp lý, được ghi nhận bằng Bảng điểm KQHT từng HP, HK và toàn khóa [H5.05.03.14].

## **2. Điểm mạnh**

GV sử dụng đa dạng phương pháp đánh giá. Đề thi bảo đảm bao phủ nội dung và căn cứ theo tiêu chí đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng cho SV. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu và CDR của từng HP, cũng như CDR của CTĐT.

Đánh giá KQHT đúng quy trình, phương pháp đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác công bằng cho SV.

## **3. Điểm tồn tại**

Các HP thuộc chuyên ngành ĐBCL&ATTP vẫn chưa có ngân hàng câu hỏi thi.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2022 - 2023, BM ĐBCL&ATTP xây dựng các ngân hàng câu hỏi thi và sử dụng trong đánh giá các HP chuyên ngành ĐBCL&ATTP.

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (điểm TĐG: 4/7).

## **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH được quy định rõ ràng, chặt chẽ trong quy định đánh giá HP [H5.05.02.01]. Đối với đánh giá quá trình, GV phụ trách HP có trách nhiệm trả bài, sửa bài cho SV trong thời gian giảng dạy HP. SV có quyền phản hồi lại các kết quả KTĐG để được giải đáp. Tất cả các điểm đánh giá quá trình đều được công bố cho SV trước khi thi. Thông tin phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá quá trình giúp cho SV có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn trong kỳ thi kết thúc HP, đồng thời giúp các GV có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Bắt đầu từ HK 2 năm học 2017-2018, Nhà trường triển khai cho GV chủ động nhập điểm thành phần và điểm thi kết thúc HP vào phần mềm quản lý ĐT của Trường [H5.05.02.09] [H5.05.04.01]. SV có thể dùng tài khoản cá nhân (<https://sinhvien.ntu.edu.vn/>) [H5.05.04.02] để xem điểm trên hệ thống bất cứ lúc nào sau khi GV nộp bảng điểm về phòng ĐTDH để khóa nhập điểm. Trong vòng 15 ngày sau khi công bố điểm thi, nếu có nhu cầu được phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về Văn phòng Khoa CNTP và sẽ được trả lời kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Trường hợp phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, SV có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm. Kết quả điểm tổng hợp của SV sau khi sửa lại được cập nhật lại trên hệ thống của Trường, phiếu điều chỉnh điểm được lưu trong túi bài thi tại BM. Đối với thi vấn đáp và bảo vệ ĐATN, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ [H5.05.02.01].

Cuối mỗi HK, Phòng CTCT&SV thực hiện việc tổng hợp KQHT [H5.05.04.03] và gửi về Khoa CNTP. Trên cơ sở này, đội ngũ CVHT sẽ tổ chức các buổi gặp gỡ để khuyến khích, động viên những SV có kết quả học tập tốt đồng thời tư vấn cho các SV có KQHT chưa tốt về phương pháp và kế hoạch học tập hiệu quả [H5.05.04.04]. Kết quả học tập của mỗi học kỳ cũng được Nhà trường phản hồi kịp thời đến phụ huynh thông qua tin nhắn SMS nhằm động viên SV học tập tốt hơn.

Kết quả học tập của NH được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, GV và SV có thể truy cập 24/7 tại trang web quản lý đào tạo của Trường ([qltd.ntu.edu.vn](http://qltd.ntu.edu.vn)). Từ dữ liệu về KQHT, SV có

thể chủ động xây dựng kế hoạch học lại hoặc học cải thiện điểm để có thể tốt nghiệp đúng hạn với KQHT như mong đợi. Các quy định về học lại và học cải thiện điểm cũng được quy định rõ ràng [H5.05.04.05].

CĐTN và ĐATN được GVHD theo dõi tiến độ và đánh giá quá trình thực hiện CĐ, ĐATN để giúp NH chủ động khắc phục nội dung không khả thi do chủ quan hoặc khách quan (nếu có) [H5.05.04.08].

Nhìn chung, việc phản hồi các kết quả KTĐG NH ngành CNTP được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Trường. Tuy nhiên, một số ít GV vẫn chưa tuân thủ hoàn toàn quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc HP.

## 2. Điểm mạnh

KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường, do vậy các bên liên quan có thể tư vấn, hỗ trợ NH điều chỉnh và cải thiện việc học tập của mình.

## 3. Điểm tồn tại

Một số GV vẫn chưa tuân thủ hoàn toàn quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc HP.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường giám sát việc thực hiện quy định trả bài, chữa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP.	Phòng ĐBCL&KT/ Khoa CNTP/ BM CNTP	Từ năm học 2023 – 2024, thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thông báo kịp thời KQHT đến NH qua tài khoản cá nhân trên hệ thống NTU và phụ huynh qua tin nhắn EMS. - Duy trì việc lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn KQHT của NH trên hệ thống quản lý của trường ĐHNT.	GV/BM/Phòng ĐTĐH/ Phòng CNTT/Phòng ĐBCL&KT	-Cuối mỗi học kỳ/đầu học kỳ mới  -Thường xuyên

## **5. Tự đánh giá**

Đạt (điểm TĐG: 4/7).

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Các quy định về quyền khiếu nại về KQHT của NH thể hiện trong các quy định đang được áp dụng tại Trường [H5.05.02.01]. Các quy trình, biểu mẫu khiếu nại về KQHT [H5.05.05.01] được phòng ĐTDH đưa lên website của phòng nên NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Theo quy định của Nhà trường, sau khi đánh giá mỗi HP, GV công bố công khai kết quả điểm thi. Đối với những trường hợp có sai sót về điểm số thì NH có thể khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách HP, hoặc phản ánh với Trưởng BM, Khoa CNTP trong vòng 25 ngày sau khi công bố điểm để có sự điều chỉnh kịp thời [H5.05.02.01]. Trường hợp NH có nhu cầu phúc khảo bài thi thì làm đơn xin phúc khảo theo mẫu quy định (có thể lấy từ website Phòng ĐTDH) [H5.05.05.02] gửi văn phòng Khoa CNTP trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố điểm. Kết quả phúc khảo phải công bố đến SV chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày SV nộp đơn phúc khảo [H5.05.02.01]. Các quy định, quy trình, biểu mẫu về khiếu nại KQHT của NH còn được phổ biến đến NH thông qua đội ngũ CVHT [H5.05.05.03].

Trong những năm qua, công tác điều chỉnh điểm HP đã được các GV phụ trách HP phối hợp với TBM giải quyết kịp thời cho NH, nhờ đó trong giai đoạn 2016 - 2021, SV ngành CNTP không có khiếu nại về KQHT [H5.05.05.04].

Tuy nhiên, một số SV còn chưa quan tâm, hiểu rõ về quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT.

#### **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH. Quy trình khiếu nại về KQHT được công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi,... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn trên website của Phòng ĐTDH.

#### **3. Điểm tồn tại**

Còn một số SV chưa quan tâm, hiểu rõ về quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT.

#### **4. Kế hoạch hành động**



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cập nhật quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi vào sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này.</li> <li>- Tăng cường phổ biến quy trình điều chỉnh điểm và khiếu nại KQHT tới SV, nhất là vào các kỳ thi.</li> </ul>	Phòng TCT&SV /Khoa CNTP/ CVHT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024</li> <li>- Từng HK</li> </ul>
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường công bố công khai quy trình khiếu nại về KQHT của NH trên nhiều kênh để NH nắm bắt dễ dàng hơn.</li> </ul>	Phòng ĐTDH/ Phòng CNTT/Phòng ĐBCL&KT/Khoa CNTP/GV/CVHT	<ul style="list-style-type: none"> <li>Từ năm học 2023 – 2024</li> <li>Từng HK</li> </ul>

## 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm tự đánh giá: 5/7).

### Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT NH theo CTĐT ngành CNTP được thực hiện theo đúng quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, phù hợp với CDR của ngành CNTP. Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Đa số các HP đều có rubric đánh giá và ngân hàng đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi thi. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. KQHT được thông báo kịp thời đến NH và NH cũng dễ dàng thực hiện việc khiếu nại. Tuy nhiên, một số HP chuyên ngành ĐBCL&ATTP vẫn chưa có ngân hàng câu hỏi thi; việc đánh giá trực tuyến chưa được chính thức tổng kết, đánh giá để cải tiến và áp dụng hiệu quả hơn; một số SV chưa quan tâm/nắm rõ quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT... Những tồn tại này sẽ được Khoa CNTP và các đơn vị chức năng bắt đầu khắc phục từ năm học 2022 - 2023.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.**

## **TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN**

### **Mở đầu**

Nhân lực là yếu tố then chốt quyết định đến chất lượng đào tạo của CSGD. Ý thức được điều này, hàng năm Trường và Khoa CNTP không ngừng phát triển đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tính đến 31/12/2022, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa gồm 55 người (07 PGS. TS, 24 TS, 20 ThS, 04 kỹ sư), được đào tạo đúng chuyên môn; nhiều GV tốt nghiệp từ các nước Nhật, Pháp, Iceland, Na-uy, Úc, Nga, đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH, nâng hạng GV... vì vậy đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT ngành CNTP.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Tỷ lệ GV/NH ngành CNTP đạt yêu cầu quy định của Bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV trong Trường được đo lường, giám sát hàng năm để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá hàng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng.

Việc đánh giá, quản trị, khen thưởng kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực làm việc. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa CNTP được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, khoa học, phù hợp với quy định chung của Nhà trường. Công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên của Khoa đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ. Trường triển khai quy hoạch phát triển đội ngũ theo chiến lược phát triển đội ngũ GV và NCV hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Theo kế hoạch, nhu cầu phát triển đội ngũ được xác định và thực hiện dưới nhiều hình thức và thông qua một loạt các hoạt động, như đánh giá

quá trình GD và hoạt động nghiên cứu của VC hằng năm nhằm phục vụ việc đánh giá, tăng lương, điều động [H6.06.01.03].... Ngoài ra, Nhà trường cũng có chính sách thu hút cán bộ có trình độ cao về công tác tại Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong QCCTNB của Trường [H6.06.01.04].

Căn cứ vào nhu cầu và chiến lược phát triển của Trường và ngành, định kỳ Nhà trường và Khoa đã xây dựng, rà soát quy hoạch chuyên môn [H6.06.01.05] cũng như tạo điều kiện thuận lợi để các GV thực hiện quy hoạch. Theo quy hoạch, từ năm 2016 đến năm 2021, Khoa đề nghị Trường cử 17 GV đi làm NCS; trong giai đoạn 2022-2025, cử thêm 4 GV đi làm NCS [H6.06.01.06]. Tuy nhiên, công tác quy hoạch còn chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch đội ngũ GV có kinh nghiệm, có học hàm GS.

Việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu được Nhà trường và Khoa quan tâm và thực hiện theo quy định về tuyển dụng [H6.06.01.07], ĐT bồi dưỡng VC [H6.06.01.08], quy định kéo dài thời gian công tác đối với GV trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu [H6.06.01.09] và Luật Viên chức.

Chính sách về nhân sự, mô tả công việc của từng GV/NCV được quy hoạch và thực hiện đáp ứng nhiệm vụ được giao theo quy định Trường đối với từng Khoa/Viện [H6.06.01.10] và BM [H6.06.01.11].

Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ: được thực hiện theo quy chế của Trường và được điều chỉnh để phù hợp với xu hướng phát triển chung [H6.06.01.04].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD.

## **3. Điểm tồn tại**

Công tác quy hoạch còn chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch đội ngũ GV có học hàm GS.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai để chọn lựa và bồi dưỡng các GV đã có học hàm PGS đạt được học hàm GS.	Khoa CNTP	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục rà soát, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phục vụ cho hướng phát triển mới của ngành CNTP như mở chuyên ngành KH dinh dưỡng và ẩm thực, cũng như các ngành khác ở Khoa.	Khoa CNTP	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
---	--------------------	---	-----------	--------------------------------------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV cơ hữu của Khoa gồm 55 người (đến 31/12/2022), trong đó có 07 PGS-TS (chiếm tỉ lệ 12,73%), 24 TS (43,64%), 20 ThS (36,36%), 04 kỹ sư (7,27%); số GV đang làm NCS trong và ngoài nước là 04 (7,27%) [H6.06.02.01]. Ngoài ra, Khoa còn có tham gia của các GV kiêm nhiệm, thỉnh giảng là các nhà khoa học, GV có uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và nước ngoài.

Theo số liệu thống kê đến tháng 3/2020 của Phòng ĐTĐH, nhiều ngành có tỉ lệ NH/GV thấp hơn hoặc tiệm cận với quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.02] đối với nhóm ngành kinh tế, quản lý là 25 SV/GV, nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ là 20 SV/GV).

Đối với ngành CNTP, số liệu thống kê về tỉ lệ SV/GV ở trong 5 năm gần đây (Bảng 6.1) cho thấy tỉ lệ SV/GV được cải thiện và trong hai năm học 2019-2020 và 2020-2021 đều thấp hơn quy định (20 SV/GV) nên hoàn toàn đảm bảo về chất lượng hoạt động GD, NCKH [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04].

Tỉ lệ SV/GV của Khoa CNTP trong 5 năm học gần đây [H6.06.02.04].

**Bảng 6.1. Tỷ lệ SV/GV ngành CNTP**

Năm học	Số lượng SV	Số lượng GV	Tỉ lệ SV/GV
2017-2018	790	34,6	22,8
2018-2019	771	32,6	23,7
2019-2020	730	37,9	19,3
2020-2021	621	38,9	16,0
2021-2022	589	29,6	19,9

Khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường và giám sát thông qua việc áp dụng định mức giờ giảng và giờ NCKH. Việc giám sát được thực hiện thông qua các phòng ban chức năng của Nhà trường và cuối năm được phân loại, đánh giá, khen thưởng để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo. Hằng năm, Nhà trường tổ chức kê khai giờ giảng cho GV vào cuối năm học theo quy định về chế độ làm việc của GV tại Trường. Vào đầu mỗi học kỳ, Khoa, BM và từng GV đều xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV, trong đó dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong Khoa và BM, đảm bảo sự công bằng tương đối, minh bạch, đồng thời cho GV biết rõ khối lượng công việc giảng dạy, NCKH và các hoạt động liên quan trong năm học [H6.06.02.05] [H6.06.02.06]. Theo quy định, mỗi GV trong năm học cần đảm bảo 200-240 giờ chuẩn giảng dạy và 586-710 giờ NCKH tùy theo ngạch bậc [H6.06.02.07] [H6.06.01.04]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức thống kê giờ giảng, giờ NCKH của từng GV bằng phần mềm thanh toán giảng dạy (<https://ttgd.ntu.edu.vn>) và gửi phản hồi đến đến toàn thể GV để kiểm tra, đối chiếu trước khi Nhà trường tổ chức thanh toán giờ vượt [H6.06.02.08] [H6.06.02.09]. Đây là căn cứ xác thực để đo lường, đánh giá, giám sát các hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có cơ chế xác nhận các hoạt động PVCD của GV, NCV.

## 2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH được cải thiện và đạt mức tối ưu theo quy định, đảm bảo được chất lượng GD.

Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng chất lượng đào tạo và NCKH.

## 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động PVCD chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu triển khai việc định lượng các hoạt động PVCD của đội ngũ GV, NCV.	Phòng TCNS/ Phòng ĐBCL&KT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024

2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục định lượng hoá và giám sát việc đánh giá khối lượng công việc của GV để chất lượng đào tạo và NCKH.	Phòng TCNS/ Phòng ĐBCL&KT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
---	--------------------	--	---------------------------------	--------------------------------------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### 1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV, quy trình tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và niêm yết tại Phòng TCNS dựa trên căn cứ nhu cầu công việc từ các khoa/viện ĐT đề xuất lên. Các thông báo tuyển dụng được thông báo công khai và chi tiết cho từng vị trí tuyển dụng [**H6.06.03.01**].

Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước: xét duyệt sơ bộ hồ sơ ứng viên qua Hội đồng, thi tuyển dụng viên chức của Trường gồm 2 vòng thi. Vòng 1 thi kiểm tra kiến thức chung (bài thi gồm ba phần: (I) Hiểu biết về pháp luật VC, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; (II) Tiếng Anh hoặc ngoại ngữ 2; (III) Tin học) môn thi lý thuyết, tin học và vấn đáp chuyên môn). Ứng viên đạt từ 50% trở lên mỗi phần thi ở vòng 1 thì được vào thi vòng 2 về nghiệp vụ chuyên ngành [**H6.06.03.01**].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Nhà trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức, Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn GV về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định [**H6.06.03.02**]. Tuy nhiên, một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNTP (như kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, các chứng chỉ về HACCP, thẩm tra nội bộ hệ thống HACCP,...) chưa được thể chế hóa.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng TCNS [H6.06.03.02] [H6.06.03.03]. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.01.07].

Đặc biệt, Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng GV có trình độ cao, hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng đối với người có học vị TS sau khi hoàn thành tập sự, điều này được thể hiện rõ trong QCCTNB [H6.06.01.04] của Trường và được phổ biến công khai trong toàn Trường cũng như đến ứng viên [H6.06.03.01].

Khoa CNTP căn cứ vào tỉ lệ số lượng SV/GV, số lượng tuyển sinh đầu vào (Bảng 6.2), chiến lược phát triển để lên kế hoạch phát triển đội ngũ. Trong giai đoạn từ 2017 – 2022, Khoa không tuyển mới GV/NCV. Thay vào đó, Khoa thực hiện kéo dài thời gian làm việc của 01 PGS-GVCC thêm 2 năm để đảm bảo khối lượng công việc và tận dụng được những kiến thức quý báu, sự uy tín về khoa học và đối ngoại của PGS-GVCC [H6.06.03.04].

**Bảng 6.2. Số lượng SV theo học CTĐT ngành CNTP hàng năm của Khoa CNTP**

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tổng số SV nhập học	215	133	182	179	179
Tổng số SV đang theo học, trong đó:	854	772	706	690	415
Hệ chính quy	834	752	703	687	394
Hệ không chính quy	20	20	3	3	23

Trong giai đoạn 2017 - 2022, Khoa CNTP có thực hiện bổ nhiệm lại các vị trí Trưởng khoa, Phó Trưởng Khoa [H6.06.03.05] và bổ nhiệm mới 01 phó trưởng khoa [H6.06.03.06]; trong năm 2022 bổ nhiệm mới 1 Trưởng Khoa [H6.06.03.06].

Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Trường [H6.06.03.07]. Việc lựa chọn, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thực hiện công khai và đánh giá theo các tiêu chí trong quy định của Trường [H6.06.03.08].

## 2. Điểm mạnh

Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc.

Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai.

## 3. Điểm tồn tại

Một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNTT chưa được thể chế hóa.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu xây dựng một số tiêu chí đặc thù để lựa chọn, tuyển dụng GV, NCV ngành CNTT.	Phòng TCNS/ Khoa CNTT	Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai trong công tác tuyển dụng, chú trọng công cụ thể hoá các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý.	Phòng TCNS/ Phòng ĐBCL&KT	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

**Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

### 1. Mô tả hiện trạng

*Các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ* được thể hiện ở các yếu tố bao gồm: trình độ (ThS, TS, PGS, GS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ GD (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm...), các công trình khoa học đã công bố và các kết quả đánh giá hoạt động GD của GV hàng năm [H6.06.04.01].

Phân loại của GV được đánh giá hàng năm khi kết thúc năm học bằng các tiêu chí rõ ràng tương ứng với các mức xếp loại chất lượng VC bao gồm không hoàn thành



nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H6.06.04.01], từ đó bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến (LĐTT) và chiến sĩ thi đua (CSTD) các cấp, cũng như các hình thức khen thưởng khác [H6.06.04.02].

Hàng năm, Khoa đều thực hiện đánh giá GV theo đúng quy định của Trường. Quá trình đánh giá GV được thực hiện công khai theo trình tự sau: GV tự đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu chung [H6.06.04.03], Trưởng BM/Khoa tổ chức họp toàn thể VC, người lao động của đơn vị để lấy ý kiến đóng góp của tập thể, căn cứ vào đó Trưởng Khoa quyết định đánh giá, mức xếp loại chất lượng của VC, người lao động thuộc đơn vị [H6.06.04.04]. Kết quả đánh giá, xếp loại của Khoa được Trường thẩm định thông qua Tổ thẩm định của Trường [H6.06.04.01]. Đối với việc bình xét các danh hiệu thi đua, trước hết các cá nhân đề xuất danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong báo cáo đánh giá kết quả công tác, tiếp đó được tập thể đơn vị bình bầu bằng phiếu kín [H6.06.04.02]. Hội đồng thi đua Trường sẽ họp xét, bình bầu các danh hiệu thi đua từ CSTĐ cấp cơ sở trở lên và các hình thức khen thưởng. Kết quả bình xét của Hội đồng thi đua được gửi công khai đến toàn thể VC, người lao động để cùng kiểm tra, cho ý kiến trước khi Hội đồng trình Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt, công nhận kết quả [H6.06.04.05].

Bên cạnh đó, việc đánh giá chất lượng GD của GV rất được chú trọng và được đo lường đánh giá.

Đánh giá chất lượng giờ giảng của GV được thực hiện theo 2 kênh: (i) BM quản lý HP đánh giá dựa trên dự giờ tiết giảng theo mẫu của Phòng ĐBCL&KT [H6.06.04.06], sau đó tổng hợp và đánh giá được BM thực hiện khách quan dựa trên các tiêu chí quy định theo mẫu, báo cáo về Khoa và Phòng ĐBCL&KT cuối mỗi HK theo mẫu quy định [H6.06.04.07]. (ii) Đánh giá của NH đối với người dạy bằng cách sử dụng “Phiếu thu thập thông tin dạy & học” bao gồm 15 tiêu chí về hoạt động GD của GV về HP. Kết quả lấy ý kiến được Phòng ĐBCL&KT xử lý, phân tích và gửi kết quả tổng hợp đến từng GV/BM/Khoa liên quan để tổ chức rút kinh nghiệm và cải tiến hoạt động GD của GV (áp dụng bắt buộc với HP đánh giá từ khá trở xuống) [H6.06.04.08]. Kế hoạch dự giờ và đánh giá của SV được triển khai có kế hoạch với tất cả GV và được lên kế hoạch vào đầu HK. Tuy nhiên, một số BM trong Khoa CNTP chưa thường xuyên tổ chức dự giờ của

GV vì số GV được cử đi học tập, bồi dưỡng đồng hoặc do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

**Bảng 6.3. Số lượt giảng viên Khoa CNTP được bộ môn tổ chức dự giờ**

TT	BM	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1.	CNCB	03	04	04	10	09	04 (HKI online)
2.	CNTP	2	3	2	1	0	0
3.	CNSTH	0	0	0	6	0	0
4.	ĐBCL&ATTP						0
5.	KTHH	2	2	1	0	0	0

**Bảng 6.4. Kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động GD của Khoa CNTP (số lượt GV hoặc %)**

Năm học	HK II 2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<i>Xuất sắc</i>	*	*	1+0	2+0	0+2	10 + 8
<i>Giỏi/Tốt</i>	7	38+34	41+41	40+23	45+31	28 + 30
<i>Khá</i>	7	7+11	3+1	8	0+5	0
<i>Đạt yêu cầu</i>	1	0	0	0	0	0
<i>Yếu/Không đạt yêu cầu</i>	0	0	0	0	0	0
<i>Tổng số lượt GV được đánh giá</i>	15	90	87	73	83	72
<i>% Xuất sắc</i>	*	*	1,15%	2,74%	2,41%	25%
<i>% Giỏi/Tốt</i>	46,67%	80,00%	94,25%	86,30%	91,57%	75%
<i>% Khá</i>	46,67%	20,00%	4,60%	10,96%	6,02%	0
<i>% Đạt yêu cầu</i>	6,66%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0
<i>% Yếu/Không đạt yêu cầu</i>	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0

(\*) Năm học 2016-2017, 2017-2018 không có tiêu chí đánh giá xuất sắc trong xếp loại GV của Trường [H6.06.04.03].

Số liệu từ **Bảng 6.4** cho thấy: Chất lượng GD của GV ngày càng tăng: HK II năm học 2016-2017 6,66% GV chỉ ở mức đạt yêu cầu, nhưng các năm sau đó không có GV bị đánh giá đạt yêu cầu mà 100% GV đều đạt loại khá trở lên; đặc biệt % GV được đánh giá tốt trở lên tăng từ 46,67% ở HK II năm học 2016-2017 lên 80% ở năm học 2017-2018 và lên 89,04-95,40% ở 3 năm học tiếp theo. Điều này phần nào đánh giá chất lượng GD của GV trong Khoa CNTP.

**Bảng 6.5. Kết quả lấy ý kiến hoạt động GD của Khoa CNTP so kết quả chung của Trường**

Chỉ tiêu	HKII năm 2018-2019	HKI năm 2019-2020	HKII năm 2019-2020	HKI năm 2020-2021	HKII năm 2020-2021	HKI năm 2021-2022	HKII năm 2021-2022
<b>Thang điểm A - A+</b>							
Khoa CNTP	41 (97,6%)	43 (100%)	23 (74,2%)	45 (100%)	33 (86,8%)	38 (100%)	38 (100%)
Toàn trường	87,2%	93,43%	82,39%	94,5%	94,87%		98,98
<b>Thang điểm C - A-</b>							
Khoa CNTP	1 mức A- (2,4%)	0 (0%)	8 mức A- (25,8%)	0 (0%)	5 mức A- (13,2%)	0 (0%)	0 (0%)
Toàn trường	12,8%	6,57%	17,61%	5,5%	5,13%	0,24%	1,02%

Qua kết quả lấy ý kiến của SV về hoạt động GD của GV được thể hiện trong Bảng 6.5 [H6.06.04.09] cho thấy chất lượng GD của GV Khoa CNTP tương đối tốt: trên 74% GV của Khoa được đánh giá mức cao nhất từ A-A+, 100% GV được đánh giá từ mức A-/khá trở lên ở 5 năm học liên tiếp từ 2017-2018 đến 2021-2022.

Ngoài ra, Nhà trường còn tiến hành bình chọn GV tiêu biểu từ các khoa và BM, kết quả của các năm học gần đây được thể hiện ở Bảng 6.6 [H6.06.04.10].

**Bảng 6.6. GV tiêu biểu cấp Trường của Khoa CNTP và BM CNTP**

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số GV tiêu biểu của Trường	15	20	4	5	5	4
Số GV tiêu biểu của Khoa	3	4	0	1	1	0

Số GV tiêu biểu của BM CNTP	1	1	0	1	1	0
-----------------------------	---	---	---	---	---	---

Đánh giá về hoạt động khoa học công nghệ: Khối lượng giờ khoa học luôn được làm căn cứ định mức để đánh giá thi đua và đánh giá hoàn thành công việc. Chất lượng hoạt động khoa học công nghệ được đánh giá theo chất lượng tạp chí khoa học được công bố, chất lượng hội thảo tham gia, các cấp đề tài thực hiện (cấp Trường, cấp Bộ, Cấp Nhà Nước). Trường đã xây dựng các định mức NCKH được lượng hóa thành giờ khoa học, căn cứ vào đó, mỗi GV tổng hợp những đóng góp về mặt khoa học, lượng hóa và gửi nộp Phòng KHCN để được rà soát/kiểm tra, ghi nhận [H6.06.04.11].

Tóm lại, năng lực của GV Khoa CNTP được xác định và đánh giá theo quy định chung của Trường, trong nhiều năm liền Khoa CNTP luôn đạt kết quả cao và thành tích tốt.

## 2. Điểm mạnh

Trường có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều.

## 3. Điểm tồn tại

Một số BM trong Khoa CNTP chưa thường xuyên tổ chức dự giờ của GV.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường dự giờ GV.	Khoa CNTP Các BM	Từ năm học 2023 – 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác đánh giá GV hàng năm, khuyến khích GV tăng cường hoạt động NCKH, PVCD.	Khoa CNTP	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### **+ Xác định nhu cầu về ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV**

Để đáp ứng quy mô đào tạo ngày càng tăng (năm 2020 là 22.000 SV, năm 2030 là 30.000 SV), Nhà trường đã xây dựng định hướng quy hoạch phát triển đội ngũ GV và quản lý từ 1.128 đến 1.698 người. Trong đó, năm 2020 có 70% VC GD đạt trình độ SDH (ThS, TS), đến năm 2030 tỉ lệ này là 80%, có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với các đại học của khu vực và thế giới; mỗi ngành ĐT phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ GV **[H6.06.01.01]**.

Khoa CNTP cũng xác định rõ yêu cầu cần thiết phải tiếp tục phát triển chuyên môn của đội ngũ GV lên trình độ TS, PGS, GS trong xu thế hội nhập và phục vụ cho ĐT ĐH và SDH các mã ngành do khoa quản lý trong đó có ĐT trình độ TS ngành CNTP **[H6.06.05.01]**.

Quy trình lập kế hoạch ĐT, bồi dưỡng đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo quy định của Trường về công tác ĐT bồi dưỡng số 717/QĐ-ĐHNT (ban hành ngày 15/06/2018) **[H6.06.05.02]**. Khoa là đơn vị sử dụng, quản lý VC xác định nhu cầu và chủ động đề xuất, xây dựng kế hoạch ĐT, bồi dưỡng của đơn vị gửi về Phòng TCNS **[H6.06.05.01]**. Phòng TCNS tổng hợp nhu cầu của các đơn vị trong Trường để xây dựng kế hoạch ĐT, bồi dưỡng trình Giám hiệu phê duyệt **[H6.06.05.02]**; phối hợp với các đơn vị thực hiện kế hoạch ĐT, bồi dưỡng; thẩm định và trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt các hồ sơ về công tác ĐT, bồi dưỡng của VC (hồ sơ dự thi/dự tuyển; hồ sơ xin đi ĐT, bồi dưỡng; hồ sơ gia hạn thời gian học tập;...) **[H6.06.01.09]**.

Về quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch ĐT, bồi dưỡng: đơn vị sử dụng, quản lý VC phối hợp với phòng TCNS trong việc theo dõi, quản lý VC được cử đi ĐT, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài **[H6.06.01.09]**. Phòng TCNS tham mưu, đề xuất giải quyết các chế độ có liên quan cho VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Nhà nước và QCCTNB của Trường; tham mưu, đề xuất hình thức xử lý VC vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng; đề xuất mức đền bù chi phí và thu hồi chi phí theo quy định; lưu trữ, cập nhật và quản lý hồ sơ VC đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định; hàng năm, báo cáo Hiệu trưởng và các cơ quan cấp trên về kết quả đào tạo, bồi dưỡng VC

[H6.06.01.09]. Cụ thể triển khai: các VC được cử đi học ThS, TS trong và ngoài nước phải thực hiện việc gửi báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng/lần về đơn vị quản lý trực tiếp và Phòng TCNS [H6.06.05.03]. Phòng TCHC luôn gửi email nhắc nộp báo cáo tiến độ đối với VC chưa thực hiện) [H6.06.05.04]. Định kỳ, Nhà trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ các VC đi học bị quá hạn để cùng trao đổi, tìm hướng tháo gỡ khó khăn.

Bên cạnh đó Trường và Khoa còn thực hiện quy hoạch về tiềm lực khoa học, trong đó việc quy hoạch nguồn nhân lực KHCN của đơn vị được gắn liền với các nhóm nghiên cứu [H6.06.01.05].

#### **+ Triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về ĐT và phát triển đội ngũ**

Trường, Khoa CNTP trong những năm qua đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT ngành CNTP, thể hiện dưới nhiều hình thức như: khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước, mở hoặc thông báo về các lớp tập huấn [H6.06.05.05] .... Điều này được thể hiện rõ hiện nay 92,7% GV cơ hữu của Khoa có trình độ SĐH, trong đó có 31 TS (7 PGS) (tỉ lệ PGS so với TS: 22,6% (7/31), tỉ lệ TS 56,4% (31/55)) và 4 NCS [H6.06.05.06].

Ngoài ra, trong các Dự án hợp tác với nước ngoài, Trường/Khoa cũng chú trọng nội dung về đào tạo đội ngũ, NCKH, trao đổi chuyên môn học thuật, đồng hướng dẫn NCS chẳng hạn hợp tác với Iceland (do ĐH Liên hợp quốc tài trợ) [H6.06.05.07]; Dự án VLIR Network Vietnam - hợp tác với Bỉ và các Trường ĐH Việt Nam để đào tạo thạc sĩ Công nghệ Thực phẩm đều giành những khoản kinh phí để GV của Khoa được đi tập huấn, trao đổi học thuật hoặc xây dựng CTĐT, soạn bài giảng, nghiên cứu ở nước ngoài [H6.06.05.08] .... Đến 31/12/2022, Khoa có 3 GV là NCS trong nước và 1 GV là NCS ở nước ngoài (tại Iceland) [H6.06.05.06].

Trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các GV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ GD [H6.06.05.09], NCKH, tham gia các khoá tập huấn chuyên môn [H6.06.05.10] và tham gia các hoạt động thực tế sản xuất nhằm giúp phát triển năng lực của GV.

Hiện nay một số GV vẫn còn e ngại trong việc tiếp tục học tập nâng cao trình độ từ ThS lên TS nhất là học TS ở nước ngoài. Do vậy, Nhà trường đã có điều chỉnh một số chính sách hỗ trợ về tài chính cho NCS cũng như hỗ trợ cho GV học ngoại ngữ. Tuy

nhân, các chính sách đã ban hành vẫn chưa đủ mạnh để tạo động lực cho GV tích cực trong học tập nâng cao trình độ từ ThS lên TS, đặc biệt các GV nữ.

Các GV trong Khoa luôn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC (hạng II) và GVCC (hạng 1) [H6.06.05.09], lớp bồi dưỡng tiếng Anh cho GV [H6.06.05.11].

Nhà trường và Khoa cũng khuyến khích các GV có trình độ chuyên môn cao tham gia ĐT, hỗ trợ cho các GV trẻ tập sự bằng cách trợ giảng [H6.06.05.12].

Năng lực của đội ngũ GV trong khoa cũng được nâng lên hàng năm khi thực hiện các công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế [H6.06.05.13],

**Bảng 6.7. Số lượng GV Khoa CNTP được cấp văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận và bồi dưỡng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2022**

Loại văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận/Bồi dưỡng không cấp giấy chứng nhận	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Bằng CCLLCT	0	0	01	0	0	
Bằng TCLLCT	0	0	0	01	01	
Bằng TS	0	03	03	02	0	01
Bằng ThS	0	01	0	0	0	
Chứng chỉ Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV trong CSGDDH	06	0	01	0	0	
Chứng chỉ Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC (hạng II)	08	01	10	0	0	
Chứng chỉ Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I	0	0	07	0	01	
Chứng chỉ Bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp khoa/phòng trường ĐH, CĐ	0	0	0	08	0	
Bồi dưỡng không cấp giấy chứng nhận	01	0	0	01	10	

[H6.06.05.09]

**Bảng 6.8. Số lượng GV được cử đi NCS và số PGS, TS của Khoa CNTP**

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số PGS	3	6	6	7	7	7
Số TS	18	18	20	23	23	24
Số GV được cử đi NCS	01	01	02	0	01	01

**[H6.06.05.06]**

Tuy nhiên, việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ đôi lúc bị muộn hơn so với kế hoạch dự kiến do một số GV phải kéo dài thời gian học tập, bồi dưỡng vì bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 hoặc một số lý do khác **[H6.06.05.14]**.

**2. Điểm mạnh**

Trường tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong đào tạo.

**3. Điểm tồn tại**

Việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ đôi lúc bị muộn hơn so với kế hoạch.

**4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	-Xây dựng các chính sách/chế tài đối với các trường hợp hoàn thành muộn chương trình đào tạo, bồi dưỡng. -Tăng cường việc đôn đốc GV trong thực hiện đúng tiến độ kế hoạch học tập, bồi dưỡng.	-Phòng TCNS  -Khoa và các BM	-Hoàn thành trong năm 2023  -Thường xuyên



2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức nhiều lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GV.	Khoa CNTP	Hàng năm
---	--------------------	--	-----------	----------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

+ **Quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ ĐT**

Định mức GD, NCKH, PVCD và thực hiện các công tác khác của GV, NCV được thực hiện theo quy định về định mức công tác chuyên môn đối với GV, NCV của Trường ĐHNT [H6.06.01.04]. Các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc đều được lấy ý kiến từ tất cả VC [H6.06.06.01] và ban hành thực hiện [H6.06.04.01], [H6.06.04.02].

Việc đánh giá GV, NCV theo quy định được chia làm hai bước: bước 1 là phân loại lao động theo 4 mức: không HTNV/HTNV/HTTNV/HTXS NV [H6.06.04.01]; bước 2 là dựa vào kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu (LĐTT, CSTĐ cấp cơ sở, CSTĐ cấp bộ, ...) [H6.06.04.02]. Các danh hiệu thi đua được gắn liền với khen thưởng về vật chất và tinh thần, tăng lương trước thời hạn [H6.06.06.02], [H6.06.06.03].

Việc đánh giá, phân loại thi đua và khen thưởng hàng năm phần nào giúp cho VC có ý thức trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt các công việc được giao. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của Khoa CNTP trong 5 năm gần đây trên 90% VC được xếp loại HTTNV và HTXS NV, từ gần 80% VC đạt danh hiệu LĐTT trở lên [H6.06.04.05]. Mặc dù vậy, danh hiệu CSTĐ hàng năm vẫn tập trung ở một số ít GV có thâm niên và nổi trội trong các hoạt động GD và NCKH của Khoa.

+ **Quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ NCKH**

Hoạt động NCKH được Nhà trường khuyến khích bằng hình thức thưởng tiền cho các tác giả là GV, NCV của Trường hoàn thành đề tài NCKH đúng hạn, xuất sắc hoặc có các công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín (ISI, Scopus), hoặc tính giờ NCKH cho các GV có đề xuất, kết nối hợp tác KHCN đem lại hiệu quả cho Trường, Nhà trường cũng như hỗ trợ một phần công tác phí cho các hoạt động tham dự Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước [H6.06.01.04].

Các GV, NCV có thành tích xuất sắc trong NCKH sẽ được ưu tiên giới thiệu cho các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cấp trên (như Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen Chính phủ, ...). Thành tích xuất sắc trong NCKH còn được đưa vào xem xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.06.03] và xem xét phong tặng các danh hiệu cấp cao. Năm học 2018-2019, Khoa có 1 GV được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H6.06.04.05]. Khoa CNTP cùng các BM CNTP 5 năm liền được công nhận HTXS NV (Bảng 6.9) [H6.06.04.05]]. Ngoài ra Khoa còn có nhiều GV được nhận BK, GK các cấp [H6.06.06.06].

#### **+ Quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ PVCD**

Các hoạt động PVCD đã được đưa vào nội dung đánh giá kết quả lao động của GV, NCV VC của Trường ĐHNT [H6.06.04.01]. Các thành tích trong hoạt động cộng đồng còn được đưa vào tiêu chí ưu tiên trong xem xét các hình thức thi đua, khen thưởng [H6.06.04.02]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có các hình thức khen thưởng rõ ràng đối với GV, NCV có nhiều thành tích trong hoạt động cộng đồng.

**Bảng 6.9. Kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của VC, các BM và tập thể Khoa CNTP**

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
HTXS NV	20 (42,55%)	18 (39,13%)	18 (39,13%)	17 (36,96%)	21 (48,84%)
HTTNV	24 (51,06%)	25 (54,35%)	24 (52,17%)	25 (54,35%)	21 (48,84%)
HTNV	3 (6,38%)	3 (6,52%)	4 (8,70%)	2 (4,35%)	1 (2,33%)
Không HTNV	0	0	0	2 (4,35%)	0
Tổng	47	46	46	46	43
CSTD cấp cơ sở	9 (19,15%)	6 (13,04%)	10 (21,74%)	4 (8,70%)	10 (23,26%)

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
			(01 CSTĐ cấp Bộ, 2 BK của Bộ GD&ĐT)		
LĐTT	35 (74,47%)	37 (80,43%)	32 (69,57%)	38 (82,61%)	32 (74,42%)
<b>Khoa CNTP</b>	<b>HTXS NV, LĐXS, Bộ GD&amp;ĐT tặng BK</b>	<b>HTXS NV, LĐXS</b>	<b>HTXS NV, LĐTT</b>	<b>HTTNV, LĐTT</b>	<b>HTXS NV, TTLĐXS</b>
<b>BM CNTP</b>	<b>HTXS NV, LĐTT</b>	<b>HTXS NV, LĐTT</b>	<b>HTXS NV, LĐTT</b>	<b>HTXS NV, LĐTT</b>	-
BM CNCB	HTXS NV, LĐTT	HTTNV, LĐTT	HTTNV	HTTNV, LĐTT	-
BM CNSTH	HTXS NV, LĐTT	HTXS NV, LĐTT	HTXS NV, LĐTT	HTTNV, LĐTT	-
BM ĐBCL&ATTP	HTXS NV, LĐTT	HTTNV, LĐTT	HTXS NV, LĐTT	HTXS NV, LĐTT	-
BM KTHH	HTXS NV, LĐTT	HTTNV, LĐTT	HTNV	HTTNV, LĐTT	-

(HTXS NV: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; HTTNV: hoàn thành tốt nhiệm vụ; HTNV: hoàn thành nhiệm vụ; LĐTT: lao động tiên tiến; CSTĐ chiến sĩ thi đua; TTLĐXS: tập thể lao động xuất sắc). [H6.06.04.05]

Nhà trường còn khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong các mặt hoạt động và có nhiều đóng góp cho Trường hàng năm, giai đoạn 5 năm hoặc nhân kỷ niệm ngày truyền thống của Trường (01.8 hàng năm) [H6.06.06.07]. Ví dụ, năm học 2017-2018 Khoa CNTP và 2 GV của Khoa được Hiệu trưởng tặng GK [H6.06.06.07]; Khoa CNTP có 02 GV được Hiệu trưởng tặng GK điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua yêu nước của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 [H6.06.06.06].

Bên cạnh đó, hàng năm Trường còn làm các thủ tục đề nghị Bộ GD&ĐT tặng kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục” để ghi nhận sự đóng góp của các cá nhân có thâm niên công tác trong ngành giáo dục. Ví dụ, năm 2020, Khoa CNTP có 02 GV được nhận kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục” [H6.06.04.08].

Hoạt động đánh giá thi đua đều được thực hiện công khai, minh bạch. Tính đến thời điểm hiện nay, trong Khoa không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Tuy nhiên, chưa có khảo sát ý kiến về việc GV có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công

việc của GV thông qua thi đua khen thưởng và công nhận hàng năm.

## 2. Điểm mạnh

Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động của GV, NCV giúp phân loại được kết quả công việc của GV, NCV, cũng như có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD, NCKH và PVCĐ. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ.

## 3. Điểm tồn tại

- Trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm.

- Nhà trường chưa có các hình thức khen thưởng rõ ràng đối với GV, NCV có nhiều thành tích trong hoạt động cộng đồng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng mẫu phiếu khảo sát và triển khai thực hiện lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV hàng năm. Xây dựng quy định cụ thể về công tác PVCĐ và các chính sách, chế độ phù hợp để ghi nhận và tạo động lực cho GV, NCV PVCĐ ngày càng tốt hơn.	Phòng TCNS	Hoàn thành trong năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tổ công tác đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động của GV, NCV, có cơ chế khen thưởng khuyến khích cao đối với GV, NCV hoàn thành vượt mức KH.	Phòng TCNS	Hoàn thành trong năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

**1. Mô tả hiện trạng**

**+ Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH được xác lập để cải tiến chất lượng**

Các hoạt động NCKH của GV và NCV trong Trường và Khoa CNTP được thực hiện theo Quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động KHCN tại Trường ĐHNT. Trong đó các hoạt động KHCN của trường đã được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển KHCN, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hoạt động NCKH cho GV, SV và PVCD [**H6.06.07.01**].

Bên cạnh việc giảng dạy, GV phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học,...được quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ Trường [**H6.06.01.04**]. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý thanh toán GD của Trường [**H6.06.07.02**].

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường [**H6.06.07.01**]: GV đăng ký đề tài NCKH với BM theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN; Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo Nhà trường; Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường [**H6.06.07.03**].

**+ Các loại hình và số lượng hoạt động NCKH được giám sát và đối sánh**

Hoạt động NCKH của Khoa CNTP được giám sát chặt chẽ từ cấp BM, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường, chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, doanh nghiệp, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Điều này được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hàng năm của BM, Khoa và Nhà trường. Các

kết quả NCKH cũng được thống kê hàng năm để lưu trữ, công bố trên web của Khoa, Trường và để truyền thông, cũng như làm cơ sở để Bộ môn, Khoa đánh giá thi đua hàng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH [H6.06.07.04] [H6.06.07.05].

Trong giai đoạn từ năm học 2016-2017 đến 2020-2021, đã có 29 đề tài, dự án các cấp được chủ trì bởi các GV của Khoa, trong đó có 08 đề tài cấp Nhà nước, 11 đề tài cấp Bộ/tỉnh và 10 đề tài cấp trường (Bảng 6.10) [H6.06.07.05]. Đồng thời, đội ngũ GV của Khoa còn tham gia nhiều đề tài, dự án các cấp. So sánh với Viện NTTS – một Viện nghiên cứu và đào tạo lâu năm với nhiều thành tích trong NCKH với 23 đề tài, dự án các cấp, trong đó có 07 đề tài cấp Nhà nước, 10 đề tài cấp Bộ/tỉnh, 6 đề tài cấp trường. Như vậy có thể thấy là số lượng đề tài cấp của Khoa CNTP trong giai đoạn 5 năm từ 2016-2017 đến 2020-2021 cao hơn so với của Viện NTTS. Kết quả thống kê cho thấy đội ngũ GV trong Khoa CNTP đã thể hiện được năng lực NCKH của mình, song vẫn chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn ít (Bảng 6.10) [H6.06.07.05].

**Bảng 6.10. Thống kê số lượng đề tài, dự án của Khoa CNTP/Viện NTTS/toàn trường được nghiệm thu trong 5 năm học gần đây**

STT	Phân loại đề tài	Số lượng đề tài, dự án của Khoa CNTP/Viện NTTS/toàn trường ĐHNT				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Đề tài cấp Nhà nước/Nafosted	2/1/4	2/2/4	0/1/5	3/2/9	2/1/4
2	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	4/1/6	2/5/7	1/1/4	2/2/14	1/5/15
3	Đề tài cấp trường/huyện	2/1/24	0/2/24	3/0/22	2/2/32	3/1/44
	<b>Tổng</b>	<b>8/3/34</b>	<b>2/9/35</b>	<b>4/2/31</b>	<b>5/6/55</b>	<b>6/7/63</b>

Ngoài ra, các GV của Khoa còn tham gia viết giáo trình, sách tham khảo, các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, các bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước. Công tác đăng bài báo công bố kết quả NCKH cũng như báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học trong và ngoài nước của các cán bộ GV trong Khoa luôn được duy trì. Nhiều bài báo đăng trên các tạp chí khoa học uy tín SCIE, Scopus... [H6.06.05.13] [H6.06.07.05].

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2022, các GV trong Khoa đã đăng 337 bài báo và bài báo cáo hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Trong đó, trung bình mỗi năm

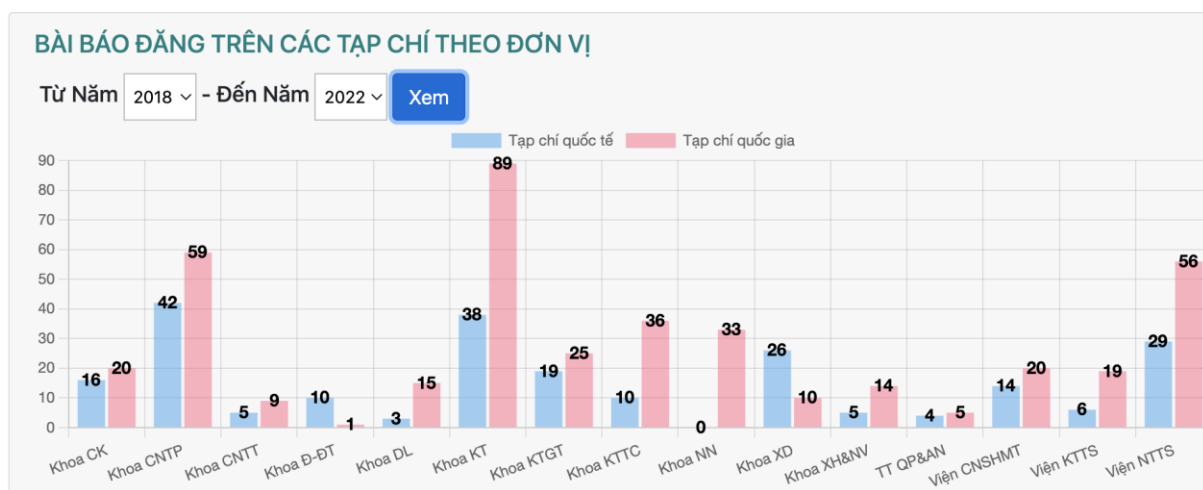
học có khoảng từ 11-13 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, điển hình trong năm học 2019-2020 số bài báo quốc tế được đăng lên đến 28 bài. Số bài báo được đăng trên tạp chí trong nước trung bình trên 17 bài/năm học. Từ biểu đồ Hình 6.1 có thể thấy Khoa CNTP là khoa có số bài báo công bố quốc tế cao nhất Trường và số bài báo trong nước cao thứ ba toàn Trường trong giai đoạn xem xét (2018-2022).

Điều này cho thấy công tác công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học uy tín và cáo báo tại các hội thảo là một thế mạnh của Khoa CNTP. Công tác này đã và đang được đẩy mạnh hơn nữa để góp phần vào công tác quảng bá Khoa tốt hơn (Bảng 6.11) [H6.06.07.05].

**Bảng 6.11. Thống kê số lượng bài báo Khoa CNTP/Viện NTTS/Viện CNSH&MT/toàn Trường ĐHTT trong 5 năm học gần đây**

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng bài báo Khoa CNTP/ Viện NTTS/ Viện CNSH&MT/toàn Trường ĐHTT				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Tạp chí khoa học quốc tế	12/9/1/125	11/18/7/50	28/16/11/91	13/14/6/124	13/5/7/57
2	Tạp chí trong nước	33/21/7/145	4/11/3/98	20/21/15/126	18/19/11/155	14/15/5/130
3	Hội thảo khoa học trong và ngoài nước	32/19/11/259	32/41/13/27	31/36/14/*	23/9/24/*	Quốc tế: 15/9/6/162 Trong nước: 33/*/*/* Cấp Trường, khoa, BM: 5/2/0/224
	<b>Tổng:</b> <b>337/*/*/* bài</b>	77/49/19/529	47/70/23/483	79/73/40/*	54/42/41/*	80/*/*/*

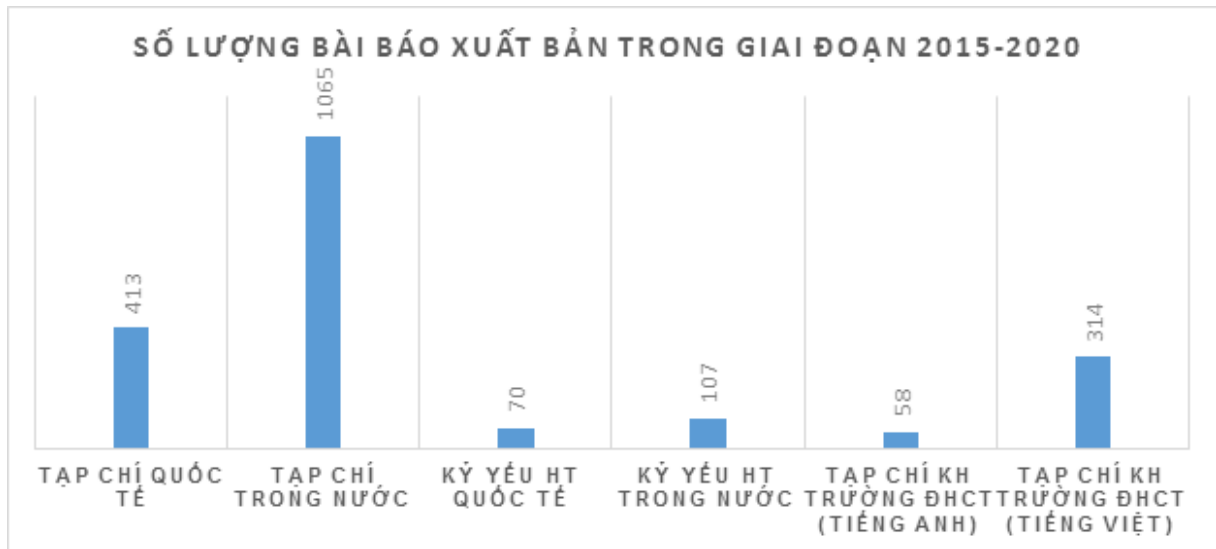
(\* ) Số liệu chưa được tổng hợp.



**Hình 6. 1. Thống kê số lượng bài báo của Khoa CNTP và các khoa/viện khác trong Trường trong 5 năm gần đây 2018-2022**

(Nguồn: <https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCN>)

Nhằm gắn kết các nhóm nghiên cứu ở trong và ngoài Khoa CNTP, Khoa CNTP đã tổ chức các khoá tập huấn, CGCN và hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [H6.06.07.06].



**Hình 6. 2. Số lượng bài báo giai đoạn 2015-2020 của Khoa Nông nghiệp, Trường ĐH Cần Thơ**

<https://coa.ctu.edu.vn/nguyen-cuucoa/nguyen-cuu-khoa-hoc.html>, [H6.06.07.07]

Đối sánh với đơn vị ngoài Trường có đào tạo các ngành tương tự Trường ĐHNT bao gồm ngành CNTP là ĐH Cần Thơ, trong năm 2021, ĐH Cần Thơ có 2.053 bài báo (trong đó ISI: 384 bài, Scopus: 541 bài), 428 đề tài nghiên cứu khoa học, 37 dự án hợp tác quốc tế [H6.06.07.08]. Khoa Nông nghiệp ĐH Cần Thơ quản lý CTĐT ngành CNTP, trong giai đoạn 5 năm từ 2015 đến 2020 có số lượng các công trình công bố rất ấn tượng: 413 bài báo quốc tế (trong đó có 19 bài có hệ số ảnh hưởng/impact factor  $IF \geq 7,5$ , 37 bài có  $IF > 3$  và 80 bài có  $IF \leq 3$ ), 1.065 bài báo trong nước, 70 bài báo cáo đăng trên kỹ yếu hội thảo quốc tế và 107 bài đăng trên kỹ yếu hội thảo trong nước (<https://coa.ctu.edu.vn/nguyen-cuucoa/nguyen-cuu-khoa-hoc.html>, cập nhật 18/10/2021) [H6.06.07.07]. Như vậy, có thể thấy Khoa CNTP Trường ĐHNT cần phấn đấu nhiều hơn nữa để tăng số lượng xuất bản khoa học, đặc biệt là các bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín, nhằm tăng hơn nữa uy tín khoa học của ngành, của Khoa và của Trường.



## 2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của Khoa tương đối mạnh, được xác lập, giám sát, được đối sánh trong và ngoài trường.

## 3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV trong Khoa CNTP chưa phát huy hết tiềm năng, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn ít.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giao các chỉ tiêu về đề tài NCKH cấp Trường đến từng BM để triển khai thực hiện. Củng cố các nhóm nghiên cứu, đồng thời giao chỉ tiêu cho các nhóm, các GV giàu kinh nghiệm trong NCKH hỗ trợ các GV khác, đặc biệt là các GV trẻ cùng tham gia các đề tài, dự án để bồi dưỡng.	Khoa CNTP	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì thành tích về hoạt động NCKH, khuyến khích đội ngũ GV tăng cường tìm kiếm đề tài, dự án và công bố KH.	Khoa CNTP	Thường xuyên

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHNT và Khoa CNTP có kế hoạch chi tiết và phù hợp nhằm quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH; chú trọng mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng NCKH, bồi dưỡng nghiệp vụ cho GV. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát và ngày càng được cải thiện để đạt chuẩn theo Bộ GD&ĐT và Trường về số lượng và chất lượng. Việc tuyển chọn GV được thực hiện theo tiêu chuẩn năng lực GD thông qua các kỳ thi tuyển GV công khai. Nhiệm vụ của GV được

xác định và quy định rõ ràng, cụ thể. Mỗi năm đều đánh giá chi tiết điểm mạnh, điểm yếu, hoàn thành và chưa hoàn thành công việc chung của Khoa và của từng GV để có kế hoạch triển khai trong năm sau. Bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại như: công tác quy hoạch GS còn chưa được quan tâm đầy đủ; các hoạt động PVCĐ chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả; một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNTP chưa được thể chế hóa trong tuyển dụng; Trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm; Đội ngũ GV trong Khoa CNTP chưa phát huy hết tiềm năng, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn ít... Trường và Khoa đã có kế hoạch để khắc phục các hạn chế này.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.**

## **TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN**

### **Mở đầu**

Tính đến tháng 12/2021, Trường có 149 VC hành chính, chiếm 23,1% trên tổng số 644 VC. Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường Đại học Nha Trang là trường đại học đa ngành. Hiện nay trường có 16 Khoa, Viện tổ chức đào tạo các chuyên ngành khác nhau, 01 Trung tâm GD Quốc phòng và An ninh, 04 đơn vị triển khai ứng dụng NCKH và dịch vụ, 15 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Chiến lược phát triển Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xây dựng và quy hoạch đội ngũ nhân viên, phục vụ cho quá trình đào tạo, NCKH và

phục vụ cộng đồng [H7.07.01.01]. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ theo đề án vị trí việc làm của Trường. Năm 2015, Trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và đã gửi báo cáo Bộ GD&ĐT [H7.07.01.02]. Từ năm 2019, Trường triển khai rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm đã xây dựng năm 2015 để trình Hội đồng trường theo tinh thần các nội dung điều chỉnh của Luật GDDH [H7.07.01.03]; [H7.07.01.02], đến Quý III năm 2020 đã hoàn thiện bản dự thảo Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02], đến tháng 02/2022 Hội đồng Trường ban hành Danh mục vị trí việc làm [H7.07.01.04].

**Bảng 7. 1. Đội ngũ NV tại các phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ**

STT	Phòng ban chức năng và trung tâm hỗ trợ	Số lượng nhân viên (người)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1	Phòng ĐTDH	11	10	10	9	
2	Phòng CTCT&SV	8	8	8	8	
3	Phòng ĐBCL&KT	4	5	7	6	
4	Phòng KHCN	6	6	6	5	
5	Phòng HTQT	5	4	6	6	
6	Phòng TCHC/TCNS	17	16	16	16	
7	Phòng KHTC	13	13	13	12	
8	Phòng ĐTSĐH	4	5	5	5	
9	TT PVTH	24	29	22	22	
10	TT HTVL&KN	7	5	5	5	
11	Thư viện	17	17	16	16	
12	TT Ngoại ngữ	1	1	4	4	
13	Phòng CNTT	4	4	5	5	
14	TT ĐTBĐ	6	6	6	5	
15	TT TNTH	26	25	25	25	
16	Phòng TTPC	-	-	-	-	
17	Văn phòng Trường	-	-	-	-	
<b>Tổng số</b>		50	53	54	54	

Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu thực tế, hàng năm Nhà trường đều phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức với sự phân bố số lượng NV phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Số lượng VC phục vụ được quy hoạch theo hướng tinh giảm số lượng nhưng chất lượng phục vụ tăng cao. Trong 5 năm trở lại đây, số lượng CBVC tại các phòng ban, trung tâm ít có sự thay đổi. Tính đến tháng 12/2022, tổng số Trường có tổng số là 623 VC và người lao động, trong đó có 161 VC hành chính (chiếm tỉ lệ 25,8%). [H7.07.01.05]. Khoa CNTP có 01 NV hành chính là thư ký khoa.

Thư viện của Trường có tổng số lượng NV làm việc là 14 người, trong đó số NV có nghiệp vụ thư viện là 11 người [H7.07.01.06]. Với đội ngũ NV thư viện có chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm đã và đang đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD.

SV, GV và các VC được cấp một tài khoản để sử dụng tại Thư viện [H7.07.01.07], và được nhân viên Thư viện hướng dẫn sử dụng rõ ràng, đặc biệt là các em SV mới nhập học sẽ có buổi hướng dẫn sử dụng Thư viện thông minh [H7.07.01.08]. Trong quá trình sử dụng luôn có dịch vụ hỗ trợ người dùng, các nhân viên tư vấn nhiệt tình đảm bảo được hiệu quả sử dụng và chất lượng phục vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu của SV & GV [H7.07.01.09].

Trung tâm Thí nghiệm thực hành (TT TNTH) của Trường hoạt động theo quy định chung của PTN (ban hành theo QĐ số 1288/QĐ-ĐHNT, ngày 18/10/2011 - Quy định quản lý và sử dụng PTN) [H7.07.01.10], TT quản lý 45 PTN cơ bản, cơ sở và chuyên ngành với nhiều máy móc trang thiết bị đa dạng, hiện đại phù hợp cho các hoạt động NCKH của GV và SV [H7.07.01.11].

Các VC PTN đều có năng lực và học vấn chuyên môn phù hợp với chuyên ngành quản lý, hỗ trợ được nhu cầu của SV và GV học tập và NCKH, tuy nhiên việc bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị hiện đại còn gặp khó khăn, một số nhân viên ở một số PTN chưa đáp ứng yêu cầu trong môi trường NCKH trình độ cao. Trong quá trình vận hành các phòng thí nghiệm, các NV quản lý đều có sổ tay theo dõi hoạt động dạy và học của GV và SV, nhật kí theo dõi các trang thiết bị cho mượn và trả, TT sẽ đề nghị mua bổ sung hoặc thay thế khi thiếu, sửa chữa khi bị hỏng [H7.07.01.12]. Đối với các PTN chuyên về ngành CNTP như PTN Hoá đại cương; PTN Hoá hữu cơ, PTN Hoá phân tích, PTN Hoá-Vi sinh, PTN Vi sinh, PTN CNTP, PTN CNCB, PTN KT lạnh đều có NV chuyên trách với chuyên môn được đào tạo từ ngành CNTP, CNCBTS và KTHH. Ngoài ra, TT NCCBTP có sở sở chính tại Ninh Phụng (Ninh Hoà, Khánh Hoà) cũng là nơi tiếp nhận SV ngành CNTP đến thực hành, thực tập, cũng như tiếp nhận GV và SV của Khoa CNTP đến NCKH... [H7.07.01.13]. Tuy nhiên, đội ngũ của TT NCCBTP hiện còn mỏng, hiện chỉ có 01 giám đốc là GV kiêm nhiệm, còn là hợp đồng lao động với Trung tâm [H7.07.01.14].

Đội ngũ chuyên viên của Phòng KHCN được quy hoạch để hỗ trợ GV và SV thực hiện việc đăng ký và triển khai các đề tài, dự án NCKH các cấp, nhất là xét duyệt đề tài cấp trường, quản lý tiến độ và kết quả các đề tài, dự án. Đội ngũ chuyên viên của Phòng HTQT được quy hoạch để hỗ trợ các dự án quốc tế **[H7.07.01.05]**.

Việc thực hiện các thủ tục thanh toán tài chính cho các đề tài dự án NCKH ngày càng trở nên thuận tiện hơn nhờ việc quy hoạch, điều phối cán bộ kiêm nhiệm từ Phòng KHTC cho các dự án, đề tài lớn. Tùy từng thời điểm nhưng luôn có hơn 01 NV từ Phòng KHTC được quy hoạch chuyên trách làm kế toán, phụ trách hỗ trợ, kiểm tra vấn đề tài chính cho các dự án, đề tài NCKH của Trường. Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về NCKH của Khoa CNTP. Bảng 7.1 cho thấy số lượng NV của 3 phòng này ít có sự biến động trong giai đoạn 2018-2022.

Việc quy hoạch đội ngũ NV đến hoạt động PVCD mới được chú ý gần đây. Trường có các bộ phận chuyên trách, gồm Phòng HTQT và TT HTVL&KN. Với bộ máy TT HTVL&KN gồm 1 giám đốc và 05 chuyên viên chính, TT đã kết nối các DN với các đơn vị trong Trường, làm cầu nối cho các SV tới TH, thực tập; DN tới để phỏng vấn, tuyển dụng. Ngoài ra TT cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động như khởi nghiệp, tư vấn học tập, hoạt động cộng đồng và học tập các kỹ năng mềm, tư vấn việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp **[H7.07.01.15]**, **[H7.07.01.16]**. Phòng HTQT, với 2 nhân sự được bổ sung thêm từ năm 2020, đã tổ chức được nhiều hoạt động PVCD có ý nghĩa thiết thực, như hoạt động kết nối để cung cấp kịp thời các giải pháp khử khuẩn cho cộng đồng khu vực tỉnh Khánh Hòa và lân cận trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh COVID-19 **[H7.07.01.17]**.

Hàng năm toàn bộ SV còn được trực tiếp gặp gỡ với lãnh đạo trường (1 lần/năm) và gặp gỡ lãnh đạo khoa viện mình đang theo học (1 lần/quý) để trao đổi, giải đáp thắc mắc, cũng như lắng nghe ý kiến của SV về các vấn đề liên quan, bao gồm cả ý kiến về thư viện, ký túc xá (KTX) hay các dịch vụ hỗ trợ khác. Các ý kiến phản hồi của SV cũng được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp lại và gửi phản hồi cho các phòng ban liên quan để điều chỉnh cho phù hợp **[H7.07.01.18]**. Ngoài ra, đối với SV khóa cuối, Phòng ĐBCL&KT còn phát phiếu điều tra tổng hợp để lấy ý kiến toàn diện của SV về các lĩnh vực, trong đó có phần phản hồi về thái độ, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành chức năng của đội ngũ NV hành chính phục vụ. Kết quả lấy ý kiến cho thấy hầu hết SV đều hài lòng với đội ngũ NV của Trường **[H7.07.01.19]**.

Các chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV đều được quy định trong QCCTNB của Trường [H7.07.01.20].

## 2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, các phòng ban và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình ĐT, NCKH và PVCĐ.

## 3. Điểm tồn tại

Một vài NV của Trung tâm TNTH còn yếu về khâu bảo dưỡng, bảo trì và vận hành các trang thiết bị hiện đại.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch cụ thể về việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho VC, đặc biệt là VC quản lý các PTN	Phòng TCNS	Hoàn thành trong năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát quy hoạch, tạo điều kiện khuyến khích đội ngũ NV học tập nâng cao trình độ đáp ứng tốt yêu cầu công việc.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 – 2024, định kỳ và thường xuyên

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường thường xuyên tổ chức các đợt tuyển dụng để bổ sung thêm lượng VC có năng lực, có chuyên môn phù hợp với chức năng, yêu cầu nhiệm vụ đề ra theo lộ trình phát triển của Trường thông qua đề án vị trí việc làm. Các công việc này được triển khai theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét

tuyển [H7.07.02.01]. Việc đưa ra các chỉ tiêu tuyển dụng theo tình hình thực tế của các đơn vị, các đơn vị làm đề xuất đưa lên phòng TCNS, sau đó được xem xét và tập hợp và ra thông báo bằng văn bản tuyển dụng theo đúng quy định như: số lượng NV tuyển dụng, các điều kiện và tiêu chí cần thiết cho từng vị trí tuyển dụng [H7.07.02.02]. Các thông báo tuyển dụng được công bố rộng rãi và công khai trên các phương tiện đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Trường [H7.07.02.03] [H6.06.03.03]. Quá trình thi tuyển được tổ chức chặt chẽ, có hội đồng thi, tổ chức chấm thi theo quy định, thi chuyên môn nghiệp vụ đối với đội ngũ NV.

Tất cả các ứng cử viên trúng tuyển đều được ra quyết định trúng tuyển [H7.07.02.04] và được gửi thông báo bằng văn bản, kết quả đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường công khai cho toàn thể các đơn vị và các VC trong Trường được biết [H7.07.02.05].

Các VC trong trường được bổ nhiệm, điều chuyển hay phân công công tác đều rõ ràng, minh bạch, xác định và công khai theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H7.07.02.06]. Việc điều chuyển được lấy ý kiến của cá nhân, của Khoa/Viện hay phòng ban phụ trách, và được thông báo bằng văn bản trên cổng thông tin điện tử của Trường [H7.07.02.07]. Khi đã có quyết định bổ nhiệm hay điều chuyển thì đều có các văn bản thông báo bằng email gửi đến các VC trong toàn trường được biết, các quyết định này cũng được thông báo trên website của Phòng TCNS [H7.07.02.08], [H7.07.02.09]. Ngoài ra Trường cũng ban hành quyết định về việc chuyển đổi chức danh [H7.07.02.10] và quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại VC quản lý [H7.07.02.11].

Trong quá trình làm việc, đội ngũ NV luôn luôn có sổ tay NV, để theo dõi quá trình công việc, nhật kí công tác của cá nhân. Các công việc thực hiện được liệt kê một cách đầy đủ, phục vụ cho quá trình theo dõi, giám sát, đánh giá hay phân công công việc [H7.07.02.12].

Việc rà soát chuyên môn của từng bộ phận dựa trên phản hồi, lấy ý kiến đề xuất từ các phòng ban và khoa viện, từ đó Phòng TCNS sẽ tập hợp và lập danh sách trình lãnh đạo Trường phê duyệt và đề xuất ý kiến phù hợp [H7.07.02.13].

Tuy nhiên, các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ mới chỉ lấy ý kiến từ các đơn vị quản lý trực tiếp, lãnh đạo các đơn vị liên quan mà chưa lấy ý kiến rộng rãi từ các đối tượng thụ hưởng dịch vụ như NH,...

## **2. Điểm mạnh**

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của trường.

### 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai tiêu chí, quy trình tuyển dụng rộng rãi để thu hút được NV có trình độ cao về làm việc ở trường.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 - 2024

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

#### Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

##### 1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ NV có chuyên môn cao được Trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển. Định hướng của Trường với mục tiêu số lượng nhân viên được tinh giản ở mức dưới 30% tổng số VC của Trường nhưng chất lượng NV được bồi dưỡng nâng cao. Vì vậy việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.

Năng lực của đội ngũ NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp. Quy



trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng VC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. Đến 12/2022, số lượng NV toàn trường là 161 [H7.07.01.05], chiếm tỉ lệ 25,8% tổng số VC, nằm trong khoảng từ 20 đến 28% tổng số lao động toàn trường, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Trường [H7.07.01.01].

Hàng năm đội ngũ NV được phân loại và đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, yếu về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.03].

Quy trình đánh giá hàng năm bao gồm: VC TĐG, đánh giá ở cấp Tổ/BM (từ năm học 2020-2021 về trước, từ năm học 2021-2022 không tổ chức đánh giá ở cấp Tổ/BM), cấp Khoa/Phòng và Trường. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá đội ngũ NV thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật, dựa trên cơ sở là góp ý của các BLQ, nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng VC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. NV được đánh giá và phân loại lao động với các mức: HTNV, HTTNV, HTXSNV hoặc không HTNV [H7.07.03.01], đó cũng là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua LĐTT, CSTĐ các cấp và đề xuất khen thưởng, Hội đồng thi đua sau đó họp xét, thông qua và/hoặc bỏ phiếu bầu các danh hiệu thi đua [H7.07.03.02]. Kết quả phân loại lao động và thi đua sơ bộ sẽ được gửi cho toàn thể VC trong trường được biết, kiểm tra và phản hồi nếu có điều chỉnh trước khi ban hành quyết định công nhận kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của năm học [H7.07.03.04].

SV cũng được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, TT, Thư viện [H7.07.03.05], [H7.07.03.06], [H7.07.03.07], [H7.07.03.08]. Gần đây, TT TNTH còn tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của GV và SV [H7.07.03.09]. Tuy nhiên việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ khác như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL&KT của Trường, được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Đối với Viện Khoa CNTP có một NV phục vụ là thư ký khoa. Nhiệm vụ của thư ký đều có văn bản quy định về chế độ làm việc [H7.07.03.10], đây là cơ sở để đánh giá kết quả làm việc của thư ký. Kết quả đánh giá và phân loại VC của thư ký Khoa CNTP trong nhiều năm đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ [H7.07.03.04].

## **2. Điểm mạnh**

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

Việc đánh giá, phân loại viên chức được thực hiện hàng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ.

### 3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, GV, các đơn vị ở trong và ngoài trường)	Phòng TCNS	Hoàn thành trong năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật công tác đánh giá đi vào chiều sâu việc thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 - 2024

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### 1. Mô tả hiện trạng

ĐT và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động quan trọng nhằm để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ NV là nhân tố quan trọng để Trường có thể đứng vững và duy trì vị thế đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Trường đã xây dựng kế hoạch đt, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ NV vào kế hoạch chiến lược phát triển Trường với tầm nhìn dài hạn [H7.07.01.01]. Đây là căn cứ quan trọng để hàng năm Trường xây dựng kế hoạch và triển khai ĐT, bồi dưỡng cho VC

[H7.07.04.01]. Bắt đầu từ năm học 2019-2020, Trường cũng đã thực hiện khảo sát nhu cầu đăng ký: (i) ĐT bồi dưỡng VC từ các đơn vị với các lớp bồi dưỡng dự kiến mở trong giai đoạn 2019-2021 [H7.07.04.02]; và (ii) ĐT, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị của VC hành chính ở nước ngoài để cập nhật quy hoạch và chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng phù hợp với bối cảnh thực tiễn [H7.07.04.02].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ NV, Trường đã xây dựng quy định về công tác ĐT bồi dưỡng nguồn nhân lực [H7.07.04.03]. Hàng năm, Trường có mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên CV và CVC, tập huấn kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ hành chính cho các thư ký, văn thư của Trường, và các Khoa/Viện. Năm 2021, thư ký của Khoa CNTP đã tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức QL Nhà nước ngạch chuyên viên [H7.07.04.04].

Trường cũng đã luôn chú trọng việc đào tạo cho các NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ, ví dụ năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về CVC, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.05]. Bên cạnh đó Trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.06], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.07] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ NV.

Hàng năm Trường cử VC tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao năm 2020 [H7.07.04.08], lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.09], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDDH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.10], lớp nâng cao năng lực hợp tác quốc tế [H7.07.04.11], lớp tự chủ đại học trong thực hiện Luật GDDH sửa đổi, lớp kỹ năng truyền thông tuyển sinh và quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học [H7.07.04.12], lớp tập huấn online về tiêu chuẩn lao động quốc tế [H7.07.04.13].

Ngoài ra, Trường cũng luôn tạo điều kiện để NV các phòng ban chức năng và các TT học tập nâng cao trình độ, nhất là trình độ ThS, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc [H7.07.04.05].

Hàng năm Trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách VC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử VC tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Trường [H7.07.04.14]

[H7.07.04.15]. Các KQHT bồi dưỡng của VC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của VC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của VC.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV vẫn chưa được thực hiện bài bản.

## 2. Điểm mạnh

Trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực đội ngũ NV, nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng trong công tác chuyên môn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Trường.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV vẫn chưa được thực hiện bài bản.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV để có kế hoạch triển khai kịp thời và đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp và ổn định dài hạn.	Phòng TCNS và các đơn vị trong Trường	Hoàn thành trong năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực đội ngũ NV, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn sâu, đặc thù.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

### ***Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ cho ĐT***

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường và được cập nhật phù hợp với bối cảnh thực tiễn trong hoạt động [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc làm việc của NV, NLD được cụ thể hoá trong QCCTNB của Trường và thường xuyên được cập nhật để phù hợp với bối cảnh thực tiễn [H7.07.01.20]. Hiện nay, Trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn trường [H7.07.05.02].

Kết quả thống kê khối lượng và chất lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và Trường, trong đó hàng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành và không hoàn thành và được đánh giá, nhận xét chi tiết của lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường với tiêu chí công bằng và công tâm, thưởng, phạt đúng việc, đúng người [H7.07.03.04].

Các quy định về khen thưởng, thi đua thường xuyên được Trường cập nhật theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Trường có Quỹ khen thưởng ổn định và hoạt động thường xuyên để thực hiện việc khen, thưởng nhằm khích lệ kịp thời người lao động và đội ngũ NV của Trường [H7.07.03.02]. Năm 2020, Trường bắt đầu tổ chức vinh danh NV xuất sắc tiêu biểu của năm [H7.07.05.03]. Các cá nhân có thành tích xuất sắc được xem xét nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04]. Trường có các chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và VC trẻ. Đây là những chính sách, hoạt động nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, thể hiện việc thực hiện dân chủ trong Trường và đảm bảo sự ổn định, bền vững và hỗ trợ các hoạt động phục vụ đào tạo của Trường [H7.07.01.20].

Kết quả công việc của mỗi cá nhân, tập thể sẽ được phân loại, đánh giá vào cuối năm học, dựa trên cơ sở các tiêu chí đã được ban hành và cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường về thi đua, khen thưởng, nhằm mục đích động viên khuyến khích người lao động [H7.07.03.04]. Trường đã thường xuyên rà soát và lấy ý kiến đóng góp của CBVC trong việc xây dựng các quy định về đánh giá NV, cũng như việc cập nhật, thay đổi trong các tiêu chí xét thi đua, khen thưởng để phù hợp với bối cảnh thực tiễn và tạo động lực tốt hơn cho NV [H7.07.05.05].

### ***Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ NCKH***

Kết quả thực hiện công việc của đội ngũ NV cũng được đánh giá theo các quy định của Trường và của Bộ GD&ĐT đã tạo động lực hỗ trợ hoạt động NCKH trong đội ngũ GV, NCV và SV [H7.07.03.01] [H7.07.05.06].

Phòng KHCN truyền tải thông tin KH, đề tài, dự án từ các cơ quan, tổ chức tài trợ ở trong và ngoài nước, hỗ trợ quản lý quy trình đề xuất, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài, dự án. Phòng KHTC hỗ trợ tư vấn tài chính, đấu thầu, cân đối các khoản thu chi, và các thủ tục liên quan đến tài chính và quyết toán. Thư viện cung cấp các nguồn tài liệu tham khảo. Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ NV được tiến hành dựa trên kế hoạch năm học và báo cáo kết quả hàng tháng, hàng năm của trường đơn vị đã được Hiệu trưởng giao việc và đánh giá đối với trường các đơn vị nói trên và sau đó giao việc và đánh giá của trường đơn vị đối với đội ngũ NV của mình.

### ***Quản trị theo kết quả công việc cho các hoạt động PVCĐ***

Các hoạt động PVCĐ hiện nay đã được Trường triển khai và ban hành để đánh giá việc hoàn thiện nhiệm vụ công việc hàng năm của VC [H7.07.05.07].

Hàng năm, Trường đều có các bình chọn NV có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất ví dụ như các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào hoạt động đoàn thể, trong chuyên môn, trong các hợp tác với bên ngoài trường và PVCĐ... [H7.07.05.08] [H7.07.05.09].

Tuy nhiên, với vai trò hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ, sẽ rất khó để đặt ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả đóng góp của đội ngũ NV cho các hoạt động PVCĐ cũng như tạo được động lực để NV tham gia tích cực và chủ động do công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế. Thực tế, vẫn có một số NV phục vụ làm việc với thái độ thờ ơ, chưa tròn trách nhiệm và đôi khi thiếu kế hoạch cụ thể, làm chậm tiến độ công việc.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV.

Trường luôn có các chính sách khen thưởng kịp thời, động viên được tinh thần làm việc của đội ngũ NV, đặc biệt là các NV trẻ.

## **3. Điểm tồn tại**

Công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế nên việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCĐ của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai và tăng cường công tác giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác kết quả công việc.	Phòng TCNS	Từ năm học 2023 - 2024

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

#### Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn, khả năng phục vụ, hỗ trợ ĐT, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên được xác định và công khai minh bạch. Hàng năm kết quả công việc của đội ngũ nhân viên đều được đánh giá và khen thưởng theo đúng quy chế của Trường, kết quả đánh giá cũng được công khai trong toàn trường. Trường tạo nhiều điều kiện hỗ trợ và khuyến khích VC tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ. Tuy nhiên trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị trong Trường.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.**

## TIÊU CHUẨN 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

### Mở đầu

NH vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của quá trình giáo dục. Do vậy, chất lượng NH đóng vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục. Nhận thức việc hỗ trợ NH là một trong những hoạt động quan trọng của quá trình giáo dục, Trường và Khoa CNTP đã nghiên cứu tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ đắc lực cho NH như xây dựng chính sách, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh; giám sát quá trình học tập của NH; tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường...

**Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

### 1. Mô tả hiện trạng

#### *Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng*

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của ngành CNTP nói riêng được xác định cụ thể và rõ ràng thông qua việc thực hiện đúng theo quy chế, kế hoạch tuyển sinh Đại học và Cao đẳng của Bộ GD&ĐT hàng năm [H8.08.01.01]. Chính sách tuyển sinh được thể hiện thông qua Đề án và Kế hoạch tuyển sinh của trường, phù hợp với ngành CNTP và của Trường, được cập nhật hàng năm [H8.08.01.02]. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát thông tin việc làm của SV tốt nghiệp trong vòng 12 tháng để làm cơ sở cho việc xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho các ngành [H8.08.01.03].

Trong chính sách tuyển sinh của mình, bên cạnh các chế độ chung, Trường có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng học sinh thi vào Trường đạt kết quả cao, cấp học bổng hoặc miễn giảm, hỗ trợ học phí, ký túc xá (KTX) cho SV là con em của các gia đình chính sách, ngư dân, gia đình khó khăn [H8.08.01.04]. Đặc biệt, Khoa CNTP hàng năm cũng có những chính sách khen thưởng, hỗ trợ cho SV đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh đầu vào thông qua các học bổng khuyến học và khen thưởng [H8.08.01.05].

#### *Chính sách tuyển sinh được công bố công khai*

Chính sách tuyển sinh của Trường được công bố công khai thông qua các kênh hoạt động quảng bá tuyển sinh đa dạng, dễ dàng tiếp cận, như: cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, chuyên trang tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>) và



trang web của Khoa CNTP (<https://khoacntp.ntu.edu.vn/>) và Bộ môn CNTP (<https://khoacntp.ntu.edu.vn/Bo-mon/Cong-nghe-Thuc-pham/Trang-chu-bo-mon>) [H8.08.01.06].

Khoa CNTP và BM quản lý ngành thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các Phòng chức năng trong Trường (Phòng ĐTDH, Phòng HTQT, Phòng ĐBCL&KT, TT HTVL & KN và các đơn vị giáo dục trong quảng bá tuyển sinh nhằm phổ biến rộng rãi chính sách tuyển sinh như: ngày hội sách, tư vấn tuyển sinh (trực tuyến và trực tiếp tại các Trường THPT), đưa học sinh THPT về trải nghiệm thực tập tại PTN [H8.08.01.07].

### ***Chính sách tuyển sinh được cập nhật***

Hàng năm, Nhà trường phân tích dự báo nguồn nhân lực để xác định chỉ tiêu phù hợp cho các ngành nói chung và ngành CNTP nói riêng trong kế hoạch tuyển sinh hàng năm của trường [H8.08.01.02], từ đó có cập nhật về số lượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và các chính sách tuyển sinh cho phù hợp. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh ĐH để lấy ý kiến, rút kinh nghiệm, cập nhật, bổ sung cho kế hoạch công tác tuyển sinh năm sau [H8.08.01.08]. Đặc biệt đợt tuyển sinh năm 2020 và năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách tuyển sinh để phù hợp với tình hình thực tế như đăng ký xét tuyển online, hỗ trợ học phí cho NH... [H8.08.01.09].

Tuy nhiên, chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ đãi ngộ đặc thù để thu hút thêm NH vào học ngành CNTP, đặc biệt là thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành CNTP. Chính sách tuyển sinh chưa được khảo sát ý kiến của NH và CSV.

### **2. Điểm mạnh**

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên.

### **3. Điểm tồn tại**

- Chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ đãi ngộ đặc thù để thu hút thêm NH vào học ngành CNTP, đặc biệt là thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành CNTP.

- Chính sách tuyển sinh chưa được khảo sát ý kiến của NH và CSV.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng các chính sách đặc thù để thu hút NH vào học ngành CNTP, đặc biệt là thí sinh có điểm trúng tuyển cao như: cấp học bổng khuyến học cho thí sinh có điểm trúng tuyển cao, ưu tiên bố trí NH ở trong KTX và miễn giảm tiền KTX...</li> <li>- Khảo sát ý kiến của NH, GV và cựu SV về xây dựng dự báo nguồn nhân lực và các chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa.</li> </ul>	Khoa CNTP Các phòng, ban liên quan	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành trong năm học 2023 – 2024</li> <li>- Từ năm học 2023 - 2024</li> </ul>
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác quảng bá, thu hút NH, tăng cường các loại hình truyền thông và có chế độ khuyến khích thu hút NH.	Khoa CNTP Các phòng, ban liên quan	Từ năm học 2023 - 2024

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

##### 1. Mô tả hiện trạng

##### *Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng*

Tiêu chí và phương thức tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được cập nhật hàng năm thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố trong đề án tuyển sinh [H8.08.01.02]. Ngành CNTP hiện sử dụng 04 phương thức tuyển sinh, gồm: xét tuyển dựa vào điểm thi THPT, xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT, xét

tuyển dựa vào điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GD&ĐT. Tổ hợp xét tuyển vào học ngành CNTP gồm: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa học, Sinh học); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh). Tỷ lệ thí sinh nhập học theo các phương thức năm 2020 là: Điểm thi 19,7%, điểm ĐGNL 0,2% và điểm xét TN 80,1%; năm 2021 là: Điểm thi 33,6%, điểm ĐGNL 0,9% và điểm xét TN 65,2% [H8.08.02.01]. Các thí sinh có tổng điểm các môn thi và điểm ưu tiên xét tuyển bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển sẽ được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành [H8.08.01.02].

Số lượng tuyển sinh cũng như các hình thức tuyển sinh được cập nhật thường xuyên trên trang tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>), trang web của Khoa CNTP (<https://khoacntp.ntu.edu.vn/>) và Bộ môn CNTP (<https://khoacntp.ntu.edu.vn/Bo-mon/Cong-nghe-Thuc-pham/Trang-chu-bo-mon>) [H8.08.01.06]. Để hỗ trợ cho thí sinh trong việc đăng ký xét tuyển, Nhà trường đã bố trí cán bộ để trả lời các câu hỏi của thí sinh qua điện thoại, facebook... Kết quả tuyển sinh của từng đợt xét tuyển được công khai trên trang tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>) cùng với điểm chuẩn và số lượng xét tuyển đợt tiếp theo [H8.08.01.06]. Kết quả tuyển sinh ngành CNTP trong những năm gần đây dao động trong khoảng từ 133 đến 215 SV/năm (số SV nhập học), riêng năm 2022 số thí sinh trúng tuyển ngành CNTP giảm hẳn (65 SV) do bị khống chế điều kiện tiếng Anh (4,0 điểm thi tốt nghiệp THPT) [H8.08.01.02] [H8.08.01.06].

**Bảng 8. 1. Kết quả tuyển sinh ngành CNTP trong những năm gần đây**

Năm tuyển sinh/Khoá	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Số nhập học thực tế	Điểm trúng tuyển
2016/K58	527	200	259	173	17/30
2017/K59	925	200	320	215	16/30
2018/K60	675	180	200	133	15/30
2019/K61	415	180	273	182	15,5/30
2020/K62	294	180	268	179	16,5/30
2021/K63	311	180	225	161	16/30

2022/K64	302	180	65	65	16/30
----------	-----	-----	----	----	-------

[H8.08.01.02] [H8.08.01.06]

### ***Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được rà soát và đánh giá***

Sau mỗi đợt tuyển sinh, lãnh đạo Nhà trường tổ chức họp với các Phòng liên quan và các đơn vị trong trường nhằm đánh giá kết quả đã đạt được cũng như những hạn chế, tồn tại cần khắc phục trong công tác tuyển sinh để làm tốt hơn cho đợt tuyển sinh tiếp theo [H8.08.01.08]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được Nhà trường rà soát và đánh giá, đồng thời đề xuất các cải tiến để lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường để đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp đưa vào đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo [H8.08.01.02]. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xây dựng và điều chỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra hàng năm của Nhà trường, phù hợp với chính sách của Bộ GD&ĐT và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực. Hàng năm Nhà trường đều có sự điều chỉnh tỷ trọng xét tuyển theo từng phương thức cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã có sự điều chỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường như: bổ sung phương thức xét tuyển học bạ cho thí sinh liên quan đến COVID-19, xét tuyển thí sinh bằng hình thức online... [H8.08.01.09] [H8.08.02.02]. Trên cơ sở rà soát và đánh giá như vậy, Nhà trường đã liên tục cập nhật tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH nhằm khuyến khích, hỗ trợ học sinh thi vào Trường như khen thưởng cho các SV đạt kết quả cao trong kỳ tuyển sinh, cấp học bổng hoặc miễn giảm học phí cho SV là con em của ngư dân, gia đình khó khăn, SV theo học những ngành khó tuyển,... [H8.08.02.03].

Tuy nhiên, Trường và Khoa chưa tiến hành khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành CNTP để thu hút NH có chất lượng cao vào học ngành CNTP.

### **2. Điểm mạnh**

Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định; đã tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hàng năm.

### **3. Điểm tồn tại**

Chưa tiến hành khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành CNTP để thu hút NH có chất lượng cao vào học ngành CNTP.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho ngành CNTP nhằm thu hút được NH có chất lượng thông qua nâng cao điểm tuyển sinh đầu vào.	Khoa CNTP/ Phòng ĐTDH	Từ học kỳ I năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định, tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm để công tác tuyển sinh ngày càng hoàn thiện.	Phòng ĐTDH / Các phòng, ban liên quan	Định kỳ hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 4/7)

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

###### *Có bộ phận/cán bộ chuyên trách*

Sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH được tổ chức giám sát chủ yếu qua phần mềm quản lý đào tạo/SV (<https://sinhvien.ntu.edu.vn/>) [H8.08.03.01], cùng với việc thực thi theo chức năng, nhiệm vụ chính của Phòng CTCT&SV [H8.08.03.02]. Để đánh giá sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Nhà trường có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát khối lượng, KQHT, rèn luyện của NH. Mỗi Khoa viện có một phó khoa phụ trách công

tác sinh viên [H8.08.03.02]. GV phụ trách các HP cùng với CVHT là người theo sát sự tiến bộ của NH [H8.08.03.03], kịp thời trao đổi và tìm kiếm giải pháp hỗ trợ NH cùng với BCN CTĐT và BM quản lý HP, quản lý ngành. KQHT và rèn luyện của NH sẽ do hai đơn vị chuyên trách là Phòng ĐTDH (phụ trách chính việc theo dõi kết quả đánh giá học tập) và Phòng CTCT&SV (phụ trách chính việc quản lý kết quả đánh giá rèn luyện của SV) tổng hợp và định kỳ có báo cáo gửi BGH cùng với lãnh đạo các Khoa/Viện và đơn vị có liên quan. Ngoài ra, sự tiến bộ của NH còn được theo sát bởi Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, Đoàn Thanh niên, Hội SV [H8.08.03.04]. Ngoài ra, để hỗ trợ công tác đánh giá và giảng dạy, Nhà trường cũng có chính sách phát triển đội ngũ trợ giảng [H8.08.03.05]. Để phát huy được vai trò của đội ngũ CVHT, BCN Khoa CNTP đã trao đổi và thống nhất với Trưởng Bộ môn CNTP để lựa chọn những thầy/cô có kinh nghiệm, nhiệt tình để giao nhiệm vụ CVHT. Ngoài ra, Khoa CNTP cũng định kỳ họp đội ngũ CVHT để nắm bắt tình hình, tâm tư cũng như quán triệt các quy định mới của Nhà trường về công tác đánh giá học tập và rèn luyện của SV.

### *Có quy trình/quy định*

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, tất cả các quy định đều bám sát vào hệ thống văn bản hiện hành của Bộ GD&ĐT và các Bộ ngành liên quan. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường, quy chế công tác SV của Trường [H8.08.03.06], quy chế đánh giá kết quả rèn luyện [H8.08.03.07].

Để kịp thời nắm bắt và giải quyết những khó khăn của NH trong học tập và rèn luyện, Phòng ĐTDH đã bố trí thời khóa biểu sinh hoạt lớp hàng tuần, đây là thời gian CVHT làm việc trực tiếp với lớp để giải đáp các thắc mắc cũng như ghi nhận những kiến nghị của NH đối với các đơn vị trong Trường. Ngày 20 hàng tháng, CVHT phải báo cáo công tác sinh viên (CTSV) lớp theo mẫu cho thư ký Khoa để tổng hợp báo cáo Phòng CTCT&SV [H8.08.03.08]. Hàng tháng, Nhà trường tổ chức họp giao ban công tác SV, phó trưởng Khoa phụ trách SV sẽ báo cáo tình hình SV của Khoa, cuối mỗi buổi họp Phòng CTCT&SV sẽ có báo cáo tổng kết và các giải trình để CVHT thông báo lại cho NH [H8.08.03.08]. Kết thúc năm học, Phòng CTCT&SV đều có báo cáo tổng kết tình hình công tác SV để chuyển đến các Khoa/Viện, qua đó thấy được tình hình CTSV chung của cả Trường [H8.08.03.09]. Từ tháng 02/2020, Nhà trường giao nhiệm vụ Trợ

lý sinh viên cho các bí thư Đoàn khoa. Với Quyết định này, bí thư Đoàn khoa cùng với CVHT sẽ giúp BCN Khoa nắm bắt kịp thời hoạt động học tập và rèn luyện của NH nhằm giải quyết những băn khoăn và thắc mắc của NH [H8.08.03.10].

Về quy trình giám sát KQHT, sau mỗi học kỳ, những SV có KQHT yếu kém sẽ được Nhà trường gửi cảnh báo KQHT đến SV và phụ huynh. CVHT sẽ tổ chức gặp gỡ SV có kết quả học tập không tốt hoặc trao đổi với gia đình SV nhằm tư vấn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để NH kịp thời chấn chỉnh, tập trung học tập hơn ở các HK tiếp theo [H8.08.03.11].

**Bảng 8. 2. Tổng hợp số liệu SV bị buộc thôi học sinh ngành CNTT từ năm 2018-2022**

Năm	Số lượng SV bị buộc thôi học
2017	0
2018	2
2019	1
2020	22
2021	3
2022	1

[H8.08.03.12]

***Có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ và chậm tiến độ, thôi học***

Nhà trường có các cơ sở dữ liệu chuyên dụng như phần mềm đào tạo, hệ thống quản lý đào tạo của Trường (Web: <http://daotao.ntu.edu.vn/default.do> (cũ), <https://sinhvien.ntu.edu.vn> (Phần mềm mới cho SV), <https://qltd.ntu.edu.vn/> (Phần mềm mới cho VC) và hệ thống NTU E-learning (<https://elearning.ntu.edu.vn/>). KQHT và rèn luyện của SV thường xuyên được cập nhật lên các công cụ này - đây là nơi mà các đơn vị chức năng, thư ký Khoa/Viện, GV, CVHT, SV đều có thể truy cập thông qua mã số SV để thu nhận dữ liệu về khối lượng cũng như KQHT và rèn luyện của NH; cũng như theo dõi tiến độ [H8.08.03.01].

KQHT và rèn luyện của SV ngành CNTP giai đoạn 2017-2021 trích xuất từ phần mềm quản lý ĐT được trình bày trong Bảng 8.2 và Bảng 8.3.

**Bảng 8. 3. KQHT của SV ĐH ngành CNTP từ năm học 2017-2018 đến 2021-2022**

Năm học	Tổng số	Xếp loại kết quả học tập											
		Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
2016-2017	763	7	0,9	79	10,4	466	61,1	163	21,4	46	6,0	2	0,3
2017-2018	692	6	0,9	59	8,5	400	57,8	193	27,9	30	4,3	4	0,6
2018-2019	635	13	2,1	70	11,0	322	50,7	187	29,5	41	6,5	2	0,3
2019-2020	518	1	0,2	13	2,5	137	26,5	287	55,4	80	15,4	0	0,0
2020-2021	486	28	5,8	114	23,5	176	36,2	89	18,3	44	9,1	35	7,2
2021-2022	451	34	7,5	88	19,5	175	38,8	100	22,2	35	7,8	19	4,2

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý ĐT.  
[H8.08.03.13]

**Bảng 8. 4. Kết quả rèn luyện của SV ĐH ngành CNTP từ năm học 2017-2018 đến 2021-2022**

HK-Năm học	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tổng xét
	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
HK 1 2016-2017	30	5,8	395	76,1	83	16,0	11	2,1	0	0,0	0	0,0	519
HK 2 2016-2017	52	7,6	428	62,9	191	28,1	9	1,3	0	0,0	0	0,0	680
HK 1 2017-2018	36	6,9	316	60,4	164	31,4	7	1,3	0	0,0	0	0,0	523
HK 2 2017-2018	43	6,7	358	55,8	194	30,2	45	7,0	2	0,3	0	0,0	642
HK 1 2018-2019	30	6,6	275	60,7	147	32,5	1	0,2	0	0,0	0	0,0	453
HK 2 2018-2019	38	6,7	322	57,2	183	32,5	15	2,7	2	0,4	3	0,5	563
HK 1 2019-2020	34	8,6	256	64,6	106	26,8	0	0,0	0	0,0	0	0,0	396
HK 2 2019-2020	47	8,8	303	56,5	183	34,1	3	0,6	0	0,0	0	0,0	536
HK 1 2020-2021	24	6,8	161	45,7	135	38,4	32	9,1	0	0,0	0	0,0	352
HK 2 2020-2021	24	6,4	161	42,9	136	36,3	32	8,5	0	0,0	22	5,9	375
HK 1 2021-2022	43	11,2	190	49,6	116	30,3	12	3,1	0	0,0	22	5,7	383



HK 2 2021-2022	40	12,4	144	44,6	137	42,4	2	0,6	0	0,0	0	0,0	323
-------------------	----	------	-----	------	-----	------	---	-----	---	-----	---	-----	-----

*Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý ĐT.*  
**[H8.08.03.14]**

Tuy nhiên, hệ thống CNTT phục vụ việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV chưa được hoàn thiện, lãnh đạo Khoa hoặc CVHT chưa theo dõi trực tiếp được sự tiến bộ của NH trong quá trình học tập và rèn luyện.

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã ban hành đầy đủ các văn bản, quy trình/quy định phục vụ cho việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của sinh viên. Trường có đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH.

## **3. Điểm tồn tại**

Hệ thống CNTT phục vụ việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV chưa được hoàn thiện, lãnh đạo Khoa hoặc CVHT chưa theo dõi trực tiếp được sự tiến bộ của NH trong quá trình học tập và rèn luyện.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý học tập và rèn luyện của NH, cập nhật dữ liệu về học tập và rèn luyện của NH một cách thường xuyên, đặc biệt phải đánh giá được sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện theo từng học kỳ, đồng thời phân quyền truy cập dữ liệu cho các bên liên quan.	Phòng CNTT	Từ năm học 2023 - 2024

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các văn bản, quy trình/quy định phục vụ cho việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV.	Phòng ĐTDH / Các phòng, ban liên quan	Từ năm học 2023 - 2024
---	--------------------	---	---------------------------------------	------------------------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7).

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

### 1. Mô tả hiện trạng

#### *Có đơn vị/bộ phận hỗ trợ NH*

Nhà trường luôn quan tâm đến việc hỗ trợ NH trong học tập, rèn luyện và các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Hàng năm, Nhà trường thường giao cho các đơn vị trong Trường xây dựng các kế hoạch hỗ trợ người học; việc triển khai các kế hoạch hỗ trợ NH được thực hiện với sự hợp tác chặt chẽ giữa các đơn vị trong Trường như: Khoa CNTP, TT HTVL&KN, Phòng CTCT&SV, đội ngũ GV và CVHT của Khoa [H8.08.03.02] [H8.08.04.01].

#### *Hoạt động tư vấn học tập*

Khi nhập học, SV đầu khóa sẽ được Nhà trường phát “Sổ tay SV” với đầy đủ các thông tin liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện tại Trường. Thông qua “Sổ tay SV”, SV được cung cấp về mục tiêu, CTĐT, điều kiện tốt nghiệp, điều kiện dự thi kết thúc HP, phương pháp học tập, kế hoạch năm học, quy chế đào tạo, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện, quy chế công tác SV, hướng dẫn NH nguồn tra cứu thông tin, các câu hỏi thường gặp và các văn bản liên quan khác... [H8.08.04.02]. Theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của Nhà trường [H8.08.04.03], CVHT có buổi sinh hoạt lớp hàng tuần để hỗ trợ SV đăng ký HP, lựa chọn hay hủy HP, thiết kế thời khóa biểu, xây dựng tiến độ và kế hoạch học tập phù hợp, và giải đáp các thắc mắc liên quan đến học tập, rèn luyện và chế độ chính sách của NH... Cuối mỗi kỳ, dựa trên danh sách sinh viên thuộc diện bị cảnh báo lập bởi Phòng CTCT&SV, CVHT có buổi gặp mặt sinh viên thuộc diện bị cảnh báo

học tập để nắm bắt được nguyên nhân đồng thời đưa ra các giải pháp để sinh viên tiến bộ hơn trong học kỳ tới [**H8.08.04.04**].

### ***Hoạt động ngoại khóa***

Hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH được Nhà trường chú trọng thông qua việc thành lập TT HTVL&KN. Trung tâm giúp đỡ SV không chỉ về học tập mà còn về việc làm thêm, lớp kỹ năng mềm và những thông tin về ngành ĐT tại buổi tiếp đón SV mới của Khoa [**H8.08.03.02**]. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa và thi đua còn được Đoàn Thanh niên Khoa tổ chức thường xuyên như “chiến dịch mùa hè xanh”, “tiếp sức mùa thi”, “tháng thanh niên”... dưới sự phát động của Đoàn Trường; tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí cho thiếu nhi nhân dịp Quốc tế Thiếu Nhi 1/6 hàng năm; tổ chức thi đua văn nghệ, nấu ăn chào mừng các ngày lễ lớn, hiến máu nhân đạo, dọn vệ sinh giảng đường (GD), dọn rác bãi biển, gây quỹ cho chương trình tình nguyện; tham gia CLB tiếng Anh, CLB chuyên ngành CNTP/ATTP,... [**H8.08.04.05**] [**H8.08.04.06**].

### ***Hoạt động thi đua và hỗ trợ việc làm cho NH***

Nhằm khuyến khích và thúc đẩy sinh viên phấn đấu trong học tập và rèn luyện, Nhà trường đã có nhiều hình thức khen thưởng kịp thời cũng như cấp học bổng cho sinh viên đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện hàng năm. Bên cạnh đó, Khoa CNTP cũng đã có nhiều hình thức khen thưởng và cấp học bổng khuyến học cho sinh viên có thành tích cao trong học tập, sinh viên vượt khó... Khoa CNTP và các GV cũng chủ động liên hệ với CSV và các doanh nghiệp để cấp học bổng cho các SV có thành tích cao trong học tập và rèn luyện [**H8.08.01.05**]. Hàng năm Khoa CNTP thường tổ chức Hội nghị học tốt kết hợp với giao lưu với CSV thành đạt, các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Thông qua hoạt động này giúp SV có cơ hội giao lưu với các CSV thành đạt, lãnh đạo doanh nghiệp để từ đó giúp sinh viên có định hướng rõ ràng trong học tập và rèn luyện, cũng như hiểu được thực tế sản xuất và những yêu cầu của các nhà tuyển dụng [**H8.08.04.07**]. Khoa CNTP và BM CNTP có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến thực phẩm để giúp SV trong việc triển khai các đợt thực tập, huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp cho quỹ học bổng khuyến học của Khoa. Đặc biệt trong năm 2020 và 2021, do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các đợt thực tập sản xuất cho sinh viên, BCN Khoa CNTP và BM CNTP đã tích cực và sáng tạo phối hợp với các công ty triển

khai thực tập sản xuất và kiến tập cho SV bằng hình thức trực tuyến [H8.08.04.08]. Ngoài ra, TT HTVL&KN hàng năm đều tổ chức “Ngày hội tuyển dụng”, “Ngày hội việc làm”, các hoạt động hỗ trợ SV khởi nghiệp [H8.08.04.09] để NH có cơ hội ứng tuyển vào các vị trí việc làm tại các doanh nghiệp chế biến thực phẩm. Theo kết quả khảo sát của TT HTVL&KN, tỉ lệ sinh viên ngành CNTP có việc làm sau khi tốt nghiệp là: 97,22% (tốt nghiệp năm 2016, khảo sát năm học 2017-2018), 91,30% (tốt nghiệp năm 2017, khảo sát năm học 2018-2019), 95,70% (tốt nghiệp năm 2018, khảo sát năm học 2019-2020), 60,8% (tốt nghiệp năm 2019, khảo sát năm học 2020-2021), 80,81% (tốt nghiệp năm 2020, khảo sát năm học 2021-2022) và 88,98% (tốt nghiệp năm 2021, khảo sát năm 2022) [H8.08.04.10]. Phân tích từ dữ liệu khảo sát thông tin về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng từ 29 DN trong nước cho thấy các DN khá hài lòng với chất lượng ĐT của SV tốt nghiệp Trường ĐHNT, đặc biệt về kiến thức chuyên môn (86,21% doanh nghiệp đánh giá nhận xét SV có kiến thức chuyên môn ở mức khá và tốt và 55% DN đánh giá đây là tiêu chí quan trọng), ý thức tổ chức kỷ luật (89,66%), tinh thần học tập cầu tiến (82,76%), ý thức tập thể, cộng đồng (82,76%) [H8.08.04.11].

Tuy nhiên, hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn.

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH được Nhà trường và Khoa CNTP tổ chức thường xuyên. Đặc biệt trong giai đoạn dịch Covid-19 diễn ra, Khoa CNTP đã có nhiều cải tiến trong việc tư vấn và hỗ trợ NH.

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng mềm cho SV, có biện pháp hữu hiệu hơn nhằm thu hút sự quan tâm hơn nữa của SV	Khoa CNTP Các BLQ	Từ năm học 2023 - 2024

		đối với hoạt động thi đua và phong trào “người tốt, việc tốt”.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và xúc tiến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm hỗ trợ toàn diện NH.	Khoa CNTP Các BLQ	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7)

### **Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

##### *Môi trường tâm lý, xã hội vì NH và môi trường làm việc thân thiện*

Nhà trường và Khoa CNTP luôn tạo điều kiện tốt nhất cho NH ngay từ khi bước chân vào ngôi trường thân yêu. Hàng năm, Khoa CNTP tổ chức buổi khai giảng năm học mới và chào đón tân SV với nhiều hoạt động của GV và Đoàn Thanh niên. Tại buổi gặp mặt này, Khoa CNTP kết hợp với trao học bổng khuyến học, vinh danh sinh viên có kết quả cao trong học tập và rèn luyện, trao khen thưởng cho sinh viên có kết quả thi đầu vào cao [H8.08.05.01]. Các phòng chức năng trong trường cũng có nhiều thay đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho SV khi liên hệ công việc, đặt SV là đối tượng được phục vụ, tạo môi trường thân thiện trong giải quyết công việc. Hàng năm, cứ 6 tháng một lần, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo các phòng ban trong trường để lắng nghe những ý kiến góp ý của SV, cũng như giải đáp các thắc mắc cho SV. Ngoài ra, Khoa CNTP cũng tổ chức chào cờ sinh viên 1 lần/tháng để lãnh đạo Khoa và Bộ môn lắng nghe những tâm tư, nguyện vọng của sinh viên cũng như giải đáp các thắc mắc của sinh viên một cách kịp thời. Thông qua hoạt động đối thoại giúp SV yên tâm hơn trong học tập và rèn luyện [H8.08.05.02]. Ngoài ra, Trường có nhiều chính sách hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn, nhất là miễn giảm học phí và tạo điều kiện cho SV tham gia vay quỹ tín dụng học đường [H8.08.05.03]. NH thuộc diện chính sách, được nhận học bổng tài trợ, giúp gia đình NH đỡ lo hơn về kinh tế để NH yên tâm học tập [H8.08.05.04]. Đặc biệt trong giai đoạn đại dịch COVID-19 diễn

ra, Nhà trường đã có nhiều chính sách hỗ trợ NH cả về vật chất và tinh thần để giúp NH yên tâm học tập và rèn luyện như: miễn giảm học phí, gia hạn thời gian đóng học phí, cho nợ học phí, hỗ trợ tiền cho NH gặp khó khăn... [H8.08.05.05].

### ***Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi***

Trong những năm qua, Nhà trường đã có nhiều sự đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như: giảng đường, PTN và TH, thư viện, KTX, cơ sở y tế, công trình thể thao... cùng với việc cải tạo cảnh quan trong khuôn viên Nhà trường, do vậy cảnh quan trường ngày càng khang trang, đẹp đẽ, xanh mát, trở thành một trong 15 ngôi trường đại học đẹp nhất Việt Nam [H8.08.05.06]. Hệ thống các khu KTX của Nhà trường hàng năm đều được nâng cấp và xây dựng mới với các phòng ở khang trang và sạch sẽ. Hiện nay, hệ thống KTX của Nhà trường có thể đảm bảo chỗ ở cho 3.000 đến 4.000 SV có nhu cầu nội trú. Hoạt động quản lý KTX từng bước được cải tiến theo hướng coi SV vừa là đối tượng được phục vụ vừa là đối tượng cần được giáo dục. Nhà trường cũng có chính sách ưu tiên KTX cho sinh viên năm đầu mới nhập học, đây là chính sách được phụ huynh và sinh viên đánh giá cao do tạo được sự an tâm cho cả phụ huynh và NH khi lần đầu tiên sống xa gia đình [H8.08.05.07]. Để đảm bảo môi trường học tập được an toàn, NH an tâm học tập và sinh hoạt, Trung tâm Phục vụ trường học thường xuyên giám sát chặt chẽ trật tự nội vụ trong phòng ở KTX, kiểm soát chặt NH ra vào cổng KTX bằng thẻ từ, tổ chức dọn vệ sinh thường ngày phòng ở và định kỳ trong khuôn viên, tổ chức các cuộc thi “Phòng ở sạch đẹp”, “KTX trật tự trị an, an toàn” hướng đến KTX an toàn, văn minh, thân thiện. Hàng năm, Trung tâm phục vụ trường học đều triển khai nhiều hoạt động chỉnh trang khuôn viên trường, cải tạo và nâng cấp giảng đường, KTX, hệ thống nhà vệ sinh, hệ thống chiếu sáng trong trường qua đó môi trường học tập và sinh hoạt của NH ngày càng được cải thiện, tạo được sự yên tâm, an toàn, tiện lợi và thân thiện cho NH [H8.08.05.08]. Nhà Trường đã đầu tư xây dựng các khu tự học được trang bị bàn ghế, máy lọc nước, internet đầy đủ để giúp SV có môi trường tự học thoải mái và được SV đánh giá rất cao [H8.08.05.09].

### ***Ý kiến của NH và các BLQ***

Theo kết quả khảo sát của TT HTVL&KN thì có trên 90% SV trả lời hài lòng về chất lượng và môi trường sống và học tập tại trường ĐHNT [H8.08.05.10].

Tuy nhiên, Khoa chưa thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở SV chú ý bảo vệ không gian xanh, sạch, đẹp của Trường.

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống GD, KTX, thư viện... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Khoa và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè...

## 3. Điểm tồn tại

Hoạt động tuyên truyền, nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV nhằm nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường.	Phòng CTSV/Đoàn TN/Khoa CNTP	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn hệ thống GD, KTX, thư viện, cải tạo và bảo vệ môi trường xanh, sạch đẹp trong khuôn viên nhà trường và Khoa CNTP.	Phòng CTSV/TT PVTH/Đoàn TN/Khoa CNTP	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (điểm TĐG: 5/7).

### Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trường và Khoa CNTP đã luôn bám sát các chính sách tuyển sinh và qui định tuyển sinh đã được Bộ GD & ĐT cập nhật hàng năm, đã đề ra kế hoạch tuyển sinh hàng năm phù hợp nhu cầu xã hội, đã công khai chỉ tiêu, điểm chuẩn và kết quả tuyển sinh của ngành cùng với chế độ ưu tiên cho SV vào học ngành trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng qui định; đã tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hàng năm. Việc giám sát tốt khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của

NH được thực hiện bởi nhiều đơn vị và CV chuyên trách. Đồng thời, sự hỗ trợ trực tiếp của CVHT đã giúp cho SV tiến bộ nhanh trong học tập và rèn luyện.

Hoạt động tư vấn học tập và hướng nghiệp được Khoa quan tâm và tổ chức triển khai thường xuyên. Các hoạt động ngoại khoá đã thu hút nhiều SV tham gia hăng say, củng cố lòng yêu nghề. Hệ thống GD, KTX, thư viện... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Viện và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khoá, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè.

Tuy nhiên, Nhà trường và Khoa CNTP vẫn chưa có chính sách đặc thù để thu hút thêm NH vào học ngành CNTP, đặc biệt là thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành CNTP. Ngành CNTP chưa có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh riêng để cải thiện số lượng và chất lượng SV đầu vào. Hệ thống CNTT phục vụ việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của NH chưa được hoàn thiện. Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn... Khoa và các đơn vị chức năng đã có kế hoạch khắc phục các hạn chế trên trong thời gian tới.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.**

## **TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ**

### **Mở đầu**

Trong tổng thể phát triển một trường đại học đa ngành, việc xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, PTN, GD, KTX, phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH là một trong những mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo Trường. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị tương đối khang trang. Cơ sở chính của Trường tọa lạc trên đồi La San rộng hơn 23 ha, nằm ở phía Bắc thành phố Nha Trang. Thư viện, phòng học, phòng TNTH, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại đã được trang bị cho các PTN TH, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. Cơ sở vật chất, thiết bị được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy-học, NCKH, sinh hoạt-rèn luyện. Trường



cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho VC, người lao động và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo.

**Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

**1. Mô tả hiện trạng**

Trải qua hơn 63 năm xây dựng và phát triển, nhất là 20 năm gần đây, Trường đã khai thác từ nhiều nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, đặc biệt chú trọng đến cơ sở vật chất nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và NCKH: phòng học, GD, PTN TH. Cơ sở vật chất hiện tại của Trường được phân bố tại 05 địa điểm:

- Cơ sở chính (số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Nha Trang) là nơi tập trung văn phòng làm việc của: Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, văn phòng khoa, viện nghiên cứu, các trung tâm đào tạo, văn phòng GS và PGS, các PTN, cơ sở TH, phòng học, giảng đường, hội Trường, thư viện, khu KTX, nhà thi đấu đa năng, sân vận động... Cơ sở này hiện có 154 phòng làm việc, cơ bản đáp ứng chỗ làm việc và diện tích cho tất cả các tổ chức, đơn vị, BM [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

- Cơ sở ở Hòn Rớ, xã Phước Đồng, Tp. Nha Trang là trụ sở của Viện Nghiên cứu Chế tạo tàu thủy.

- Cơ sở ở thôn Đại Cát 2, xã Ninh Phụng, thị xã Ninh Hòa là Trại thực nghiệm thuộc Viện NTTS và TT NCCBTP.

- Cơ sở ở thôn Hiệp Mỹ, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh là Trại thực nghiệm thuộc Viện NTTS.

- Cơ sở ở thôn Đồng Cau, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm là địa điểm GD của Trung tâm GD Quốc phòng và An Ninh.

Các hoạt động đào tạo lý thuyết của ngành CNTP tập trung chủ yếu tại cơ sở chính và TH, thực tập tại TT NCCBTP ở Ninh Hòa.

Trước năm 2018, Hệ thống phòng làm việc của Khoa CNTP và các BM trong khoa đặt tại tầng trệt tòa nhà B3 với tổng diện tích sử dụng 181 m<sup>2</sup> đã xuống cấp. Nhằm đảm bảo cho các Khoa và BM có văn phòng làm việc hiện đại và có đầy đủ các tiện nghi, Trường đã đầu tư xây dựng Tòa nhà làm việc đa năng. Từ năm 2018 đến nay, văn phòng Khoa CNTP và các BM đã di dời đến tầng 9 Tòa Nhà Đa năng khang trang và tiện nghi mới hơn với tổng diện tích sử dụng rộng hơn (285 m<sup>2</sup>), tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV trong quá trình làm việc, học tập và nghiên cứu [H9.09.01.03]. Trong năm 2022,

văn phòng BM CNTP được trang bị thêm máy in, văn phòng Khoa được thay mới máy in và trang bị thêm (thuê ngoài) 1 máy photocopy [H9.09.01.03].

Trường có 08 khu giảng đường chính với tổng diện tích 16.810m<sup>2</sup>, gồm 155 phòng học với sức chứa 60 – 150 SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa trên 8.000 SV. Mỗi phòng học tại các khu vực giảng đường đều được trang bị đầy đủ tiện nghi phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu như máy chiếu, tivi, amply, loa,... thực hiện nối mạng trong toàn trường [H9.09.01.04].

Số lượng và các loại phòng học cơ bản đã đáp ứng yêu cầu về học tập cho tất cả các ngành ĐT của Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng. Các PTN, TH phục vụ ĐT ngành CNTP được liệt kê chi tiết tại phụ lục [H9.09.01.05]. Mỗi PTN, phòng TH đều có nhật ký ghi lại mọi hoạt động và tần suất sử dụng, phòng học tại GD thực hiện theo lịch GD của từng năm học cũng như quy định sử dụng [H9.09.01.06], [H9.09.01.07]. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động ĐT và nghiên cứu, Trường cũng thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng để kịp thời khắc phục các hạn chế [H9.09.01.08]. Thiết bị GD của trường được kiểm kê hàng năm và được công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tuy nhiên, vẫn còn có kiến nghị của SV về việc cần thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời cho phòng học, PTN [H9.09.01.08].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học của Trường được thiết kế phù hợp với số lượng SV khác nhau. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ. Khoa CNTP có TT NC CBTP với các phòng học để phục vụ học tập cho SV trong thời gian TH, thực tập.

## 3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị trong phòng học, PTN hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hoặc đầu tư/thay mới.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Khắc phục điểm tồn tại	- Thường xuyên/kip thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đầu tư/thay mới CSVC tại các GD và khu TNTH. - Đầu tư mới trang thiết bị PTN theo kinh phí đã được phê duyệt.	- TT PVTH/ TT TNTH  - Khoa CNTP, Phòng KHTC	- Từ năm học 2023 – 2024  Trong năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục củng cố duy trì, bảo dưỡng và bổ sung hệ thống phòng học, phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD của Trường.	TT PVTH/ TT TNTH	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

### Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thư viện có cảnh quan môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn đọc. Các khu vực tự học được bố trí xen kẽ ở trong nhà và độc lập ngoài khuôn viên thư viện, người dùng có thể tùy theo mục đích để sử dụng, có sơ đồ cụ thể [H9.09.02.01]. Thư viện Trường được bố trí ở khu vực 5.015m<sup>2</sup>, yên tĩnh, thoáng mát, trang bị hiện đại, với 1.100 chỗ ngồi [H9.09.02.02], [H9.09.02.03]. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân, đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc... Đây chính là cầu nối nhanh nhất giữa thư viện với bạn đọc. Thư viện có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú với nhiều chủ đề khác nhau, đáp ứng nhu cầu ĐT và nghiên cứu cho các ngành ĐT của Trường và góp phần nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho SV.

Tính đến tháng 12/2022, Thư viện 141.580 tài liệu số và 23.225 tài liệu văn bản. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số bao gồm sách tiếng Việt, sách tiếng Anh, giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, tạp chí và các công trình khoa học khác; khoảng 200 đầu

tạp chí được cập nhật thường xuyên. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện. **[H9.09.02.03]**.

Bên cạnh đó, để tăng cường nguồn tài nguyên, Thư viện luôn chú ý tổ chức khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài. Đến nay Thư viện đã được cấp quyền truy cập vào 20 trang cơ sở dữ liệu như Agora, Hinari, Oxford, Onlinelibrary. Wiley, IMF, OARE, ... Đây là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng.

Tính đến 31/12/2022, các HP của ngành CNTP có khoảng 3.149 tên tài liệu (915 bản cứng và 2.234 tài liệu số), trong đó báo-tạp chí có 31 tên tài liệu, giáo trình-bài giảng 123 tên tài liệu, luận văn-khoá luận 1.410 tên tài liệu, sách ngoại văn 1.111 tên tài liệu và sách tiếng Việt 474 tên tài liệu **[H9.09.02.04]**. Thư viện cùng với Khoa CNTP, BM CNTP và các BM liên quan thường xuyên tổ chức cập nhật tài liệu, phục vụ ngành CNTP. Trong 5 năm, từ 2018 đến 2022, có 562 tên tài liệu ngành CNTP được thư viện cập nhật, trong đó báo-tạp chí có 26 tên tài liệu, giáo trình-bài giảng 25 tên tài liệu, luận văn-khoá luận 226 tên tài liệu, sách ngoại văn 232 tên tài liệu và sách tiếng Việt 53 tên tài liệu **[H9.09.02.05]**.

Phần lớn bài giảng các HP cơ sở ngành và ngành CNTP được cập nhật mới trên thư viện số của Trường **[H9.09.02.06]** và lưu trữ trên hệ thống E-learning từ năm học 2020 - 2021 theo quy định của Trường **[H9.09.02.07]**. Để có nguồn tài liệu được cập nhật và bổ sung hằng năm, Trường thông báo đăng ký mua sắm tài liệu mỗi năm học gửi đến các Khoa, BM và GV để tiến hành đăng ký **[H9.09.02.08]**. Đồng thời, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả các Khoa, BM và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn và mua bổ sung; BM và cá nhân GV sau khi rà soát tài liệu tham khảo theo ĐCHP đề xuất thư viện mua các tài liệu cần thiết, nhất là các tài liệu học tập bắt buộc dành cho ngành CNTP **[H9.09.02.09]**. Tuy nhiên, Thư viện chưa có nhiều tạp chí chuyên ngành CNTP và khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu số của các tạp chí chuyên ngành trên thế giới còn thấp.

Thư viện số bắt đầu hoạt động từ năm 2009, đến nay đã có 23.225 tên tài liệu và được quản lý theo các bộ sưu tập. Để đa dạng hóa loại hình tài liệu, từ tháng 7/2015, Thư viện triển khai xây dựng bộ sưu tập tạp chí. Hiện đã có hơn 94.000 bài trích báo, tạp chí số (Gồm cả tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt) đưa vào phục vụ bạn đọc trực tuyến. Một

trong những điểm mạnh của Thư viện số là hệ thống các bài giảng HP (hiện có 955 bài giảng) được GV gửi đến và cập nhật hàng năm, giúp NH dễ dàng tiếp cận và sử dụng [H9.09.02.10]. Để hỗ trợ khai thác và bảo vệ tài liệu, đầu năm học 2014 - 2015, Thư viện đã tiến hành gắn dây từ hoặc chip cho toàn bộ tài liệu, đưa hệ thống máy mượn-trả tự động vào phục vụ, bạn đọc có thể gia hạn tài liệu trực tuyến, đồng thời kiểm soát bạn đọc thông qua cổng từ khi đến Thư viện giao dịch. Hiện tại, Thư viện có 2 hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Hai loại hình này hoạt động song song và hỗ trợ lẫn nhau, thể hiện qua các tần suất lưu thông của bạn đọc tại Bảng 9.1 [H9.09.02.11].

**Bảng 9.1. Số lượt truy cập tài liệu tại Thư viện (tính đến tháng 12/2022)**

Năm	Lượt mượn tài liệu in (chỉ tính số lượt sách được mượn ra khỏi kho)	Lượt truy cập Tài liệu số	Truy cập website thư viện
2016	11.508	13.697	3.673.250
2017	7.519	53.937	4.206.496
2018	4.332	51.364	6.774.610
2019	5.075	57.563	13.155.667
2020	4.263	82.505	9.584.671
2021	2.183	81.361	10.650.345
2022	3.326	54.909	9.129.023

**Bảng 9.2. Thống kê số lượt lưu thông tài liệu in và tài liệu số của độc giả Khoa CNTP tại Thư viện giai đoạn 2016-2022**

Năm	Mượn tài liệu in		Truy cập tài liệu số	
	Số lượt	So với năm trước (%)	Số lượt	So với năm trước (%)
2016	1.148	-	1,255	-
2017	600	52,3	6,193	493,5
2018	298	49,7	4,238	68,4
2019	275	92,3	7,370	173,9
2020	745	270,1	10,525	142,8
2021	305	40,9	9,306	88,4
2022	333	109,2	4.642	49,9

Số liệu trên chỉ tính số lượt tài liệu được mượn ra khỏi kho Thư viện.

Nguồn: Thư viện Trường

Thống kê độc giả Thư viện là SV ngành CNTP (từ 2017-12/2022): là 765 người [H9.09.02.12]. Theo thống kê số lượng độc giả trên trang web thư viện của ngành CNTP (Bảng 9.2) cho thấy trong năm 2016 tổng số có hơn 1148 lượt mượn tài liệu giấy và 1.255 lượt truy cập tài liệu số; đến năm 2022 số lượt mượn tài liệu giấy giảm còn 333 lượt nhưng số truy cập tài liệu số tăng lên 4.642 lượt. Nhìn chung, công tác số hóa tài liệu của Thư viện đã có sức thu hút lớn từ độc giả là SV ngành CNTP, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của ngành và quốc gia. Kết quả thống kê cũng cho thấy, số lượt mượn tài liệu của độc giả ngành CNTP cũng rất cao so với toàn trường. Cụ thể năm 2016 là 2.403 lượt so với 25.100 lượt của 35 ngành toàn trường (chiếm 9,6%), năm 2022 là 4.975 lượt so với 58.235 lượt của 33 ngành toàn trường (chiếm 8,5%) [H9.09.02.12]. Ngoài ra, trên trang tin thư viện đưa tin nhiều hoạt động quảng bá như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới,... [H9.09.02.13].

Ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện Trường ĐHNT trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011-2015, ngày 27/11/2015 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tặng Bằng khen cho Thư viện Trường ĐHNT [H9.09.02.14]. Hằng năm, Thư viện đều lấy ý kiến phản hồi của người đọc và SV để cải thiện phục vụ [H9.09.02.15]. Theo kết quả khảo sát SV khóa cuối, mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động Thư viện tăng hàng năm. Kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành CNTP năm học 2021-2022 cho thấy hơn 99% SV đồng ý Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP, 100% đồng ý Thư viện có đủ chỗ cho SV học tập và nghiên cứu [H9.09.01.08].

Tuy nhiên, Thư viện chưa cập nhật kịp thời các tài liệu, tạp chí chuyên ngành CNTP.

## **2. Điểm mạnh**

GV, NV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua công nghệ thông tin điện tử và Thư viện số của Thư viện.

Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình; đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành CNTP.

Môi trường thư viện yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu về tra cứu, tự học, trao đổi của bạn đọc.

### 3. Điểm tồn tại

Thư viện chưa cập nhật kịp thời các tài liệu, tạp chí chuyên ngành CNTP.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đầu tư cập nhật/mở rộng và/hoặc liên kết với các nguồn cung cấp các tài liệu, tạp chí chuyên ngành CNTP.	Thư viện	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, bảo dưỡng tốt và bổ sung hệ thống thiết bị, tài liệu phục vụ dạy và học được trang bị tại thư viện.	Thư viện	Từ năm học 2023 - 2024

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### 1. Mô tả hiện trạng

TT TNTH của Trường hiện đang quản lý hoạt động 44 PTN tại tòa nhà A2 và B3 với trang bị các vật tư và thiết bị cơ bản cần thiết. Với số lượng, diện tích và các trang thiết bị hiện tại, các PTN đã đáp ứng nhu cầu cơ bản cho giảng dạy thực hành, thực tập, thí nghiệm và NCKH toàn Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng [H9.09.03.01].

Hệ thống PTN chuyên ngành CNTP trước đây được bố trí cạnh Hội trường số 1, là dãy nhà cấp 4 gồm 5 phòng, do sử dụng lâu ngày nên xuống cấp nhiều. Trước tình hình đó, năm học 2019-2020 Khoa CNTP đã kiến nghị và được Nhà trường đồng thuận chủ trương di chuyển PTN CNTP về tầng 1, 2 tòa nhà B3. TT TNTH và BM CNTP đã

phối hợp thiết kế và sửa chữa cải tạo hệ thống các PTN, thực hành phù hợp theo hướng lâu dài, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH của ngành CNTP. Đến tháng 9/2020, hệ thống PTN CNTP ở tòa nhà B3 được đưa vào sử dụng với 7 PTN thiết kế khoa học theo nhóm chuyên môn, được bổ sung thêm một số trang thiết bị mới, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của ngành CNTP [H9.09.03.01].

Hàng năm có khoảng 600 SV ngành CNTP thực hành và nghiên cứu tại 14 PTN liên quan, như các PTN thực hành CNTP, PTN Hóa sinh - Vi sinh... Trong đó, trang thiết bị bố trí tại các PTN thực hành phục vụ cho ĐT ngành CNTP được thống kê chi tiết với các thông số rõ ràng. Ngoài các PTN thường xuyên dùng cho SV học tập, còn có khu vực PTN công nghệ cao dành cho nghiên cứu các lĩnh vực chuyên ngành chuyên sâu [H9.09.03.02]. Công tác quản lý thiết bị được TT TNTH quan tâm thực hiện, như báo cáo về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành) được ghi chép cụ thể trong sổ theo dõi vật tư, nhật kí sử dụng thiết bị và nhật kí PTN. Tần suất sử dụng PTN dùng cho ngành CNTP tập trung chủ yếu vào học kì 2 của năm học (từ tháng 3 đến tháng 6 của năm) [H9.09.03.03]. Vì vậy, ở thời điểm này PTN đôi khi bị quá tải gây ảnh hưởng đến việc ĐT và NCKH. Hệ thống PTN CNTP đều có phân công người chuyên trách quản lý, việc này đảm bảo cho NH được tạo điều kiện tốt nhất khi làm việc cũng như giám sát việc tuân thủ đúng nội quy, quy định tại PTN. Các PTN có đủ hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị, tuân thủ theo đúng quy định về quản lý, sử dụng thiết bị tại PTN [H9.09.01.07].

Kế hoạch hoạt động của TT TNTH được xây dựng và thực hiện theo chiến lược phát triển, tầm nhìn đến năm 2030 [H9.09.03.04]. Từ công tác xây dựng quy trình bảo dưỡng thiết bị [H9.09.03.05] đến kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt và thông báo công khai trong Nghị quyết Hội nghị VC hàng năm, trên cơ sở đó từng đơn vị xây dựng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để duy trì và phát triển, đáp ứng nhu cầu của hoạt động ĐT và NCKH của đơn vị [H9.09.03.06]. Do đó, hệ thống PTN và các cơ sở TH của Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng từng bước được bổ sung trang bị máy móc thiết bị phục vụ ĐT và NCKH [H9.09.03.08].

Mặc dù TT TNTH đã có nhiều cố gắng trong xây dựng đội ngũ nhân viên bảo trì, sửa chữa trang thiết bị nhưng cũng chỉ đáp ứng được sửa chữa cơ bản, chưa đáp ứng



được nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn chuyên sâu các máy móc thiết bị công nghệ cao [H9.09.03.08]. Số lượng thiết bị liên quan đến ngành CNTP hiện được trang bị tương đối đầy đủ nhưng một số đã được sử dụng hơn 10 năm, một số thiết bị không đồng bộ hoặc đã hỏng, đa số thiết bị chưa được hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ [H9.09.03.01]. Để đáp ứng nhu cầu ĐT và NCKH của ngành CNTP, Nhà trường đã phê duyệt danh mục đầu tư máy móc thiết bị năm 2019-2020 và đang triển khai mua sắm theo quy định [H9.09.03.09].

Công tác ghi nhận phản hồi của GV, SV đã được TT TNTH quan tâm, làm cơ sở điều chỉnh nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn. Những phản hồi về tình trạng hoạt động của trang thiết bị PTN được người sử dụng ghi cụ thể trong sổ nhật ký [H9.09.01.07]. Kết quả khảo sát SV cuối khóa ngành CNTP năm học 2019 - 2020 cho thấy tỉ lệ SV đồng ý phòng TH/thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của ngành ĐT đạt khoảng 83%. Ý kiến kiến nghị của SV cuối khóa cho rằng Nhà trường cần thay thế trang thiết bị hư hỏng và sửa chữa, đồng thời cần hiệu chuẩn, hiệu chỉnh kịp thời [H9.09.01.08].

Ngoài ra, NH và GV có thể TH, thực tập và nghiên cứu tại TT NCCBTP ở Ninh Phụng [H9.09.03.10].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống PTN được trang bị đủ máy móc, thiết bị và vật dụng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành CNTP.

## 3. Điểm tồn tại

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị PTN đã được HĐT phê duyệt kinh phí. - Xây dựng và triển khai kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị PTN	- Khoa CNTP, Phòng KHTC  - TT TNTH	- Trong năm 2023  - Từ năm học 2023 - 2024

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, bảo dưỡng và tăng cường chuẩn hoá hệ thống máy móc, thiết bị và vật dụng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành CNTT.	TT TNTH	Từ năm học 2023 - 2024
---	--------------------	--	---------	------------------------

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2022-2023, Khoa CNTT cùng với Phòng KHTC và các đơn vị chức năng triển khai việc đầu tư các trang thiết bị PTN đã được HĐT phê duyệt kinh phí từ 2019-2020-2021. Từ năm học 2022-2023, TT TNTH xây dựng và triển khai kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị PTN.

#### **5. Tự đánh giá**

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Hệ thống CNTT phù hợp và luôn được cập nhật là một trong những yếu tố hàng đầu trong hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như hệ thống máy tính dành cho học tập. Tính đến tháng 12/2022, Trường có 441 bộ máy vi tính, trong đó 320 bộ máy tính để bàn được phân bố ở các phòng máy phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ và hỗ trợ GV giảng dạy trực tuyến tại Trường; và 100 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng, khoa và BM [H9.09.04.01]. Trước năm 2017, toàn trường có 285 bộ máy vi tính, năm 2017 đã mua mới 22 máy và năm 2018 mua mới 134 máy tính nâng tổng số máy vi tính của Trường là 441 bộ máy vi tính; Đồng thời mỗi văn phòng, khoa được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn.

Năm 2021 nhà trường tiến hành thực hiện đề án chuyển đổi số cấp Nhà trường giai đoạn 2021-2025 nhằm lập kế hoạch đầu tư trang bị hạ tầng CNTT và hệ thống thông tin hoàn chỉnh trong toàn trường [H7.07.03.04]. Bản đề án Chuyển đổi số cũng đã tổng kết đánh giá lại các nội dung kết quả đã thực hiện trong giai đoạn 2016-2021 để làm cơ sở cho kế hoạch nội dung thực hiện giai đoạn 2021-2025 [H9.09.04.01].

Như vậy, trong những năm qua, Trường đã chú trọng đầu tư và nâng cấp trang bị phần cứng cho hệ thống CNTT để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu tại Trường [H9.09.04.02]. Ngoài ra, từ nguồn hỗ trợ đóng góp từ CSV hỗ trợ Khoa 2 máy chiếu phục vụ công tác chuyên môn [H9.09.04.03]. Hệ thống máy tính trong toàn trường đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ cao, phục vụ 24/24. Hiện có 280 bộ máy tính được phân bố ở các phòng máy chuyên dụng phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ; cũng như hỗ trợ giảng dạy trực tuyến và khai thác hệ thống E-learning [H9.09.04.01].

Nhà trường cũng lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX. Tất cả các phòng họp, hội trường đều có hệ thống wifi riêng đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc [H9.09.04.04]. Công tác quản lý trong Nhà trường được thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý ĐT, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng [H9.09.04.05]. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý ĐT, GV và SV có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Các trang web của Trường, Phòng/Ban, Khoa/Viện thường xuyên được cập nhật thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và ĐT [H9.09.04.06].

Nhằm đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và kịp thời được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu, năm 2016 Trường đã thành lập Tổ CNTT và năm 2022 nâng cấp thành Phòng CNTT [H9.09.04.07] có nhiệm vụ quản lý toàn bộ hệ thống CNTT thuộc Trường, bao gồm: Quản lý hệ thống mạng, hệ thống ứng dụng CNTT; sửa chữa, bảo trì mạng, máy tính văn phòng phục vụ hoạt động nghiên cứu, ĐT và quản trị Trường [H9.09.04.08]. Phòng CNTT có hướng dẫn chi tiết sử dụng hệ thống CNTT tại <https://tocntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>. Tại phòng TH máy tính có nhật ký TH, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử [H9.09.04.09]. Trong quá trình hoạt động, Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: [tocntt@ntu.edu.vn](mailto:tocntt@ntu.edu.vn)) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ. Kết quả kiểm tra chất lượng mạng ở KTX năm 2017 cho thấy chất lượng đường truyền không ổn định, thường nghẽn mạng vào giờ cao điểm (sau 18h tối).

Do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, Trường đã triển khai các hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến cho các ngành ĐT trong Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng trong các năm học 2019-2020, 2020-2021 và HK I năm học 2021-2022 [H9.09.04.10]. Nhờ trang bị hệ thống phần mềm (E-learning, kết hợp với Zoom, GoogleMeet) và thiết bị phần cứng đảm bảo, có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ nên hoạt động ĐT trực tuyến được vận hành khá nhịp nhàng, hiệu quả và chất lượng [H9.09.04.11].

Tuy nhiên, Trường chưa trang bị các phần mềm chuyên dụng phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH của ngành CNTP.

## 2. Điểm mạnh

Trường có thiết lập sẵn các phòng máy tính để phục vụ nhu cầu học tập của SV.

Hệ thống wifi được trang bị đầy đủ tại các khu vực học tập và làm việc trong khuôn viên Trường.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có phần mềm chuyên dụng phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH của ngành CNTP.

## 4. Kế hoạch hoành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát nhu cầu và đề xuất với Nhà trường đầu tư phần mềm chuyên dụng phục vụ ĐT, NCKH của ngành CNTP	Phòng CNTT/ Khoa CNTP	Trong năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, bảo dưỡng đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống wifi, máy tính, phần mềm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành CNTP. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số.	Phòng CNTT	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

**Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường nằm trong top 3 trường đại học có khuôn viên, môi trường, không gian xanh và đẹp nhất Việt Nam (theo Chương trình Sống xanh 11/3/2017 của Đài PT&TH Khánh Hòa) [H9.09.05.01]. Khuôn viên chính của Trường nằm trên khu đồi phía Bắc thành phố Nha Trang với tổng diện tích khoảng 24 ha [H9.09.05.02]. Bên cạnh công tác phát triển, xây dựng cơ sở vật chất trong thời gian qua được thực hiện theo đúng chủ trương, định hướng phát triển của Trường; đáp ứng yêu cầu thực tế về công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ của CB, GV, SV và học viên trong Trường. Từ cuối năm 2015, Trường luôn chú trọng đến phát triển không gian xanh sạch trong Trường, cải tạo và trồng bổ sung các cây cho bóng mát, cây cảnh và hoa. Quy hoạch lại các lối đi và trồng hoa che phủ bóng mát, phát triển khu vực vườn sinh thái trong Trường để tạo điều kiện cho SV TH [H9.09.05.03]. Trường đã thành lập tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và phòng tránh cháy nổ [H9.09.05.04] nhằm quan tâm sức khỏe của VC và SV trong trường, tất cả SV và VC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Trường hợp bị tai nạn hay bị ốm đau đột xuất, SV và GV của Trường có thể đến phòng Y tế đặt ngay trong khuôn viên của Trường. Vào đầu mỗi năm học, Trường đều tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho SV nhập học khóa mới; hàng năm, toàn thể VC của Trường đều được kiểm tra sức khỏe tại những cơ sở y tế có uy tín [H9.09.05.05] [H9.09.05.06]. Để đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, Trường đã thuê riêng đội ngũ NV làm vệ sinh hàng ngày ở các khu làm việc và GD, đồng thời bố trí 1 nhân viên phòng Y tế đi kiểm tra vệ sinh hàng ngày và thông báo thường xuyên đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý [H9.09.05.07]. Bên cạnh đó, SV ngành CNTP khi đến TH tại PTN đều được phổ biến các tiêu chuẩn về an toàn và vệ sinh môi trường [H9.09.05.08]. Trường cũng rất chú trọng đến công tác an toàn về phòng, chống cháy nổ trong Trường; thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.09], tại mỗi PTN đều được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy và các dụng cụ, thiết bị y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề xảy ra. Các hoạt động tự vệ, an toàn được Trường triển khai diễn tập hằng năm. Trường có

lực lượng chuyên trách bảo vệ làm việc 24/24 với phương châm hoạt động “Bản lĩnh, mưu trí và hiệu quả”, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn cho toàn bộ tài sản và con người trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, trường còn phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương trong việc bảo vệ an ninh trật tự trường học và địa bàn xung quanh và có báo cáo đánh giá về công tác an ninh trật tự và sức khỏe cuối năm [H9.09.05.10], [H9.09.05.11]. Bên cạnh, Trường cũng thường xuyên lấy ý kiến của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của trường cũng như cách phục vụ của các đơn vị chức năng trong trường [H9.09.05.12].

Trường có các đường đi dẫn đến các khu vực làm việc cũng như các GD thuận tiện cho hoạt động xe lăn của người khuyết tật dễ dàng. Tuy nhiên việc bố trí các nhà vệ sinh tại các GD, nhà làm việc chưa chú trọng đến hoạt động của người khuyết tật.

Qua các đợt khảo sát SV cuối khóa năm 2019-2020, 2021-2022, 100% SV ngành CNTT cho rằng Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu về chỗ ăn, chỗ ở cho SV. Trong năm 2019-2020 có khoảng 4% SV chưa đồng ý về chất lượng môi trường sống và học tập, đến năm 2021-2022 việc này đã được cải thiện (không có SV không hài lòng về tiêu chí này) [H9.09.01.08]. Phản hồi của các BLQ có thể thực hiện trực tiếp qua đường dây nóng hoặc qua các đợt khảo sát, đối thoại [H9.09.05.12].

## 2. Điểm mạnh

Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập theo quy định của Nhà nước. Nội quy của các PTN được xây dựng đầy đủ. Trường có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường ĐH Việt Nam.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm	Bố trí, xây dựng thêm các nhà vệ sinh và cải thiện CSVC đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.	TTPVTH	Trong năm học 2023-2024

	tồn tại			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường, giữ gìn và cải tạo để môi trường cảnh quan đẹp hơn nữa.	TTPVTH	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

### Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường có điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu ĐT và NCKH của GV và SV. Các điều kiện về phòng học, GD lớn, phòng TH và các trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý đều đáp ứng theo quy mô và yêu ĐT của ngành CNTP. Tất cả các đơn vị, phòng ban, khoa, BM và các PGS đều có văn phòng độc lập để làm việc với đầy đủ các trang thiết bị. Thư viện Trường không ngừng được hiện đại hoá và có nguồn thông tin học liệu phong phú, có chính sách phục vụ tốt, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dùng. Trường có khuôn viên rộng rãi với hệ thống sân bãi đảm bảo cho học tập, sinh hoạt, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khoá khác. KTX của Trường giải quyết được trên 65% nhu cầu ở nội trú trong SV. Trường đã xây dựng quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tổ Bảo vệ chuyên trách của Trường có đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản trong khuôn viên Trường. Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế như một số trang thiết bị phòng học, PTN đã cũ hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên hiệu chỉnh, sửa chữa hoặc thay mới; thư viện chưa cập nhật nhanh và kịp thời các tài liệu, tạp chí chuyên ngành CNTP, một số đầu sách chuyên ngành đã cũ; chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc. Trường đã có kế hoạch khắc phục các hạn chế, tồn tại trên trong thời gian tới.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.**

## **TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**

### **Mở đầu**

Nâng cao chất lượng ĐT là yêu cầu sống còn của một trường ĐH và mỗi ngành học trong trường trong bối cảnh tự chủ ĐH hiện nay ở Việt Nam. Ban giám hiệu Trường ĐHNT đã tập trung chỉ đạo và ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng. Để nâng cao chất lượng ĐT, trước hết thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến. Trong quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Trường đã bắt đầu hình thành và duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống, từ đó có thể đánh giá và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng ĐT.

**Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### ***Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ***

Với mục tiêu ĐT bám sát nhu cầu thực tế và không ngừng cải tiến chất lượng CTĐT, Nhà trường đã ban hành quy định và thiết lập hệ thống lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ gồm GV, NCV, NV, SV, CSV, chuyên gia, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động nhằm thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH [H10.10.01.01]. Phòng ĐBCL&KT và các phòng ban, khoa liên quan tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV sau khi kết thúc một khóa học, sau một năm tốt nghiệp và CSV về chất lượng chương trình của ngành ĐT [H10.10.01.02]. Nhà trường cũng tiến hành các đợt khảo sát SV năm cuối về hoạt động GD của GV và các hoạt động của Nhà trường [H10.10.01.03]. TT HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động [H10.10.01.04]. Đồng thời, ý kiến của SV về nội dung và cách thức GD của từng HP được thu thập theo từng học kỳ [H10.10.01.03]. Kết quả thu thập được xử lý bởi Phòng ĐBCL&KT và chuyển trực tiếp



đến BM quản lý HP và GV phụ trách HP để phân tích, đánh giá và điều chỉnh [H10.10.01.05].

***Thông tin phản hồi được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH***

Căn cứ vào kết quả thu được từ đợt khảo sát SV, CSV và nhà tuyển dụng lao động [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], [H10.10.01.04], [H10.10.01.05], thông tin tuyển sinh [H10.10.01.06], kết quả kiểm tra ngoại ngữ, tin học [H10.10.01.06], BCN CTĐT ngành CNTP đã tiến hành phân tích, xử lý thông tin phản hồi xuyên suốt và đồng bộ trong cả chu kỳ đào tạo và cân nhắc kỹ các nội dung cần điều chỉnh đối với CTDH [H10.10.01.07]. Khối lượng học tập đã được điều chỉnh, CTĐT K54-57 có 130 TC, K58-59 là 155 TC, K60-62 là 155 TC và K63 là 149 TC. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, ngành CNTP được định hướng ứng dụng theo 2 chuyên ngành là CNTP và ĐBCL&ATTP. Một số HP như Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, Quản lý chất lượng và luật thực phẩm, An toàn thực phẩm đã được bổ sung vào CTĐT năm 2016; các HP Tư duy phản biện và Ngôn ngữ học thuật bổ sung vào CTĐT năm 2021 nhằm đảm bảo NH có đủ năng lực lãnh hội những kiến thức, kỹ năng mới và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp. Các HP thực hành được tách riêng ra khỏi các học phần lý thuyết. Nội dung các học phần lý thuyết cũng được điều chỉnh theo hướng tích hợp kiến thức cơ bản với kiến thức thực tiễn [H10.10.01.07].

Dựa trên kết quả thu thập ý kiến của các BLQ về nhu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học và khả năng tiếp cận công việc sau tốt nghiệp, từ năm học 2018-2019, Khoa CNTP xây dựng chuẩn tốt nghiệp tiếng Anh là B1 cho ngành CNTP [H10.10.01.08], HP nhập môn ngành CNTP [H10.10.01.09], học cùng lúc 2 chương trình [H10.10.01.10], điều chỉnh HP tốt nghiệp [H10.10.01.11] và đào tạo tin học cho SV [H10.10.01.12].

Tuy nhiên, thông tin thu thập từ các bên liên quan đôi khi còn bị gián đoạn, số lượng mẫu khảo sát hạn chế dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện, số liệu liên quan trực tiếp đến các chuyên ngành còn ít, và chưa được xử lý đồng bộ, do đó ảnh hưởng đến việc cập nhật và cải tiến CTDH.

**2. Điểm mạnh**

CTDH được cải tiến và cập nhật thường xuyên do Nhà trường đã ban hành đầy đủ quy định/quy trình và thiết lập hệ thống thu thập thông tin chặt chẽ, bài bản; kết quả thu thập được các đơn vị liên quan xử lý kịp thời. Thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng ĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng còn ít, điều này có thể do bộ câu hỏi thu thập thông tin chưa phù hợp hoặc do CSV và nhà tuyển dụng chưa thực sự quan tâm đến công tác phản hồi ý kiến, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, tăng số lượng mẫu và phân tích tổng thể để điều chỉnh, cải tiến CTDH.	Khoa CNTP TT HTVL&KN	Từ năm học 2023-2024, định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cải tiến thường xuyên hệ thống thu thập thông tin, xử lý thông tin phản hồi của BLQ kịp thời, chính xác, phục vụ cập nhật có hiệu quả CTDH.	TT HTVL&KN	Từ năm học 2023 - 2024

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả hiện trạng

*Có quy trình thiết kế và phát triển CTDH*

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTP được thực hiện theo quy định số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/03/2014 và số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/09/2018 [H10.10.02.01].

### ***Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập***

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập thông qua nhiều văn bản khác nhau như: Kế hoạch phát triển đào tạo đến năm 2021 [H10.10.02.02]; Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và CĐ của Trường [H10.10.02.01]; Quy định xây dựng và điều chỉnh CĐR và CTĐT của Trường [H10.10.02.01]; Thông báo rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT đại học khóa 58 trở đi [H10.10.02.03]; Thông báo cập nhật CTĐT trình độ ĐH, cao đẳng hình thức chính quy [H10.10.02.04]; QĐ thành lập các tổ cập nhật CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.05], [H10.10.02.08]; quá trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường luôn tuân thủ những quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

### ***Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH***

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH căn cứ trên các quy định mới của Bộ GD&ĐT và thực tiễn ĐT của Nhà trường [H10.10.02.06], [H10.10.02.02]. Quy trình ban hành năm 2014 đã được rà soát và cập nhật trong năm 2018 [H10.10.02.01]. Kết quả cập nhật cụ thể được thể hiện trong CTĐT được công bố [H10.10.01.07] và quy định về khối lượng và cấu trúc CTĐT [H10.10.02.07].

### ***Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH***

Dựa trên việc rà soát, đánh giá ở trên, quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTP sau đó đã được cải tiến theo quy định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07 tháng 09 năm 2018 [H10.10.02.01], trong đó Điều 5 về Tổ chức xây dựng CTĐT quy định 7 bước tiến hành xây dựng CTĐT (so với 9 bước theo quy trình năm 2014); có điểm mới quan trọng là phải dựa vào việc tổ chức đánh giá CTDH thông qua khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của các BLQ gồm GV, cán bộ quản lý, SV, CSV, DN, các hội đồng phát triển CTĐT; mục tiêu và CĐR của CTDH phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đặc biệt, theo quy trình cải tiến đã bổ sung bước xây dựng khối lượng kiến thức cần thiết để đảm bảo mục tiêu và CĐR của CTĐT và bước đối sánh với các CTĐT khác để đo lường tương

đổi chất lượng của CTĐT nhằm đảm bảo các điều kiện ĐT của ngành theo quy định mới của Bộ GD&ĐT [**H10.10.02.01**].

Tuy nhiên, để đáp ứng kịp xu hướng phát triển của xã hội, việc rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH cần được thực hiện một cách thường xuyên hơn.

Kết quả của quá trình cải tiến việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTP còn được cụ thể hóa bằng việc ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan nhằm phục vụ cho việc đánh giá và cập nhật CTDH ngành CNTP. Trong quá trình thực hiện cải tiến, Trường đã có những cập nhật, bổ sung nhằm phù hợp với các quy định mới và thực tiễn tại trường. Trước hết là Trường đã ban hành kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT [**H10.10.02.08**], các QĐ thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành CNTP [**H10.10.02.09**], ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... [**H10.10.02.10**]. BCN CTĐT ngành CNTP đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành CNTP theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ [**H10.10.01.02**] và qua các bước đánh giá thẩm định [**H10.10.02.11**]. Sau khi thẩm định việc đánh giá CTĐT ngành CNTP đạt yêu cầu, BCN đã triển khai cập nhật, cải tiến CTĐT ngành CNTP căn cứ vào kết quả đánh giá CTĐT. Việc triển khai cập nhật này cũng dựa vào kế hoạch chung và tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, đảm bảo yêu cầu đối với chương trình GDTQ, cập nhật các môn lý luận chính trị theo quy định mới, quy định về HP nhập môn ngành [**H10.10.01.09**]. Các dự thảo CTĐT ngành CNTP đã được BCN CTĐT ngành CNTP họp thảo luận để thống nhất và được Tiểu ban liên ngành N(TBLN) hóm Sản xuất-Chế biến thực hiện thẩm định và đánh giá [**H10.10.02.11**]. Kết quả của sự cải tiến là CTĐT của khóa 62 áp dụng từ năm học 2020-2021 đã được điều chỉnh và CTĐT của khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 đã được cập nhật mới [**H10.10.01.07**]. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT [**H10.10.01.07**]. Những điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH ngành CNTP giai đoạn 2017 – 2021 đã được trình bày ở Bảng 3.3.

Theo kế hoạch chung của Trường [**H10.10.02.12**], Khoa CNTP và BM CNTP đã triển khai thiết kế, cập nhật ĐCHP khóa 63 [**H10.10.02.13**], sau đó BCN CTĐT ngành CNTP nghiệm thu các HP chuyên ngành, các ĐCHP khối kiến thức GDTQ do Tiểu ban

GDQT phụ trách [H10.10.02.09]. Các ĐCHP và ĐCCTHP mới được đánh giá, cải tiến, bổ sung dựa vào kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH, CSV và nhu cầu của DN [H10.10.01.02].

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTP được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các BLQ trong quy trình đánh giá CTDH gặp một số khó khăn về thu thập thông tin và mất nhiều thời gian, đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động và CSV.

## 2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTP được Trường xác lập, đánh giá, cải tiến định kỳ.

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai ý kiến các BLQ để phát triển CTDH đáp ứng với nhu cầu phát triển của Trường nói chung và Khoa CNTP nói riêng.	Khoa CNTP	Trong năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác phát triển CTDH ngành CNTP qua việc đánh giá, cải tiến định kỳ.	Khoa CNTP	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### ***Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên***

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giám sát, KTĐG trong việc ĐBCL giáo dục, Trường ĐHNT đã ban hành các quy định liên quan nhằm yêu cầu và hướng dẫn GV thực hiện các hoạt động đánh giá quá trình, thi kết thúc HP nhằm đánh giá KQHT của NH, cũng như tổ chức thi chung đối với các HP đại cương [H10.10.03.01] [H10.10.03.02]. Từ năm 2020, Nhà trường ban hành quy định về ngân hàng đề thi và sử dụng rubric trong đánh giá HP [H10.10.03.01]. Trường đã ban hành kế hoạch phát triển đề thi kết thúc HP và ứng dụng Rubric trong đánh giá HP năm học 2019-2020 và 2020-2021 [H10.10.03.03]. BM CNTP đã xây dựng xong rubric cho tất cả các HP [H10.10.03.04], xây dựng xong ngân hàng đề thi cho các HP cơ sở ngành [H10.10.03.05] và 12 ngân hàng câu hỏi 12 HP chuyên ngành do BM quản lý [H10.10.03.06].

***Triển khai rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR***

Để tăng cường hiệu quả rà soát và đánh giá, Nhà trường đã thành lập tổ chuyên gia về chất lượng ĐT để hỗ trợ phòng ban chức năng, các BCN CTĐT và GV [H10.10.03.07]. Việc rà soát được bắt đầu từ việc khảo sát NH về hoạt động GD ở từng HK. Sau khi kết thúc quá trình giảng dạy các HP, Phòng ĐTĐH phối hợp với Phòng ĐBCL&KT tổ chức thu thập ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV trên phần mềm quản lý ĐT; kết quả thu thập được thống kê và chuyển đến BM và GV làm cơ sở để thực hiện các điều chỉnh cần thiết cho quá trình GD [H10.10.01.05].

Để tạo điều kiện cho SV tích cực phấn đấu và rèn luyện nhằm đạt CĐR, Nhà trường đã đưa ra quy định đánh giá KQHT của SV theo nhiều thành phần, trong đó điểm đánh giá quá trình được chú trọng với tỉ lệ không quá 50% điểm chung [H10.10.03.01]. Các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế và công bố với đầy đủ các thông tin về CĐR, nội dung của các chủ đề, kế hoạch dạy và học, PPĐG với nhiều hình thức đánh giá đa dạng của điểm quá trình [H10.10.03.08]. Từ năm học 2021-2022, hình thức thi giữa kỳ đã được

bổ sung thêm trong đánh giá các HP có từ 3 TC trở lên, nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP [H10.10.03.01]. Kết quả phân loại rèn luyện theo HK và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho SV [H10.10.03.09].

Ngoài ra, mỗi lớp có 1 CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, KQHT của SV theo từng HK để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt [H10.10.03.10]. Tỷ lệ SV yếu kém cũng thường xuyên được theo dõi để kịp thời có các biện pháp giúp đỡ [H10.10.03.11].

Các kinh nghiệm đúc kết trong quá trình GD và CVHT được trình bày, phân tích và thảo luận trong các hội nghị học tốt [H10.10.03.12] và hội thảo đổi mới PPGD/nâng cao chất lượng ĐT của Khoa [H10.10.03.13]. Khoa cải tiến cách thức tiến hành hội nghị học tốt NH 2017-2018 và NH 2018-2019 theo hướng lắng nghe các ý kiến phản hồi của SV, đặc biệt là các SV yếu kém, và các khó khăn của SV khi học các HP cơ bản và chuyên ngành.

GV trong trường được khuyến khích đẩy mạnh PPGD tích cực, sử dụng công cụ E-learning và kết hợp rèn luyện kỹ năng mềm cho SV [H10.10.03.14]. Bên cạnh đó, GV Khoa CNTP cũng tiếp cận và đa dạng hóa các hình thức đánh giá KQHT của NH như xây dựng ngân hàng đề thi chung cho các HP cơ sở ngành theo hướng đánh giá năng lực và áp dụng Rubric cho tất cả các HP lý thuyết và TH chuyên ngành CNTP. Các hình thức đánh giá đều được tổng hợp và phân tích theo phổ điểm và thảo luận, rút kinh nghiệm trong các buổi sinh hoạt học thuật của BM [H10.10.03.15].

Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc đánh giá hoạt động và KQHT của NH đối với một số HP còn thiên về định tính hơn là định lượng. Nhất là việc rà soát hiệu quả lựa chọn và sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR còn hạn chế. Do đó cần phải rà soát tổng thể để đánh giá mức độ đáp ứng CĐR chi tiết, định lượng cho tất cả HP.

## **2. Điểm mạnh**

Quá trình dạy - học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát, cải tiến thường xuyên, tương thích và phù hợp với CĐR.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CDR cho một số HP.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường phân tích định lượng kết quả kiểm tra và đánh giá các HP trong CTĐT để đảm bảo đạt CDR.	Khoa CNTP	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì quan tâm rà soát, cải tiến hoạt động QTDH và KQHT thường xuyên, tương thích và phù hợp với CDR.	Khoa CNTP	Từ năm học 2023 - 2024

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7)

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

*Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học*

Trường đã định hướng phát triển KHCN và áp dụng KHCN vào GD đã được nêu rõ trong Chiến lược phát triển chung của Trường [H10.10.04.01]. Nhà trường rất chú trọng đẩy mạnh các hoạt động NCKH thông qua thực hiện chính sách, chế độ có tác dụng động viên, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và SV tìm kiếm, xây dựng và triển khai các hoạt động KHCN [H10.10.04.02], và ban hành quy định về đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN [H10.10.04.03], cụ thể hóa trong QCCTNB [H10.10.04.04].

Phòng KHCN và Phòng HTĐN với sự hỗ trợ của đội ngũ cộng tác viên thường xuyên cập nhật và gửi thông báo liên quan đến đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp và



các dự án quốc tế đến GV và SV một cách kịp thời [H10.10.04.05]. Qua đó, hoạt động NCKH và CGCN của Khoa CNTP đã có những bước phát triển đáng kể, hàng năm có nhiều dự án, đề tài các cấp và HĐ CGCN của GV [H10.04.06], đề tài NCKH của SV [H10.10.04.07] được đăng ký và thực hiện. Các đề tài, dự án được định hướng theo các chuyên ngành ĐT và hướng nghiên cứu chính của GV, lồng ghép, bổ sung kiến thức cho các HP chuyên ngành, đồng thời hầu hết các ĐATN của NH là sản phẩm ĐT của các đề tài [H10.10.04.08]. Nhiều công trình công bố mang tính thực tiễn và học thuật cao [H10.10.04.09], góp phần tích cực vào sự phát triển KHCN của Nhà trường nói chung cũng như công tác ĐT ngành CNTP nói riêng.

***Các kết quả NCKH được chuyển tải thành nội dung/chuyên đề GD trong CTDH***

Kết quả NCKH đã được các GV và các nhà khoa học lồng ghép trong các bài giảng, đúc kết, biên soạn và xuất bản thành giáo trình, sách tham khảo và chuyên khảo, trong đó có các sách xuất bản bằng tiếng Anh [H10.10.04.09]. Những đầu sách này đã trở thành tài liệu học tập của nhiều HP chuyên ngành và là tài liệu tham khảo bổ ích cho đội ngũ GV, NCV. Điển hình là kết quả NCKH từ các nhóm nghiên cứu trong Khoa được đúc kết trong các sách chuyên khảo và ứng dụng trong giảng dạy các HP như Sản phẩm giá trị gia tăng và thực phẩm chức năng, Phân tích thực phẩm... [H10.10.04.09].

**Bảng 10.1. Số lượng đầu sách của Khoa CNTP được xuất bản trong 5 năm gần đây**

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	0	2	1	8,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	0	0	1,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		1	1	0	2	1	9,0

\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư.

[H10.10.04.09]

**Bảng 10.2. Số lượng NH của Khoa CNTP tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây**

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	20	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	9	
Trên 6 đề tài	0	48	0	
Tổng số NH tham gia	20	48	9	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**Bảng 10.3. Thành tích NCKH của SV Khoa CNTP trong 5 năm gần đây**

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	2	3	6	3

[H10.10.04.10]

***Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học***

Hoạt động NCKH của Khoa CNTP được tổ chức theo các lĩnh vực nghiên cứu, bám sát các chuyên ngành ĐT của CTĐT. Các kết quả NCKH đã được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế và được GV và SV tham khảo phục vụ cho NCKH và làm ĐATN [H10.10.04.11]. Một số sản phẩm đã được tạo ra trên cơ sở kết quả của các đề tài NCKH như hệ thống trích ly hỗ trợ vi sóng, cà phê rang xay bổ sung chất chống ôxy hóa tự nhiên, rượu thảo dược hỗ trợ phòng ngừa ung thư... [H10.10.04.12].

Kết quả NCKH và các định hướng nghiên cứu mới được GV tích cực giới thiệu, tư vấn nhờ đó đã khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia NCKH, dưới dạng trực tiếp làm chủ nhiệm đề tài NCKH của SV hoặc tham gia nghiên cứu trong các đề tài NCKH cùng với GV. Thông qua các đề tài NCKH, SV đã hình thành khả năng nghiên cứu độc lập,

hoàn thiện các kỹ năng cần thiết và tính sáng tạo trong khoa học, cũng như công bố các kết quả NCKH [H10.10.04.10].

Tuy nhiên, ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chỉ mới tập trung ở một số GV và HP. Các hoạt động NCKH chỉ mới tập trung vào chuyên môn, chưa quan tâm nhiều đến các hoạt động về PPGD cũng như PVCD.

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV và SV được quan tâm và đã có nhiều đề tài được thực hiện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng để phục vụ hoạt động dạy – học.

## 3. Điểm tồn tại

Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chưa được triển khai đều ở tất cả các HP.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong giảng dạy các HP chuyên ngành, bổ sung một số chuyên đề chuyên sâu có cập nhật kết quả NCKH mới nhất của GV.	Khoa CNTP/các BM	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì thường xuyên việc rà soát, cải tiến hoạt động NCKH của GV và SV, chuyển tải được các thành tựu này vào tài liệu học tập.	Khoa CNTP/các BM	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### *Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ*

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng GD, học tập và NCKH. Nhà trường đã thiết lập, từng bước hoàn thiện và ban hành văn bản về hệ thống thu thập thông tin phản hồi để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu NH [H10.10.01.01]. Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV và GV về cơ sở vật chất và các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.01.01]. Ngoài ra, NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ [H10.10.05.01], đối thoại SV [H10.10.05.02] hoặc thông qua kênh CVHT/báo cáo công tác SV hàng tháng [H10.10.03.10], cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của SV năm cuối [H10.10.01.03].

#### *Thực hiện đánh giá mức độ đáp ứng và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ*

Thư viện đã thiết lập kênh lấy ý kiến trực tuyến thông qua diễn đàn “Trao đổi thảo luận”. Tiếp nhận ý kiến của độc giả, Thư viện đã định kỳ rà soát, cập nhật các ý kiến đóng góp của NH, CBVC và độc giả để ngày càng hoàn thiện hơn [H10.10.05.03]. Cổng thông tin thư viện (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tự kiểm tra tài khoản hoạt động của cá nhân đồng thời tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc [H10.10.05.04] [H10.10.05.05]. Thư viện cũng đã tạo thêm nhiều dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn, thường xuyên cập nhật tài liệu mới trên trang web thư viện, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện vì vậy mà số lượng bạn đọc được cấp quyền truy cập không ngừng tăng lên [H10.10.05.06] [H10.10.05.07]. Với nhiều thành tích hoạt động nổi bật trên, Thư viện Trường đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tặng Bằng khen trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH giai đoạn 2011 - 2015 [H10.10.05.08]. Mức độ đáp ứng và chất lượng phục vụ của thư viện liên tục được đánh giá và cải tiến, do đó các phản hồi của độc giả đều rất tích cực, thể hiện mức độ hài lòng cao với các dịch vụ của

thư viện (> 60%) [H10.10.05.09]. Khảo sát người dùng ngành CNTT năm 2021-2022 của Thư viện cho thấy đa số SV hài lòng về số lượng, chất lượng học liệu; về cơ sở vật chất; cũng như về thái độ phục vụ của NV tại Thư viện [H10.10.05.09]. Hệ thống thư viện của Nhà trường được số hóa, quản lý bằng phần mềm và bổ sung hệ thống trả sách tự động, số lượng các lượt mượn tăng lên đáng kể. Số lượng tài liệu cũng được phát triển hàng năm, có 3149 tài liệu ngành CNTT với 562 tài liệu mới được cập nhật trong 5 năm gần đây từ 2017-2021 [H10.10.05.07]. Tất cả các HP có trong CTĐT ngành CNTT đều có tối thiểu 01 tài liệu học tập chính và 02 tài liệu tham khảo phụ trợ, đa số các tài liệu này đều có tại thư viện hoặc được GV cung cấp cho SV và cho thư viện [H10.10.05.10].

Tiếp thu các phản ánh của SV về wifi và đường truyền internet, Nhà trường đã cho cải tạo lại hệ thống internet, hiện wifi đã được phủ kín các khu vực trong toàn trường, GV và SV có thể truy cập internet tại mọi địa điểm, chất lượng và tốc độ truy cập ổn định [H10.10.05.11].

Để tăng hiệu quả khai thác hệ thống PTN được trang bị máy móc, thiết bị khá hiện đại phục vụ hoạt động dạy và học, NCKH, TT TNTH thường xuyên tiếp thu ý kiến phản hồi của SV và GV thông qua các cuộc họp định kỳ và Hội nghị VC của các đơn vị. Từ học kỳ II năm học 2019-2020, TT TNTH thiết lập cơ chế thu thập một cách hệ thống các ý kiến phản hồi liên quan đến việc sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ TH thực tập thông qua phiếu khảo sát [H10.10.05.12]. Hàng năm, TT đều có kế hoạch bổ sung để có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập, nghiên cứu cho GV và SV ngành CNTT [H10.10.05.13]. TT TNTH đã tích cực đề xuất Nhà trường đầu tư nhiều hạng mục để cải tiến chất lượng phục vụ. Hệ thống khóa từ đã được đưa vào sử dụng tại khu PTN Công nghệ cao (từ năm học 2015-2016) và khu B3 (từ năm học 2017-2018), nhờ đó GV có thể chủ động hơn trong việc triển khai các nghiên cứu. Tất cả các PTN đều được trang bị hệ thống dụng cụ xử lý khi có sự cố và bố trí khu vực để tài sản cá nhân [H10.10.05.14]. Ngoài ra trung tâm còn thường xuyên tổ chức các lớp/buổi trao đổi an toàn PTN [H10.10.05.15] cũng như có nhiều sáng kiến cải tiến trong quá trình thực hiện chức trách và nhiệm vụ và được công nhận bằng QĐ khen thưởng [H10.10.05.16]. Tuy nhiên, TT TNTH chưa thực hiện được việc bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị thường xuyên, dẫn đến nhiều thiết bị công nghệ cao bị hư hỏng, các phản ánh về sự cố các thiết bị, đôi khi chưa được xử lý kịp thời dẫn đến ảnh

hướng đến tiến độ NCKH của GV và SV. Các PTN phục vụ TH, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm, và chưa được bố trí hợp lý.

TT PVTH đã tổ chức các khu tự học thoáng mát, yên tĩnh. Khu KTX rộng rãi, khu để xe tập trung và gần các giảng đường. Hệ thống nhà thi đấu và tập luyện thể thao đa dạng được bố trí dành cho SV. Đồng thời, các bảng chỉ dẫn trong khuôn viên Trường được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho NH và khách tham quan đi lại và cũng tạo ấn tượng độc đáo cho cảnh quan Nhà trường [H10.10.05.17].

## 2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

Việc bảo dưỡng cũng như hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị PTN chưa thường xuyên và kịp thời. Các PTN phục vụ TH, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm, và chưa được bố trí hợp lý.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai rà soát, cải tiến phương pháp phục vụ và bố trí lại các PTN phục vụ TH, thực tập. Đồng thời, xây dựng kế hoạch, kinh phí để thực hiện bảo dưỡng, hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị.	TT TNTH	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH với các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải	TT TNTH	Từ năm học 2023 - 2024

		tiên.		
--	--	-------	--	--

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

### **Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

##### ***Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống***

Cơ chế phản hồi của các BLQ tại Trường được thực hiện có hệ thống. Nhà trường đã ban hành các quy định và kế hoạch lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H10.10.01.01]. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến các BLQ trong toàn trường [H10.10.06.01] và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy cuối mỗi HK [H10.10.01.05], lấy ý kiến của SV năm cuối vào cuối khoá học [H10.10.01.03]. Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến SV về đội ngũ CVHT vào cuối năm học [H10.10.06.02] và chủ trì họp giao ban công tác SV hàng tháng [H10.10.06.06]. Trung tâm HTVL&KN thực hiện khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp [H10.10.01.02], khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp và nhu cầu tuyển dụng [H10.10.01.04]. Phòng TC-HC tập hợp ý kiến tại các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và VC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.03]. Mọi SV, VC, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.06.04].

##### ***Cơ chế phản hồi của các QLQ được đánh giá và cải tiến***

Cơ chế phản hồi các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ năm học 2016-2017 trở về trước, Nhà trường thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức phiếu giấy [H10.10.06.05] nên việc tổng hợp kết quả để đối sánh kết quả giữa các kỳ để làm cơ sở cải tiến chất lượng ĐT còn hạn chế. Nhận ra những khó khăn trong quá trình thực hiện, đặc biệt là kết quả khảo sát chưa được lưu trữ có hệ thống, từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã triển khai việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng hình thức trực tuyến

thông qua phần mềm quản lý ĐT Nhà trường và một số qua Google form thay hình thức khảo sát bằng phiếu giấy trước đó [H10.10.06.06]. Các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi [H10.10.01.01] [H10.10.06.07] [H10.10.06.08]. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm và gửi đến BGH, các đơn vị, BM để nắm bắt thông tin, đưa ra các biện pháp khắc phục hạn chế, nâng cao chất lượng ĐT, điều chỉnh CTĐT [H10.10.06.09] và phục vụ cải tiến công việc tại BM, đơn vị. Tiếp thu ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy, các BM đã tiến hành họp, đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng GD [H10.10.06.10] và gửi về Phòng ĐBCL&KT để tổng hợp. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Nhà trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV, xét thi đua và GV tiêu biểu hàng năm [H10.10.06.11] [H10.10.06.12] [H10.10.06.13]. Hoạt động họp giao ban công tác SV được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn. Thông qua hoạt động này, SV được kịp thời giải đáp các thắc mắc cũng như được trình bày tâm tư nguyện vọng đến Nhà trường thông qua các thầy cô ở BM, BCN khoa/Khoa/trung tâm ĐT. Các đơn vị tập hợp ý kiến của SV gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Nhà trường và các buổi chào cờ sinh viên hàng tháng do khoa tổ chức. Từ đó, Nhà trường cũng như các đơn vị cùng phối hợp đưa ra các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV [H10.10.06.14].

Dựa vào các kết quả khảo sát từ các đơn vị chức năng của Trường, Khoa và BM tăng cường rà soát, TĐG và cải tiến CTĐT [H10.10.06.15]. BCN CTĐT có đại diện nhà tuyển dụng được mời làm thành viên chính thức [H10.10.06.16]. Khoa CNTP đã cử các đoàn công tác trực tiếp đến các địa phương lấy ý kiến phản hồi từ các sở ban ngành, doanh nghiệp và CSV làm cơ sở để cải tiến CTĐT [H10.10.06.17].

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi có hiệu quả để tiếp nhận ý kiến đánh giá về chất lượng hoạt động của các phòng ban, đơn vị phục vụ từ các bên liên quan.

## **1. Điểm mạnh**



Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

## 2. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Nhà trường chưa được khảo sát.

## 3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai khảo sát thêm đối tượng viên chức hành chính về một số hoạt động của Nhà trường.	Phòng TCNS	Trong năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cơ chế phản hồi của các BLQ theo định kỳ và liên tục được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV.	Phòng TCNS Phòng ĐBCL Phòng ĐTDH	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường ĐHNT đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành CNTP. Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án của GV trong Khoa đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các giáo trình,

tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho SV ngành CNTT. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình ĐT, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, số ý kiến phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng còn ít, dẫn đến thông tin có thể chưa đủ đại diện, vì vậy dữ liệu chưa toàn diện, chưa được phân tích đánh giá kịp thời để cải tiến quy trình thiết kế và cải tiến CTDH. Việc rà soát sử dụng phương pháp đánh giá KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP còn thiên về định tính hơn định lượng. Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chưa phổ biến đối với tất cả các HP. Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị PTN chưa hiệu quả, nhanh chóng. Từ các điểm tồn tại này, Nhà trường và Khoa CNTT đã xây dựng kế hoạch hành động phù hợp để kịp thời và liên tục cải tiến nhằm nâng cao chất lượng ĐT.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.**

## **TIÊU CHUẨN 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA**

### **Mở đầu**

Là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng của hoạt động ĐTĐH, kết quả đầu ra là sản phẩm cuối cùng của quá trình đào tạo. Kết quả đầu ra là cơ sở để đánh giá hiệu quả của CTĐT và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của ngành ĐT. Do đó Trường và Khoa CNTT luôn quan tâm, giám sát chặt chẽ quá trình ĐT để có những đánh giá, so sánh chính xác hiệu quả ĐT, qua đó điều chỉnh, bổ sung những bất cập trong quá trình ĐT cho phù hợp. Để có thể đánh giá chính xác kết quả đầu ra của quá trình ĐT, việc xem xét các yếu tố liên quan như: tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH cũng như tỉ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu công việc cần phải được chú trọng và tiến hành thường xuyên. Việc đánh giá chính xác những điểm mạnh, điểm tồn tại của mỗi tiêu chí là rất cần thiết để Khoa CNTT và các BM xây dựng kế hoạch hành động phù hợp với nhu cầu thực tiễn của NH và xã hội trong khi vẫn ĐBCL hoạt động ĐT ngành CNTT.

**Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

**1. Mô tả hiện trạng**

*Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm.*

Tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ sinh viên TN đúng hạn của ngành CNTP được thống kê và công bố thông qua phần mềm quản lý ĐT. Các bộ phận, cá nhân được quyền theo dõi bao gồm Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Khoa CNTP (thư ký Khoa) [H11.11.01.01].

**Bảng 11. 1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn ngành CNTP trong 5 năm (2018-2022)**

Năm học	2018	2019	2020	2021	2022	TB
Tổng số SV mỗi khóa	204	206	175	206	133	184,8
Số SV thôi học	33	30	51	12	1	25,4
Số SV tốt nghiệp đúng hạn	142	140	137	139	93	130,2
<b>Tỷ lệ SV thôi học (%)</b>	<b>18,0</b>	<b>14,7</b>	<b>24,8</b>	<b>6,9</b>	<b>0,8</b>	13,0
<b>Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (%)</b>	<b>78,9</b>	<b>77,3</b>	<b>89,5</b>	<b>81,3</b>	<b>81,6</b>	81,7

*Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát*

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được cập nhật, đánh giá, phân tích hàng năm và giám sát thường xuyên để các bộ phận chức năng nắm được tình hình ĐT của ngành. Phòng CTCT&SV gửi danh sách SV yếu kém, SV thuộc diện cảnh cáo, thôi học của các lớp về Khoa, CVHT và thông báo cho SV. CVHT tổ chức gặp mặt sinh viên yếu kém và báo cáo về Khoa thông qua báo cáo công tác tháng, Khoa sẽ tập hợp gửi về phòng CTCT&SV. Phòng ĐTĐH sẽ gửi danh sách SV tốt nghiệp về Khoa và sau đó được gửi tới các lớp SV. Khoa tổ chức các hoạt động như: gặp gỡ SV mới vào đầu năm, sinh hoạt lớp với CVHT 02 tuần/lần, hội nghị học tốt, tọa đàm, giao lưu với doanh nghiệp, chào cờ hằng tháng/quý để giúp cho SV nắm bắt tình hình, cơ hội học tập – rèn luyện, giải đáp kịp vướng mắc và nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV, giúp các em yên tâm học tập, tìm được phương pháp học tập – rèn luyện phù hợp [H11.11.01.02], [H11.11.01.03].

*Đối sánh hàng năm về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT*

Số liệu thống kê tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được so sánh giữa các ngành trong Khoa CNTP, trong Trường và đối chiếu với các năm trước để có giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.01].

**Bảng 11.2. Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp (%) đúng hạn giữa các ngành trong Trường theo khoá học**

Ngành học	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	K60 (%)	TB
Ngôn ngữ Anh	89,3	80,0	83,2	78,9	72,8	<b>80,8</b>
Quản trị kinh doanh	70,6	49,5	79,8	69,2	78,2	<b>69,5</b>
Kinh doanh thương mại	81,7	54,5	76,3	72,3	87,9	<b>74,5</b>
Tài chính - Ngân hàng	86,2	75,0	68,4	49,0	77,7	<b>71,3</b>
Kế toán	82,0	83,7	75,3	65,0	82,6	<b>77,7</b>
Công nghệ sinh học	75,3	69,8	77,8	30,3	60,0	<b>62,6</b>
Công nghệ thông tin	57,0	50,5	39,5	37,2	55,9	<b>48,0</b>
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	64,3	57,3	67,0	58,6	58,8	<b>61,2</b>
Kỹ thuật cơ điện tử	46,7	21,6	50,0	60,6	12,0	<b>38,2</b>
Kỹ thuật nhiệt	67,4	51,9	85,4	44,1	57,7	<b>61,3</b>
Kỹ thuật tàu thủy	73,0	43,9	38,2	47,6	47,4	<b>50,0</b>
Kỹ thuật ô tô	49,2	58,0	62,3	46,6	54,8	<b>54,2</b>
Kỹ thuật môi trường	75,0	56,8	76,7	7,1	47,1	<b>52,5</b>
<b>Công nghệ thực phẩm</b>	<b>78,9</b>	<b>77,3</b>	<b>89,5</b>	<b>81,3</b>	<b>81,6</b>	<b>81,7</b>
Công nghệ chế biến thủy sản	86,2	84,8	90,7	53,3	66,7	<b>76,3</b>
Kỹ thuật xây dựng	40,6	35,4	30,6	23,8	46,8	<b>35,4</b>
Nuôi trồng thủy sản	76,5	78,6	77,9	62,2	65,8	<b>72,2</b>
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	75,0	71,5	69,2	72,2	77,2	<b>73,0</b>

**Bảng 11.3. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường trong 5 năm (2018-2022)**

Năm học	2017	2018	2019	2020	2021	2022	TB
CNTP	10,1	18,1	14,7	24,8	8,6	0,8	<b>15,2</b>
CNCB	10,0	14,7	31,3	30,4	7,0		<b>18,7</b>
KTTT	20,3	36,6	43,5	11,8	3,3		<b>23,1</b>
CNSH	2,7	27,1	4,9	13,4	2,2		<b>10,0</b>
NTTS	2,8	17,4	9,9	19,8	8,3		<b>11,6</b>

**Bảng 11.4. Đối sánh tỉ lệ SV thôi học (%) giữa các ngành trong Trường theo khoá học**

Ngành học	K54 (%)	K55 (%)	K56 (%)	K57 (%)	K58 (%)	K59 (%)	K60 (%)	TB (%)
Ngôn ngữ Anh	17,8	13,9	12,3	11,9	19,0			15,0
Quản trị kinh doanh	17,9	13,3	10,3	15,8	13,3			14,1
Kinh doanh thương mại	17,7	14,7	4,3	17,0	16,7			14,1
Tài chính - Ngân hàng	20,1	20,0	23,7	19,1	21,1			20,8
Kế toán	12,6	10,2	10,4	16,6	13,8			12,7
Công nghệ sinh học	19,4	9,5	14,3	22,0	9,6			15,0
Công nghệ thông tin	32,7	33,6	30,2	33,8	35,1			33,1
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	38,1	20,0	12,1	18,5	20,9			21,9
Kỹ thuật cơ điện tử	37,1	21,3	24,6	41,5	27,9			30,5
Kỹ thuật nhiệt	29,0	14,6	17,2	23,6	14,3			19,7
Kỹ thuật tàu thủy	25,6	11,9	27,8	16,2	20,0			20,3
Kỹ thuật ô tô	20,0	30,1	21,4	18,6	22,3			22,5
Kỹ thuật môi trường	16,9	11,7	18,1	15,7	25,6			17,6
<b>Công nghệ thực phẩm</b>	<b>11,8</b>	<b>7,6</b>	<b>10,8</b>	<b>9,7</b>	<b>12,6</b>			<b>10,5</b>
Công nghệ chế biến thủy sản	33,3	7,0	11,5	15,2	6,5			14,7
Kỹ thuật xây dựng	26,4	17,5	27,8	30,6	25,8			25,6
Nuôi trồng thủy sản	36,0	13,9	13,3	21,9	13,2			19,7
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	18,5	8,0	11,1	11,4	25,7			14,9

Từ các Bảng 11.2-11.4 có thể thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn trung bình của ngành CNTP trong 5 năm 2018-2022 cao hơn so với các ngành CNCBTS, KTTT, CNSH và NTTS; tỉ lệ SV thôi học của ngành CNTP trong giai đoạn 2017-2021 thấp hơn so với ngành CNCBTS và KTTT, nhưng cao hơn so với các ngành CNSH và NTTS là các ngành có số SV ít hơn. Năm 2020, tỉ lệ SV thôi học của ngành CNTP cao hơn các năm khác, có thể là do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Nếu đối sánh theo khoá học thì thấy rằng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của ngành CNTP cao hơn các ngành khác trong Trường, đồng thời tỉ lệ SV thôi học của ngành CNTP thấp hơn các ngành khác trong Trường.

Tuy nhiên, số liệu chưa được phân tích, đối chiếu triệt để tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp giữa các trường có đào tạo ngành CNTP để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn.

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ SV thôi học giữa các trường có đào tạo ngành CNTP để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp để đối chiếu giữa các trường có đào tạo ngành CNTP nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV BM CNTP	Từ năm học 2023-2024, định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì thực hiện chặt chẽ, thường xuyên hoạt động đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV nhằm cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học.	Phòng ĐTDH Phòng CTCT&SV BM CNTP	Từ năm học 2023 - 2024

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

### Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP được xác lập, giám sát và đối chiếu thông qua việc áp dụng Quy chế ĐT theo hình thức TC [H11.11.02.01]. Theo quy chế này, thời gian thông thường để SV tốt nghiệp là 4 năm, trong những trường hợp đặc biệt, SV có thể chủ động lập kế hoạch học vượt để hoàn thành tốt nghiệp trước hạn (3 - 3,5 năm) hoặc gia hạn để kéo dài thời gian tốt nghiệp nhưng không quá 8 năm để hoàn thành CTĐT. Theo đánh giá, đối với ngành kỹ thuật như CNTP thì thời gian tốt nghiệp 4 năm là hợp lý và theo số liệu thống kê 5 năm gần đây, hầu hết SV có học lực từ trung bình khá trở lên đều có thể tốt nghiệp đúng thời hạn 4 năm. Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn được đối sánh với các ngành khác và đối với toàn trường (Bảng 11.2-) [H11.11.01.01].

Việc thông tin thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được Phòng ĐTĐH thực hiện thông qua phần mềm Quản lý ĐT và danh sách SV tốt nghiệp được cập nhật trên website [H11.11.02.02]. Việc đối chiếu thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chủ yếu là giữa các khóa với nhau nhằm đề xuất giải pháp tăng cường số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Định kỳ Khoa CNTP tổ chức hội nghị học tốt để SV, GV chia sẻ kinh nghiệm học tốt nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Tuy nhiên, Trường và Khoa CNTP chưa phân tích, đối chiếu triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành CNTP để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP và các ngành khác trong Trường từ năm học 2017 - 2018 đến 2021 - 2022 được thể hiện ở Bảng 11.5.

**Bảng 11.5. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP và các ngành khác trong Trường**

Ngành học	K56 (Năm)	K57 (Năm)	K58 (Năm)	K59 (Năm)	K60 (Năm)	TB (Năm)
Ngôn ngữ Anh	4,1	4,2	4,2	4,2	4,3	<b>4,2</b>
Quản trị kinh doanh	4,3	4,5	4,2	4,3	4,2	<b>4,3</b>
Kinh doanh thương mại	4,2	4,5	4,2	4,3	4,1	<b>4,3</b>

Ngành học	K56 (Năm)	K57 (Năm)	K58 (Năm)	K59 (Năm)	K60 (Năm)	TB (Năm)
Tài chính - Ngân hàng	4,1	4,3	4,3	4,5	4,2	<b>4,3</b>
Kế toán	4,2	4,2	4,2	4,3	4,2	<b>4,2</b>
Công nghệ sinh học	4,2	4,3	4,2	4,7	4,4	<b>4,4</b>
Công nghệ thông tin	4,4	4,5	4,6	4,6	4,4	<b>4,5</b>
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4,4	4,4	4,3	4,4	4,4	<b>4,4</b>
Kỹ thuật cơ điện tử	4,5	4,8	4,5	4,4	4,9	<b>4,6</b>
Kỹ thuật nhiệt	4,3	4,5	4,1	4,6	4,4	<b>4,4</b>
Kỹ thuật tàu thủy	4,3	4,6	4,6	4,5	4,5	<b>4,5</b>
Kỹ thuật ô tô	4,5	4,4	4,4	4,5	4,5	<b>4,5</b>
Kỹ thuật môi trường	4,3	4,4	4,2	4,9	4,5	<b>4,5</b>
<b>Công nghệ thực phẩm</b>	<b>4,2</b>	<b>4,2</b>	<b>4,1</b>	<b>4,2</b>	<b>4,2</b>	<b>4,2</b>
Công nghệ chế biến thủy sản	4,1	4,2	4,1	4,5	4,3	<b>4,2</b>
Kỹ thuật xây dựng	4,6	4,6	4,7	4,8	4,6	<b>4,6</b>
Nuôi trồng thủy sản	4,2	4,2	4,2	4,4	4,3	<b>4,3</b>
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,3	4,3	4,3	4,3	4,2	<b>4,3</b>

Bảng 11.5 được tính dựa theo công thức: Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm) = (Số SV tốt nghiệp đúng hạn  $\times$  4 + Số SV tốt nghiệp không đúng hạn  $\times$  5) / Tổng số SV lớp học. Số liệu thống kê cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP cao hơn hoặc gần bằng mốc chuẩn (4,2 năm). Đối sánh với các ngành khác trong trường cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP bằng với các ngành CNCBTS, Ngôn ngữ Anh, kế toán; đồng thời ngắn hơn so với các ngành còn lại (4,3-4,6 năm). Thời gian tốt nghiệp theo các năm cũng không có xu hướng giảm. Tuy nhiên, hầu hết SV ngành CNTP có học lực từ loại trung bình khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

## 2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP được xác lập, giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh thông qua phần mềm quản lý ĐT của Trường. Hầu hết SV ngành CNTP có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời hạn.

## 3. Điểm tồn tại



Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các trường có đào tạo ngành CNTP để làm căn cứ cải tiến chất lượng.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các trường có đào tạo ngành CNTP nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTĐH Khoa CNTP BM CNTP	Từ năm học 2023 – 2024, định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP, giám sát chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh làm cơ sở cải tiến chất lượng.	Phòng ĐTĐH Khoa CNTP BM CNTP	Định kỳ hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV có việc làm của Trường sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua nhiều hoạt động của Trường, trong đó TT HTVL&KN chịu trách nhiệm chính. Trường đã có QĐ số 1527 năm 2018 giao cho TT HTVL&KN là đơn vị chính phối hợp với các khoa/viện thực hiện việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau 01 năm ra trường. Việc khảo sát được tiến hành định kỳ mỗi năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng ĐT [H11.11.01.01].

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ SV ngành CNTP CVLSTN giai đoạn 2017 – 2022 trung bình đạt 84,6% (Bảng 11.6), hơi thấp hơn so với trung bình chung của Trường (87,6%). Trong năm 2020, tỷ lệ CVLSTN của SV toàn Trường nói chung và ngành CNTP nói

riêng có xu hướng giảm mạnh so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 [H11.11.03.02].

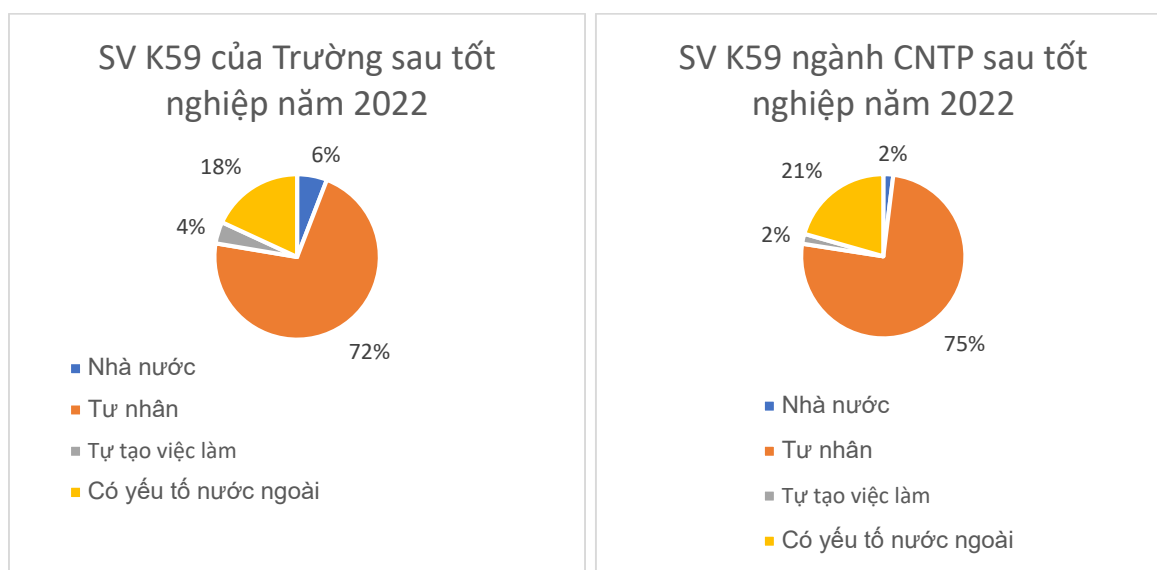
**Bảng 11.6. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp (CVLSTN) 1 năm giai đoạn 2017 – 2022**

TT	Tỷ lệ SV CVLSTN	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Trung bình
		(K54)	(K55)	(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	K55-K59
1	CNTP	85,2	97,2	91,3	82,6	60,8	88,98	84,6
2	Trung bình Trường	89,9	96,1	92,5	85,2	72,1	92,28	87,6
3	Kế toán	98,8	97,4	96,7	92,0	67,5	95,45	89,8
4	Kinh doanh thương mại	94,4	93,1	93,3	88,5	67,1	91,25	86,7
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	88,9	95,7	96,5	87,8	61,8	98,00	88,0
6	QTKD	93,1	95,7	91,1	89,0	75,3	94,92	89,2
7	Tài chính ngân hàng	93,6	98,8	100,0	93,8	73,0	87,30	90,6
8	Ngôn ngữ Anh	95,2	98,8	97,0	89,8	75,3	88,89	90,0
9	CNCBTS	93,6	96,6	95,7	93,3	87,8	91,67	93,0
10	CNKTMT/KTMT	79,3	93,9	91,1	71,3	62,5	84,62	80,7
11	CNSH	76,2	90,4	92,9	69,7	55,3	92,00	80,1
12	NTTS	92,0	92,9	86,1	93,0	92,3	100,00	92,9
13	CNTT	80,7	94,9	95,1	83,2	77,6	97,78	89,7
14	CNKTXD/KTXD	90,5	97,2	89,0	84,1	82,2	89,74	88,4
15	CN chế tạo máy	100,0	100,0	100,0	69,2	76,5	100,00	89,1
16	CNKT điện điện tử	78,3	88,9	96,7	88,7	73,3	92,86	88,1
17	KTTT	88,5	87,5	100,0	96,2	88,5	85,71	91,6
18	CNKT/KT nhiệt	92,3	95,7	100,0	84,9	73,3	91,67	89,1
19	CNKT/KT ô tô	100,0	100,0	92,9	82,8	63,4	89,74	85,8
20	CNKT/KT Cơ điện tử		92,3	100,0	94,4	83,3	94,44	92,9
21	Khai thác thủy sản		100,0		95,8	50,0		81,9
22	Kinh tế nông nghiệp			81,8	67,6	68,2	90,91	77,1
23	QLTS			94,0	78,7	76,2	100,00	87,2
24	CNKT/KT cơ khí			92,3	84,8	70,2	80,00	81,8
25	KH hàng hải			100,0	75,0	26,7	92,31	73,5
26	Hệ thống thông tin QL			88,5	79,3	72,2	78,95	79,7

TT	Tỉ lệ SV CVLSTN	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Trung bình
		(K54)	(K55)	(K56)	(K57)	(K58)	(K59)	K55-K59
27	CNSTH			81,8	75,4	76,9	100,00	83,5
28	CNKTHH			93,1	87,1	83,3	91,30	88,7
29	QL nguồn lợi TS			76,0	63,6	100,0		79,9
30	Bệnh học thủy sản				100,0	90,0	100,00	96,7
31	Quản trị khách sạn					63,5	94,90	79,2
32	Marketing					53,2	93,10	73,2
33	Kiểm toán					81,3	93,33	87,3

Tuy nhiên, Trường chưa phân tích, đối sánh triệt để tỉ lệ SV CVLSTN ngành CNTP và mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Bên cạnh đó, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế.

Về cơ cấu việc làm của SV K59 sau 1 năm tốt nghiệp (khảo sát năm 2022) cho thấy SV tốt nghiệp của Trường chủ yếu làm trong khu vực tư nhân (72%) và các DN có vốn đầu tư nước ngoài (18%), 4% CSV làm việc cho các cơ quan Nhà nước. Trong khi đó CSV ngành CNTP có đến 75% làm cho tư nhân, 21% làm cho DN có vốn đầu tư nước ngoài và 2% làm việc cho cơ quan Nhà nước (Hình 11.1) [H11.11.03.02].



**Hình 11.1. Cơ cấu việc làm SV tốt nghiệp năm 2022 của Trường và ngành CNTP**

Để giúp SV định hướng việc làm, hàng năm Khoa tổ chức buổi tọa đàm, hướng nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp và các GV trong Khoa nhằm giúp SV hiểu hơn về ngành nghề theo học và định hướng việc làm trong tương lai [H11.11.01.03].

Một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Trường phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức vào dịp lễ phát bằng tốt nghiệp [H11.11.03.03]. Trong ngày hội tuyển dụng, đại diện các doanh nghiệp sẽ trực tiếp phỏng vấn SV có chuyên ngành phù hợp. Đối với ngành CNTP, trong 5 năm gần đây, Công ty Nam Việt và Công ty Tân Quang Minh là những đơn vị tuyển dụng hàng đầu với số lượng SV lớn.

## 2. Điểm mạnh

Tỉ lệ SV của Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh do một Trung tâm chuyên trách thực hiện. Trường và Khoa có các hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Tỉ lệ SV CVLST của ngành CNTP tương đối cao (gần 85%) và vị trí làm việc tương đối đa dạng.

## 3. Điểm tồn tại

Trường chưa phân tích, đối sánh triệt để tỉ lệ SV CVLSTN ngành CNTP và mức trung bình giữa các trường để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Bên cạnh đó, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng SV tham gia khảo sát còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổng hợp số liệu về tỉ lệ SV CVLSTN để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng. Duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và mạng xã hội (Zalo, Facebook...) nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra.	TT HTSV&KN BM CNTP	Từ năm học 2023 – 2024, định kỳ hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì xác lập, giám sát và đối sánh tỉ lệ SV của Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp. Trên cơ sở đó có các hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp.	TT HTSV&KN BM CNTP	Định kỳ hàng năm
---	--------------------	--	-----------------------	------------------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Để khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia công tác NCKH, Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như cơ chế khuyến khích NH tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01] [H10.10.04.02]. Theo đó, SV tham gia NCKH sẽ được hưởng nhiều lợi ích như được cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho SV, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.02]. Các biểu mẫu, quy định hướng dẫn viết thuyết minh, dự toán kinh phí rất cụ thể và chi tiết. Theo kế hoạch hằng năm, Phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài NCKH dành cho SV đến các Khoa/Viện, thường là 2 đợt/năm [H11.11.04.03]. Các SV gửi thuyết minh đề tài đăng ký để Hội đồng Khoa xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh và nộp Phòng KHCN để Nhà trường xem xét cấp kinh phí.

Các hoạt động NCKH của SV bao gồm các loại hình nghiên cứu như: SV làm ĐATN, CĐTN, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được ĐT, tham gia các hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCN ở trong và ngoài nước... Trong giai đoạn 2018-2022, Trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn và thông báo thực hiện công tác tốt nghiệp; quy định về trách nhiệm triển khai và giám sát của Khoa, BM và GV hướng dẫn trong quá trình SV thực hiện ĐATN và CĐTN [H11.11.04.04]. Từ khóa 57 trở về trước, SV chỉ thực hiện ĐATN hoặc học các HP thay

thế tốt nghiệp, nhưng để tăng cường năng lực NCKH cho mỗi SV, Khoa và BM CNTP đã cải tiến thông qua đề xuất cho phép SV thực hiện CĐTĐN nếu không đủ điều kiện làm ĐATN và áp dụng từ khóa 58 trở đi [H11.11.04.05]. Vì vậy, từ năm 2020 đến nay, 100% SV ngành CNTP đều được tham gia trang bị kiến thức về NCKH thông qua thực hiện ĐATN và CĐTĐN [H11.11.04.05].

Từ 2018 đến 2022, hoạt động NCKH của SV ngành CNTP vẫn còn khá khiêm tốn (Bảng 11.7) và chưa tương xứng với tiềm năng, số lượng SV cũng như đội ngũ GV hướng dẫn. Đối sánh với số ĐT do SV làm chủ nhiệm của Viện NTTS thì chưa được 1/2 (Khoa CNTP 14, Viện NTTS 27) và chiếm 10,9% số ĐT của SV toàn Trường trong các năm học từ 2015-2016 đến 2020-2021 (Bảng 11.7) [H11.11.04.06]. Nhận thấy được điều này, từ năm 2022, Khoa CNTP bắt đầu đẩy mạnh hoạt động SV NCKH thông qua việc giao chỉ tiêu cho từng BM [H11.11.04.07], Khoa/BM tìm kiếm thêm các hỗ trợ từ doanh nghiệp (như hỗ trợ về nguồn nguyên liệu), GV quyết tâm hơn trong việc khuyến khích, truyền cảm hứng, đam mê và động lực NCKH cho SV. Nhờ đó chỉ trong đợt 1 năm 2022, đã có 4 đăng ký ĐT NCKH của SV được cấp Khoa duyệt thông qua nội dung và trình Nhà trường xem xét cấp kinh phí [H11.11.04.08]. Tuy nhiên, so với Viện NTTS thì Khoa CNTP có số SV là tác giả/đồng tác giả các bài báo KH cao hơn (Khoa CNTP 20, Viện NTTS 8) trong các năm học từ 2015-2016 đến 2020-2021 (Bảng 11.7 [H11.11.04.09]). Lĩnh vực NCKH của các SV Khoa CNTP nói chung và ngành CNTP nói riêng phù hợp với khả năng của các em và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay về bảo quản thực phẩm, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng từ phụ phẩm/phế phẩm, xử lý môi trường v.v..., các đề tài đều có sản phẩm cụ thể, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn như các nghiên cứu: tách dầu từ quả bơ thải loại; chế tạo sơn môi dùng màu tự nhiên từ củ dền; tổng hợp vật liệu nanocomposite chitosan/Fe<sub>3</sub>O<sub>4</sub> trên nền graphene ứng dụng hấp phụ Pb<sup>2+</sup> có trong nước ăn uống; bảo quản quả vú sữa bằng nanochitosan; tách chiết protein isolate từ hạt đậu tương; chiết tách protein từ đế ta [H11.11.04.06].

Ở giai đoạn 2015 - 2018, số ĐT SV NCKH còn ít (Bảng 11.7) [H11.11.04.06], nguyên nhân chủ yếu do thời gian đăng ký đề tài ngắn, thủ tục đăng ký còn phức tạp và SV còn chưa hứng thú với hoạt động NCKH. Để tăng cường hoạt động NCKH của SV. Từ năm 2019 Trường tăng số lần xét duyệt đề tài NCKH SV lên 2 lần/năm với nhiều thủ tục được rút ngắn, nhờ đó số ĐT SV NCKH ngày càng tăng, năm 2019-2020 đã có 27 ĐT và năm 2020-2021 có đến 46 ĐT NCKH của SV toàn Trường được phê duyệt

(Bảng 11.7) [H11.11.04.06]. Kinh phí dành cho đề tài NCKH của SV Khoa CNTP cũng tăng lên đáng kể, năm 2015 - 2018, trung bình chỉ 15 triệu đồng/đề tài, nhưng đến năm 2020 đã tăng lên 20 - 30 triệu đồng/đề tài [H11.11.04.06].

Bên cạnh các đề tài NCKH, SV còn tham gia vào các đề tài NCKH các cấp do GV trong Khoa CNTP phụ trách, chủ yếu là để thực hiện ĐATN [H11.11.04.10].

**Bảng 11.7. Số lượng NH (người) của Khoa CNTP/Viện NTTS/toàn Trường tham gia NCKH trong những năm gần đây**

Nội dung	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Chủ nhiệm đề tài SV NCKH <i>Khoa CNTP/Viện NTTS/Trường</i>	2/2/7	-	2/3/12	6/3/25	1/8/27	2/11/46	1/0/11
Tác giả, đồng tác giả bài báo <i>Khoa CNTP/Viện NTTS</i>	-/0	0/1	3/1	3/3	8/3	6/-	-/-

*Ghi chú: “-“ chưa thống kê*

Việc đối sánh về hoạt động NCKH của NH ngành CNTP giữa các trường tại Việt Nam chưa được thiết lập do khó khăn trong việc thu thập cơ sở dữ liệu.

## 2. Điểm mạnh

Trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV đều có sản phẩm cụ thể và mang ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh về loại hình, số lượng NCKH của NH ngành CNTP với các trường khác.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường nhằm cải tiến chất lượng.	Phòng KHCN / Khoa CNTP/ BM CNTP	Từ năm học 2023 - 2024

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và cập nhật các quy định một cách cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV nhằm tạo điều kiện tốt nhất để SV tiếp cận, tham gia NCKH.	Phòng KHCN / Khoa CNTP/ BM CNTP	Định kỳ hàng năm
---	--------------------	--	---------------------------------------	------------------

## 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

### Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ đối với các hoạt động của Trường. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch các hoạt động công tác ĐBCL, trong đó chú trọng hoạt động lấy ý kiến các BLQ và xây dựng kế hoạch khắc phục các hạn chế [H11.11.03.01] [H11.11.05.01]. Trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ bao gồm NH, NH đã tốt nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và toàn thể GV, NV đang làm việc tại Trường. Nội dung, phương pháp lấy ý kiến các BLQ phản ánh đầy đủ, khách quan về hoạt động được lấy ý kiến [H11.11.03.01]. Các phương pháp lấy ý kiến đa dạng: lấy ý kiến qua phiếu khảo sát [H11.11.05.02]; lấy ý kiến online thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H11.11.05.03] [H11.11.05.04]; lấy ý kiến thông qua buổi đối thoại hàng năm giữa Hiệu trưởng và VC [H11.11.05.05], đối thoại giữa Lãnh đạo Trường và SV [H11.11.05.06]. Thông qua phiếu khảo sát, các buổi đối thoại... GV, NV và NH được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Trường. Mọi thắc mắc của GV, NV, NH được lãnh đạo trường, các phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại [H11.11.05.07]. Ngoài những buổi đối thoại với lãnh đạo trường hàng năm, những ý kiến của NH liên quan đến các hoạt động dạy - học, cơ sở vật chất... cũng được CVHT, lãnh đạo Khoa ghi nhận kịp thời và chuyển đến lãnh đạo trường, các phòng ban chức năng liên quan trong cuộc họp giao ban công tác SV hàng tháng của Trường để xử lý. NH được trả lời, giải đáp thắc mắc thông qua CVHT, lãnh đạo Khoa tại các buổi sinh hoạt lớp, các buổi chào cờ SV, NH cũng có thể tiếp cận tất cả các phản hồi, giải đáp các ý



kiến của SV trong toàn trường từ các đơn vị chức năng qua bảng “Báo cáo công tác SV” hàng tháng trên website của Phòng CTCT&SV [H11.11.05.08].

Sau mỗi HK, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động GD của GV trong toàn trường. Mức độ hài lòng của NH đối với hoạt động GD của GV được thể hiện qua kết quả xếp loại GV dựa trên phiếu đánh giá của NH. Các kết quả khảo sát được tổng hợp, xử lý và chuyển đến từng GV để điều chỉnh và cải tiến chất lượng [H11.11.05.09].

Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát nhận xét khóa học từ NH năm cuối của tất cả các ngành học, trong đó có ngành CNTP. Các nhóm chỉ tiêu khảo sát gồm: mục tiêu và CTĐT, đội ngũ GV, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ ĐT, điều kiện sinh hoạt, đời sống và đánh giá chung của SV về chất lượng ĐT và môi trường sống, học tập tại Trường [H11.11.05.10]. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành CNTP (Bảng 11.8).

**Bảng 11.8. Mức độ hài lòng của SV năm cuối ngành CNTP/toàn Trường đối với chất lượng ĐT của khóa học**

Năm học	Mức độ hài lòng (%)			
	<i>Rất hài lòng</i>	<i>Hài lòng</i>	<i>Tạm hài lòng</i>	<i>Không hài lòng</i>
<b>2017 – 2018</b>	7,5/17,7	74,8/64,6	17,7/16,9	0/0,8
<b>2018 – 2019</b>	24,5/24,5	61,2/58,5	12,2/15,8	2,0/1,2
<b>2019 - 2020</b>	-/30,2	-/56,9	-/11,9	-/1,0
<b>2020-2021</b>	35,1/39,7 (28+6)/(73+24) CNTP+ATTP	61,9/53,4 (43+17) /(73+24)	3,1/6,4 (2+1)/(73+24)	0/0,43 0/(73+24)
<b>2021-2022</b>	40,38/-	51,28/-	7,69/-	0.64/-

*Ghi chú: “-” chưa tổng hợp*

Số liệu từ Bảng 11.8 cho thấy, kết quả khảo sát trong 5 năm gần đây có 91,66-100% SV năm cuối hài lòng với chất lượng ĐT của khóa học ngành CNTP, tỉ lệ SV rất hài lòng với chất lượng ĐT của khoá học ngày càng tăng, từ 7,5% năm học 2017-2018 đến 40,38% năm học 2021-2022.

Đối với NH đã tốt nghiệp, Trường và Khoa CNTP thực hiện khảo sát về việc làm, về năng lực đạt được sau khi hoàn thành CTĐT: mức độ đáp ứng của các kiến thức

chuyên môn được học, mức độ đáp ứng của các kỹ năng chuyên môn/tay nghề được đào tạo, mức độ đáp ứng của các kỹ năng mềm được đào tạo...đổi với yêu cầu công việc hiện tại. Mức độ hài lòng của NH đã tốt nghiệp được xác lập thông qua việc khảo sát mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng mềm đã được ĐT đổi với yêu cầu công việc sau khi ra trường [H11.11.05.11].

**Bảng 11.9. Kết quả khảo sát NH đã tốt nghiệp ngành CNTP/ngành NTTS về mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm đã được ĐT đổi với yêu cầu công việc (%)**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mức độ đáp ứng</i>	<i>2016-2017</i>	<i>2017-2018</i>	<i>2018-2019</i>	<i>2019-2020</i>	<i>2020-2021</i>	<i>2021-2022</i>
<b>Mức độ đáp ứng của các kiến thức chuyên môn được học đổi với yêu cầu công việc</b>	<i>Đáp ứng rất tốt</i>	4,8/15,4	0/16,7	/14,3	/21,6		
	<i>Đáp ứng tốt</i>	27,4/23,1	7,7/33,3	/76,2	/62,8		
	<i>Đáp ứng một phần</i>	56,5/61,5	53,8/50,0	/9,5	/13,7		
	<i>Hoàn toàn không đáp ứng</i>	11,3/0	38,5/0	/0	/1,8		
<b>Mức độ đáp ứng của các kỹ năng mềm được đào tạo đổi với yêu cầu công việc</b>	<i>Đáp ứng rất tốt</i>	3,3/7,7	7,7/16,7	/0	/9,8		
	<i>Đáp ứng tốt</i>	39,3/15,4	23,1/33,3	/81,0	/62,8		
	<i>Đáp ứng một phần</i>	50,8/76,9	61,5/50,0	/19,1	/27,5		
	<i>Hoàn toàn không đáp ứng</i>	6,6/0	7,7/0	/0	/		

Kết quả khảo sát Bảng 11.9 cho thấy, đa số NH đã tốt nghiệp đánh giá kiến thức chuyên môn và kỹ năng mềm được đào tạo đã đáp ứng một phần hoặc đáp ứng tốt và rất tốt yêu cầu công việc. Tuy nhiên, vẫn còn từ 6,6 đến 38,5% NH đã TN đánh giá kiến

thức và kỹ năng mềm được ĐT hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu công việc, tỉ lệ này đối với ngành NTTS là 0%.

Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến các DN về CTĐT, chất lượng NH đã tốt nghiệp, những thế mạnh của NH đã tốt nghiệp để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Các nhà tuyển dụng đều hài lòng với hầu hết các tiêu chí đánh giá về chất lượng NH đã tốt nghiệp các ngành ĐT của Trường [H11.11.05.12]. Những thế mạnh của NH đã tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng đánh giá cao là: ý thức tổ chức kỷ luật, kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tinh thần học tập cầu tiến. Bên cạnh đó, trình độ ngoại ngữ là tiêu chí mà đa số các nhà tuyển dụng đánh giá SV tốt nghiệp của Trường ở mức trung bình, mặc dù kết quả này đang được cải thiện, cụ thể năm 2022 có đến 48,6% DN đánh giá trình độ ngoại ngữ của SV tốt nghiệp đạt mức khá trở lên, cao hơn các năm 2018-2020 (chỉ có dưới 39% DN đánh giá SV tốt nghiệp ở mức này) (Bảng 11.10).

**Bảng 11.10. Đánh giá của nhà tuyển dụng (tỉ lệ %) về chất lượng NH đã tốt nghiệp các ngành ĐT của Trường ĐHTT và mức độ đáp ứng với yêu cầu công việc**

STT	Tiêu chí đánh giá	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2022		
		Khá-Tốt	Trung bình	Yếu	Khá-Tốt	Trung bình	Yếu	Khá-Tốt	Trung bình	Yếu	Khá-Tốt	Trung bình	Yếu
1	Kiến thức chuyên môn	83,3	16,7	0,0	84,8	15,2	0,0	81,3	18,8	0,0	80,0	14,3	5,7
2	Kỹ năng nghiệp vụ, tay nghề chuyên môn	73,3	26,7	0,0	71,9	25,0	3,1	81,3	12,5	6,3	71,4	20,0	8,6
3	Trình độ ngoại ngữ	33,3	63,3	3,3	38,7	48,4	12,9	31,3	56,3	6,3	48,6	45,7	5,7
4	Trình độ tin học	56,7	40,0	3,3	65,6	34,4	0,0	56,3	43,8	0,0	65,7	28,6	5,7
5	Kiến thức kỹ năng mềm	46,7	46,7	6,7	74,2	19,4	6,5	37,5	62,5	0,0	65,7	28,6	5,7
6	Tinh thần học tập cầu tiến	80,0	16,7	3,3	81,3	18,8	0,0	68,8	31,3	0,0	88,6	5,7	5,7
7	Tính năng động, sáng tạo trong công việc	66,7	26,7	6,7	75,0	18,8	6,3	50,0	50,0	0,0	71,4	22,9	5,7
8	Ý thức tổ chức, kỷ luật	86,7	13,3	0,0	93,8	6,3	0,0	75,0	18,8	6,3	88,6	2,9	8,6
9	Ý thức tập thể, cộng đồng	80,0	20,0	0,0	93,5	6,5	0,0	81,3	18,8	0,0	85,7	8,6	5,7
10	Năng lực tổ chức và điều hành công việc	46,7	50,0	3,3	67,7	25,8	6,5	37,5	50,0	6,3	62,8	25,7	11,4
11	Mức độ đáp ứng	Cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, <i>Không khảo sát</i>			86,7			80,0			82,7		

STT	Tiêu chí đánh giá		Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2022		
			Khá-Tốt	Trung bình	Yếu	Khá-Tốt	Trung bình	Yếu	Khá-Tốt	Trung bình	Yếu	Khá-Tốt	Trung bình	Yếu
	yêu cầu công việc	nhưng phải ĐT thêm												
		Phải được ĐT lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng			13,3			6,7					8,6	
		Đáp ứng yêu cầu công việc, có thể sử dụng được ngay			<i>Không khảo sát</i>			13,3					8,6	

Kết quả thống kê ở Bảng 11.10 cũng chỉ ra rằng, năm 2019, 2020 và 2022, có khoảng 90% nhà tuyển dụng được khảo sát đánh giá NH tốt nghiệp các ngành ĐT của Trường cơ bản hoặc đáp ứng yêu cầu công việc, trong khi đó, tỉ lệ nhà tuyển dụng đánh giá NH đã tốt nghiệp không đáp ứng yêu cầu công việc lần lượt là 13,3% (năm 2019), 6,7% (năm 2020) và 8,6% (năm 2022).

Kết quả khảo sát được thống kê, phân tích để phục vụ công tác cập nhật CTĐT ngành CNTP [H11.11.04.05] [H11.11.05.13]. Ngoài ra, các kết quả khảo sát cũng được phân tích làm cơ sở để xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến CTDH và các hoạt động ĐBCL khác [H11.11.05.14].

Tuy nhiên, Trường và Khoa chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

## 2. Điểm mạnh

Trường rất quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

## 3. Điểm tồn tại

Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ GD&ĐT của ngành CNTP. Phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.	ĐBCL&KT Khoa CNTP BM CNTP	Từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và liên tục cải tiến công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.	ĐBCL&KT Khoa CNTP BM CNTP	Định kỳ hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Các hoạt động giám sát, thông báo, cảnh báo NH tại Trường diễn ra thường xuyên, kịp thời, với sự hỗ trợ của đội ngũ CVHT và Phòng CTCT&SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập và giám sát, qua đó có những điều chỉnh để cải tiến chất lượng ĐT. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp ngành CNTP tương đối cao và cao hơn mức trung bình của Trường. Số lượng NH tham gia các hoạt động KHCN như đăng các bài báo KH có xu hướng tăng lên. Mức độ hài lòng của các bên liên quan như NH, CV, DN, nhà tuyển dụng thường xuyên được xác lập, giám sát và đối sánh để làm căn cứ cải tiến chất lượng ĐT, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Mặc dù vậy, việc đối sánh các dữ liệu với các trường có ĐT về CNTP có thể mạnh trong nước chưa được thực hiện triệt để, làm căn cứ cải tiến chất lượng.

**Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.**

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT CNTP là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

#### **I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT**

##### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đáp ứng Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường; được xây dựng phù hợp với các nội dung của mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

CĐR của CTĐT ngành CNTP đã được xác định rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH; đã bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và nhiều kênh khác; được thể hiện cụ thể trong CTĐT; đã phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan và được cập nhật định kỳ.

##### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả CTĐT được cập nhật, cung cấp đầy đủ các thông tin cơ bản cho các BLQ về CTĐT. ĐCHP trong CTĐT ngành CNTP cung cấp đầy đủ thông tin về HP và theo mẫu quy định chung. Đề cương các HP thường xuyên được cập nhật trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Bên cạnh ĐCHP còn có thêm ĐCCTHP cho từng lớp HP dựa trên hình thức GD trực tiếp và trực tuyến kết hợp với E-learning. Trường có quy định đề việc công bố công khai ĐCHP và ĐCCTHP vào đầu mỗi HK học trực tiếp trên lớp và tuần đầu tiên trên E-learning. CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP ngành CNTP được công bố kịp thời dưới nhiều hình thức khác nhau nên SV đăng ký tham gia HP dễ dàng tiếp cận.

##### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH ngành CNTP được thiết kế phù hợp, dựa trên các CĐR đã được xây dựng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Mỗi HP của CTDH đều có sự đóng góp để đạt được CĐR, có nội dung tương thích với CĐR. NH dễ dàng quan sát việc đáp ứng CĐR của các HP thông qua ma trận HP-CĐR của CTDH và ma trận CLO-PLO của

DCCP và ĐCCTHP. CTDH được thiết kế với cấu trúc chặt chẽ, trình tự logic giữa các khối kiến thức và thời gian ĐT, đảm bảo cân đối giữa các kiến thức lý thuyết, TH và đồ án.

#### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố chính thức, rõ ràng, và phổ biến rộng rãi đến các BLQ. Mục tiêu ĐT của Khoa CNTP và mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được cập nhật, hoàn thiện dựa trên Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường, và được phổ biến rộng rãi tới các BLQ. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp trong mọi hoàn cảnh, GV luôn chủ động, sáng tạo tìm giải pháp tốt nhất để truyền đạt kiến thức giúp người học đạt được CĐR. Khung CTĐT được thiết kế với tỉ trọng lớn kiến thức GDTQ và cơ sở ngành làm nền tảng cho SV học tập suốt đời. Bên cạnh đó sự cập nhật mới các HP (Tư duy phản biện, Ngôn ngữ học thuật); cùng với các phương pháp dạy và học phong phú, phù hợp; cũng như các hoạt động ngoại khoá đa dạng giúp NH chủ động, tự học, tự nghiên cứu, từ đó đạt được những kiến thức mới, kỹ năng mới, phát huy tính sáng tạo, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Trường có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT của NH và được phổ biến công khai đến NH. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ đạt được CĐR của NH. GV có sự hợp tác trong việc thực hiện quy định, đáp ứng CĐR; GV sử dụng đa dạng PPĐG. Đề thi bảo đảm bao phủ nội dung và căn cứ theo tiêu chí đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng cho SV. Việc đánh giá KQHT phù hợp với hình thức ĐT, mục tiêu và CĐR của từng HP, cũng như CĐR của CTĐT; đúng quy trình, phương pháp đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác công bằng cho SV. KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý ĐT của Trường, do vậy các BLQ có thể tư vấn, hỗ trợ NH điều chỉnh và cải thiện việc học tập của mình. Trường có quy định, quy trình khiếu nại về KQHT của NH, công bố công khai và NH dễ dàng tiếp cận. Việc khiếu nại, phúc khảo bài thi... đều được thực hiện theo mẫu có sẵn trên website của Phòng ĐTDH.

#### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Đội ngũ GV được quy hoạch đáp ứng tốt các nhiệm vụ về đào tạo, NCKH và PVCD. Tỉ lệ GV/NH được cải thiện và đạt mức tối ưu theo quy định, đảm bảo được chất lượng

GD. Công việc của GV được đo lường, giám sát chặt chẽ góp phần làm tăng chất lượng ĐT và NCKH. Việc lựa chọn và phổ biến tuyển dụng công khai đã góp phần lựa chọn được những GV có năng lực, đạo đức tốt để phục vụ công việc. Các tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ quản lý luôn rõ ràng và được thực hiện công khai. Trường có ban hành các quy định đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV khách quan, đa chiều. Trường tổ chức nhiều lớp tập huấn, ĐT bồi dưỡng, hội thảo khoa học để nâng cao chất lượng đội ngũ GD, đáp ứng đầy đủ những công việc cụ thể trong ĐT. Trường có các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả các mặt hoạt động của GV, NCV giúp phân loại được kết quả công việc của GV, NCV, cũng như có các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong GD, NCKH và PVCĐ. Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ. Hoạt động NCKH của Khoa CNTP tương đối mạnh, được xác lập, giám sát, được đối sánh trong và ngoài trường.

#### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, PTN, các phòng ban và các trung tâm dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng đầy đủ về số lượng, lĩnh vực chuyên môn, kinh nghiệm để phục vụ quá trình ĐT, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của trường. Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch. Việc đánh giá, phân loại VC được thực hiện hàng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ. Trường luôn chú trọng công tác ĐT, bồi dưỡng để nâng cao năng lực đội ngũ NV, nhằm xây dựng đội ngũ NV chuyên nghiệp, vững vàng trong công tác chuyên môn, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Trường. Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV. Trường luôn có các chính sách khen thưởng kịp thời, động viên được tinh thần làm việc của đội ngũ NV, đặc biệt là các NV trẻ.

#### **Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng với chỉ tiêu và điểm chuẩn của ngành được Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định, cùng với chế độ ưu tiên (vùng, đối tượng); được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường và thông qua các hoạt



động quảng bá đa dạng, dễ tiếp cận và được cập nhật thường xuyên. Trường tổ chức tuyển sinh nghiêm túc theo một quy trình và tiêu chí chặt chẽ, đúng quy định; đã tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tuyển sinh sau khi kết thúc đợt tuyển sinh hàng năm. Trường đã ban hành đầy đủ các văn bản, quy trình/quy định phục vụ cho việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV. Trường có đội ngũ chuyên trách quản lý, tư vấn, hỗ trợ SV nhằm theo dõi kết quả và khối lượng học tập và rèn luyện của NH. Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho phép hỗ trợ toàn diện NH được Nhà trường và Khoa CNTP tổ chức thường xuyên, đặc biệt trong giai đoạn dịch Covid-19 diễn ra, Khoa CNTP đã có nhiều cải tiến trong việc tư vấn và hỗ trợ NH. Hệ thống GD, KTX, thư viện... được đầu tư xây dựng và quản lý chặt chẽ đảm bảo tiện nghi và an toàn. Cảnh quan môi trường được Trường chú ý cải tạo, tạo khung cảnh thoải mái cho NH. Khuôn viên Khoa và các cơ sở thực tập là nơi lý tưởng để SV tham gia hoạt động ngoại khóa, chuẩn bị cho các hoạt động tình nguyện, trại hè...

#### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Hệ thống phòng học của Trường được thiết kế phù hợp với số lượng SV khác nhau. Các phương tiện phục vụ dạy và học được trang bị tại các GD khá đầy đủ. Khoa CNTP có TT NC CBTP với các phòng học để phục vụ học tập cho SV trong thời gian TH, thực tập. CB, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và Thư viện số của Thư viện. Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên. Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình; đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH ngành CNTP. Môi trường Thư viện yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu về tra cứu, tự học, trao đổi của bạn đọc. Hệ thống PTN được trang bị đủ máy móc, thiết bị và vật dụng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cơ bản cho ngành CNTP. Trường có thiết lập sẵn các phòng máy tính để phục vụ nhu cầu học tập của SV. Hệ thống wifi được trang bị đầy đủ tại các khu vực học tập và làm việc trong khuôn viên Trường. Các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường của Trường được thiết lập theo quy định của Nhà nước. Nội quy của các PTN được xây dựng đầy đủ. Trường có khuôn viên xanh sạch đẹp hàng đầu trong các trường ĐH Việt Nam.

#### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

CTDH được cải tiến và cập nhật thường xuyên do Nhà trường đã ban hành đầy đủ quy định/quy trình và thiết lập hệ thống thu thập thông tin chặt chẽ, bài bản; kết quả thu thập được các đơn vị liên quan xử lý kịp thời. Thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng ĐT. Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành CNTP được Trường xác lập, đánh giá, cải tiến định kỳ. Quá trình dạy - học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát, cải tiến thường xuyên, tương thích và phù hợp với CDR. Hoạt động NCKH của GV và SV được quan tâm và đã có nhiều đề tài được thực hiện. Kết quả NCKH về chuyên môn đã được đúc kết và đưa vào tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng để phục vụ hoạt động dạy - học. Trường có đầy đủ cơ sở vật chất, dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho hoạt động dạy-học, NCKH và các tiện ích phong phú và đa dạng, thường xuyên được cập nhật và cải tiến. Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được nâng cao trên cơ sở tiếp nhận các ý kiến phản hồi của các BLQ. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Hoạt động đánh giá và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV được thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và được đối chiếu, so sánh với các năm học trước, khóa trước làm cơ sở để Trường có giải pháp cải thiện tình hình SV bỏ học và bị buộc thôi học, đồng thời định hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNTP được xác lập, giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên và đối sánh thông qua phần mềm quản lý ĐT của Trường. Tỉ lệ SV của Trường nói chung và ngành CNTP nói riêng có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh. Trường và Khoa có các hoạt động thiết thực để hỗ trợ SV có việc làm ngay khi nhận bằng tốt nghiệp. Trường có quy định cụ thể, rõ ràng và chi tiết về hoạt động NCKH của SV. Các đề tài NCKH của SV đều có sản phẩm cụ thể và mang ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao. Trường rất quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở cải tiến chất lượng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Việc lấy ý kiến được thực hiện khá đa dạng qua nhiều hình thức và đối tượng khảo sát.

## **II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

Mục tiêu của CTĐT về khả năng sáng tạo chưa được thể hiện riêng biệt một cách rõ ràng, mà còn lồng ghép/ấn trong một số mục tiêu khác. Các yêu cầu chuyên biệt của

CĐR chưa được tiếp cận và thiết kế riêng cho các chuyên ngành trong CTĐT. CĐR hiện chưa hoàn toàn áp dụng được cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến ngành CNTP mà Trường và Khoa dự kiến mở, như yêu cầu về ngoại ngữ, kiến thức và kỹ năng về marketing sản phẩm thực phẩm.

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT**

Bản mô tả CTĐT chưa cung cấp thông tin chi tiết về PPGD, học tập, đánh giá. Tính cập nhật trong ĐCHP của một số HP còn hạn chế, chưa đáp ứng được thực tế sản xuất cũng như những thông tin KH và công nghệ mới của ngành học. Hình thức công khai CTĐT chưa hoàn toàn phong phú, như thông qua tờ rơi, video, fanpage của Trường và của Khoa, BM CNTP.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH chưa giải thích rõ ý nghĩa của các mức tương thích giữa HP và CĐR. Ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT (CLO-PLO) trong các ĐCCP và ĐCCTHP chưa thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO. Các HP chuyên ngành, TH và thực tập được bố trí tập trung trong HK 7.

### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Một số GV và SV vẫn chưa thực sự quan tâm đến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Nhà trường để thực tiễn hóa thành các hoạt động cụ thể. Nhà trường và Khoa CNTP chưa triển khai khảo sát/đánh giá về mức độ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH. BM CNTP chỉ mới chú trọng đến thiết kế phương pháp dạy và học trên lớp, chưa khơi gợi được điều kiện tự học, tự nghiên cứu của NH. Đồng thời chưa có đánh giá được tính tối ưu/hiệu quả của PPGD và PPĐG. Hoạt động của CLB tiếng Anh, Diễn đàn CNTP chưa được duy trì tốt. Hoạt động SV NCKH còn giới hạn trên một số lượng nhỏ NH.

### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

Chưa có tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về KTĐG trực tuyến. GV chưa thường xuyên phổ biến/nhắc lại các quy định về KTĐG KQHT do đó một số SV chưa nắm rõ các quy định KTĐG. Các HP thuộc chuyên ngành ĐBCL&ATTP vẫn chưa có ngân hàng câu hỏi thi. Một số GV vẫn chưa tuân thủ hoàn toàn quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình kịp thời cho SV trước khi thi kết thúc HP. Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.

### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Công tác quy hoạch còn chưa quan tâm đúng mức việc quy hoạch đội ngũ GV có học hàm GS. Các hoạt động PVCĐ chưa được định lượng để đánh giá hiệu quả. Một số tiêu chí đặc thù theo chuyên môn sâu của ngành CNTP chưa được thể chế hóa. Một số BM trong Khoa CNTP chưa thường xuyên tổ chức dự giờ của GV. Việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ đôi lúc bị muộn hơn so với kế hoạch. Trường chưa có khảo sát ý kiến GV và NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hàng năm. Nhà trường chưa có các hình thức khen thưởng rõ ràng đối với GV, NCV có nhiều thành tích trong hoạt động cộng đồng. Đội ngũ GV trong Khoa CNTP chưa phát huy hết tiềm năng, đề tài vẫn tập trung vào một số GV trong Khoa, số đề tài cấp Trường còn ít.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Một vài NV của Trung tâm TNTH còn yếu về khâu bảo dưỡng, bảo trì và vận hành các trang thiết bị hiện đại. Việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV chưa thực sự rộng rãi. Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV. Việc lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV vẫn chưa được thực hiện bài bản. Công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế nên việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCĐ của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

### **Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Chính sách tuyển sinh của trường chưa có chế độ đãi ngộ “đủ mạnh” để thu hút thêm NH vào học ngành CNTP, đặc biệt là thu hút thí sinh có điểm trúng tuyển cao đăng ký vào học ngành CNTP. Chính sách tuyển sinh chưa được khảo sát ý kiến góp ý của NH, GV và cựu SV. Chưa tiến hành khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển sinh đặc thù cho ngành CNTP để thu hút NH có chất lượng cao vào học ngành CNTP. Hệ thống CNTT phục vụ việc giám sát khối lượng học tập, KQHT và rèn luyện của SV chưa được hoàn thiện, chưa theo dõi được sự tiến bộ của NH trong quá trình học tập và rèn luyện. Hoạt động thi đua trong SV chưa được quan tâm đúng mức. Gương “người tốt, việc tốt” chưa được triển khai đều đặn. Hoạt động nhắc nhở SV chú ý bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của Trường chưa được quan tâm thường xuyên.

### **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Một số trang thiết bị trong phòng học, PTN hoạt động thiếu ổn định, cần phải được thường xuyên sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hoặc đầu tư/thay mới. Thư viện chưa cập nhật kịp thời các tài liệu, tạp chí chuyên ngành CNTP. Một số trang thiết bị PTN chưa đồng bộ và chưa được sửa chữa, bảo trì, hiệu chuẩn kịp thời để đảm bảo khả năng hoạt động tối ưu của thiết bị. Chưa có phần mềm chuyên dụng phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH của ngành CNTP. Chưa có hệ thống nhà vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật tại các GD và khu nhà làm việc.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

Số lượng ý kiến phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng còn ít, dẫn đến thông tin thu thập có thể chưa đủ đại diện và chưa được xử lý đồng bộ. Việc lấy ý kiến các BLQ về quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được đầy đủ. Chưa có phân tích định lượng sự tương thích và phù hợp giữa KQHT của NH với CDR cho một số HP. Ứng dụng kết quả NCKH của các đề tài/dự án trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và SV chưa được triển khai đều ở tất cả các HP. Việc bảo dưỡng, hiệu chỉnh và hiệu chuẩn định kỳ các thiết bị PTN chưa thường xuyên và kịp thời. Các PTN phục vụ TH, thực tập của SV đôi khi quá tải trong mùa cao điểm, và chưa được bố trí hợp lý. Vẫn còn một số đối tượng và hoạt động của Nhà trường chưa được khảo sát.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

Chưa có sự đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ SV thôi học giữa các trường có đào tạo ngành CNTP để làm căn cứ cải tiến chất lượng cũng như đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn. Chưa phân tích, đối sánh triệt để thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ SV CVLSTN giữa các trường có đào tạo ngành CNTP để làm căn cứ cải tiến chất lượng. Chưa có sự đối sánh về loại hình, số lượng NCKH của NH ngành CNTP với các trường khác. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Chưa thực hiện đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước.

### **III. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học**

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ năm học 2022 - 2023, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ nội dung về khả năng sáng tạo quy định trong Luật GDĐH; cập nhật lại CDR nhằm tiếp cận và thiết kế các yêu cầu chuyên

biệt cho các chuyên ngành trong CTĐT của ngành CNTP; rà soát hoặc xây dựng riêng CDR cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến.

Rà soát mẫu bản mô tả CTĐT và cập nhật CTĐT với các nội dung chi tiết; rà soát các ĐCHP với sự tham khảo ý kiến từ nhà tuyển dụng, doanh nghiệp; triển khai các hình thức công khai bản mô tả CTĐT phong phú và phù hợp hơn; bổ sung phần giải thích/ghi chú rõ ý nghĩa của các mức tương thích giữa HP và CDR vào CTDH; cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP để thể hiện rõ mức đáp ứng của từng CLO đối với từng PLO trong ma trận liên kết giữa CDR của HP với CDR của CTĐT. Rà soát CTDH, khảo sát các BLQ để tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTDH theo hướng bố trí cân đối/phù hợp các HP lý thuyết và TH chuyên ngành giữa các HK cuối.

Tăng cường công tác truyền thông, đẩy mạnh hơn nữa việc phổ biến Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục qua nhiều hình thức như tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để thảo luận về Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục với sự tham gia của các BLQ. Thông qua các hoạt động này sẽ thu thập các thông tin nhằm đánh giá mức độ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục đối với VC, GV, NH. Từ đó có biện pháp giúp các BLQ hiểu và thực hiện Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục.

Tổ chức rà soát CTĐT, ĐCHP, đánh giá lại phương pháp dạy – học và PPĐG để hoàn thiện hoạt động dạy và học; tăng cường khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của NH. Rà soát lại nhân sự phụ trách CLB tiếng Anh và Diễn đàn CNTP, đồng thời có các chính sách phù hợp tạo động lực cho VC, GV phụ trách công tác này. Giao các chỉ tiêu NCKH SV đến từng BM để triển khai thực hiện; tổ chức các seminar, buổi sinh hoạt học thuật hoặc hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm, tổng kết và đánh giá về KTĐG trực tuyến; tăng cường phổ biến các quy định kiểm tra/đánh giá học tập thông qua các buổi chào cờ SV, các buổi sinh hoạt lớp và buổi đầu tiên GD của từng HP; xây dựng các ngân hàng câu hỏi thi các HP chuyên ngành ĐBCL&ATTP. Tăng cường giám sát việc thực hiện quy định trả bài, chữa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho SV trước khi thi kết thúc HP. Cập nhật quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi vào sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này. Khoa và các CVHT tăng cường phổ biến quy trình điều chỉnh điểm và khiếu nại KQHT tới SV.

Xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai để chọn lựa và bồi dưỡng các GV đã có học hàm PGS đạt được học hàm GS. Định lượng các hoạt động PVCD của đội ngũ GV, NCV. Xây dựng tiêu chí đặc thù để lựa chọn, tuyển dụng GV, NCV ngành CNTP. Tăng

cường việc dự giờ GV. Xây dựng các chính sách/chế tài đối với các trường hợp hoàn thành muộn chương trình đào tạo bồi dưỡng. Lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV hàng năm. Xây dựng quy định cụ thể về công tác PVCĐ và các chính sách, chế độ phù hợp để ghi nhận và tạo động lực cho GV, NCV PVCĐ ngày càng tốt hơn. Giao các chỉ tiêu về đề tài NCKH cấp Trường đến từng BM để triển khai thực hiện. Củng cố các nhóm nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu, các GV giàu kinh nghiệm trong NCKH hỗ trợ các GV trẻ cùng tham gia các đề tài, dự án để bồi dưỡng.

Lập kế hoạch cụ thể về việc bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho VC, đặc biệt là VC quản lý các PTN. Tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi từ các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm và điều chuyển NV ở các phòng ban và trung tâm phục vụ. Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (NH, GV và các đơn vị ở trong và ngoài trường). Khảo sát đầy đủ về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ NV để có kế hoạch triển khai kịp thời và đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp và ổn định dài hạn. Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị.

Xây dựng các chính sách và chế độ đãi ngộ đủ mạnh để thu hút NH vào học ngành CNTP, đặc biệt là thí sinh có điểm trúng tuyển cao như: cấp học bổng khuyến học cho thí sinh có điểm trúng tuyển cao, ưu tiên bố trí NH ở trong KTX và miễn giảm tiền KTX,... Khảo sát ý kiến của NH, GV và cựu SV về xây dựng dự báo nguồn nhân lực và các chính sách tuyển sinh của Nhà trường và Khoa; khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ để xây dựng chỉ tiêu và phương pháp tuyển sinh phù hợp cho ngành ngành CNTP nhằm thu hút được NH có chất lượng thông qua nâng cao điểm tuyển sinh đầu vào.

Hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý học tập và rèn luyện của NH, cập nhật dữ liệu về học tập và rèn luyện của NH một cách thường xuyên. Tăng cường các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng mềm cho SV, có biện pháp hữu hiệu hơn nhằm thu hút sự quan tâm hơn nữa của SV đối với hoạt động thi đua và phong trào “người tốt, việc tốt”. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền rộng rãi đến SV nhằm nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường. Thường xuyên/kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc đầu tư/thay mới CSVC tại các GD và khu TNTH. Đầu tư cập nhật/mở rộng và/hoặc liên kết với các nguồn cung cấp các tài liệu, tạp chí chuyên ngành CNTP. Đầu tư bổ sung các trang thiết bị PTN phục vụ ĐT ngành CNTP. Xây dựng và triển khai kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị PTN. Rà soát nhu cầu đầu tư phần mềm chuyên dụng phục vụ

ĐT, NCKH của ngành CNTP. Xây dựng thêm các nhà vệ sinh và cải thiện cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật.

Lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ hàng năm, tăng số lượng mẫu và phân tích tổng thể để điều chỉnh, cải tiến CTDH. Tăng cường phân tích định lượng kết quả kiểm tra và đánh giá các HP trong CTĐT để đảm bảo đạt CDR. Nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong giảng dạy các HP chuyên ngành, bổ sung một số chuyên đề chuyên sâu có cập nhật kết quả NCKH mới nhất của GV. rà soát, cải tiến phương pháp phục vụ và bố trí lại các PTN phục vụ TH, thực tập. Khảo sát VC hành chính về một số hoạt động của Nhà trường. Sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp để đối chiếu giữa các trường có đào tạo ngành CNTP nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng và từ đó đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng hạn và đạt tỉ lệ cao hơn, tỉ lệ SV thôi học ít hơn. Tổng hợp số liệu về tỉ lệ SV CVLSTN để đối sánh giữa các ngành, mức trung bình giữa các trường nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng. BM CNTP và CVHT duy trì kết nối với SV tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và mạng xã hội (Zalo, Facebook...) nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV giữa các ngành học và với các trường nhằm cải tiến chất lượng. Tiếp tục thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ GD&ĐT của ngành CNTP. Khoa và BM CNTP phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

**Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.**

**Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.**



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang

Mã: TSN

Tên CTĐT: Công nghệ thực phẩm

Mã CTĐT: 7540101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								4.67	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3					5			4.67	3	100
<b>Tiêu chuẩn 2</b>										
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5			4.33	3	100
<b>Tiêu chuẩn 3</b>										
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5			4.67	3	100
<b>Tiêu chuẩn 4</b>										
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2				4						
Tiêu chí 4.3					5			4.4	5	100
<b>Tiêu chuẩn 5</b>										
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5			4.43	7	100
<b>Tiêu chuẩn 6</b>										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5			4.4	7	100
<b>Tiêu chuẩn 7</b>										
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3					5					

<i>Tiêu chuẩn, tiêu chí</i>	<i>Thang đánh giá</i>							<i>Tổng hợp theo tiêu chuẩn</i>		
	<i>Chưa đạt</i>			<i>Đạt</i>				<i>Mức trung bình</i>	<i>Số tiêu chí đạt</i>	<i>Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)</i>
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>			
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 8</b>										
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4				4.6	5	100
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>										
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5			4.4	5	100
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4				4.67	6	100
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5			4.8	5	100
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4.55</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### CƠ SỞ DỮ LIỆU

#### KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022

##### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHTN

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: [dhnt@ntu.edu.vn](mailto:dhnt@ntu.edu.vn)

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: ngày 05/9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

##### II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Công nghệ thực phẩm

Tiếng Anh: Faculty of Food Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa CNTP

Tiếng Anh: The Faculty of Food Technology

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Chế biến

Tiếng Anh: The Faculty of Aquatic Products Processing Technology

15. Mã CTĐT: 7540101

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

18. Số điện thoại liên hệ: 02582.471.336; Email: khoacntp@ntu.edu.vn  
Website: <http://khoacntp.ntu.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):  
.....  
.....

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1997

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1999

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Công nghệ thực phẩm được thành lập từ Khoa Chế biến - một trong hai khoa đầu tiên của Trường Đại học Thủy sản (nay là Trường ĐHTN). Trải qua 63 năm hình thành và phát triển, cùng với sự đi lên của toàn Trường nói chung, đến nay khoa CNTP đã trở thành một tập thể vững mạnh cả về chất và lượng trong lĩnh vực đào tạo cũng như NCKH. Tính đến 31/12/2022, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa gồm 55 người (07 PGS-TS, 24 TS, 20 ThS, 04 kỹ sư; nhiều GV tốt nghiệp từ các nước Nhật, Pháp, Iceland, Na-uy, Úc, Nga) và 01 nhân viên là thư ký khoa. Khoa có trên 600 SV và HV theo học ở các bậc đào tạo từ ĐH đến TS. Bộ máy tổ chức của Khoa bao gồm BCN Khoa (Trưởng khoa, Phó trưởng khoa) và 05 BM (CNCB, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP, KTHH. Các BM trong Khoa đang phụ trách giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực về CNCBTS, CNTP, CNSTH, ĐBCL&ATTP, KTHH; quản lý và sử dụng các thiết bị, máy móc phục vụ quá trình chế biến, bảo quản các loại sản phẩm thủy sản và thực phẩm. Đội ngũ cán bộ của Khoa có nhiều kinh nghiệm về đào tạo và kiến thức chuyên môn, luôn hăng say hoạt động NCKH. Công tác NCKH của Khoa ngày càng được đông đảo cán bộ, SV tham gia. Nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Trường đã và đang được triển khai thực hiện đã phục vụ thiết thực trong công tác giảng dạy cũng như chuyên gia công nghệ, góp phần vào sự phát triển của ngành thực phẩm - thủy sản nước nhà. Khoa CNTP cũng có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với các trường, viện nghiên cứu thực phẩm - thủy sản; doanh nghiệp chế biến thực phẩm - thủy sản; cơ quan quản lý nhà nước về thực phẩm - thủy sản trên phạm vi cả nước và quan hệ hợp tác với các đơn vị, trường, viện ở nhiều nước khác nhau như

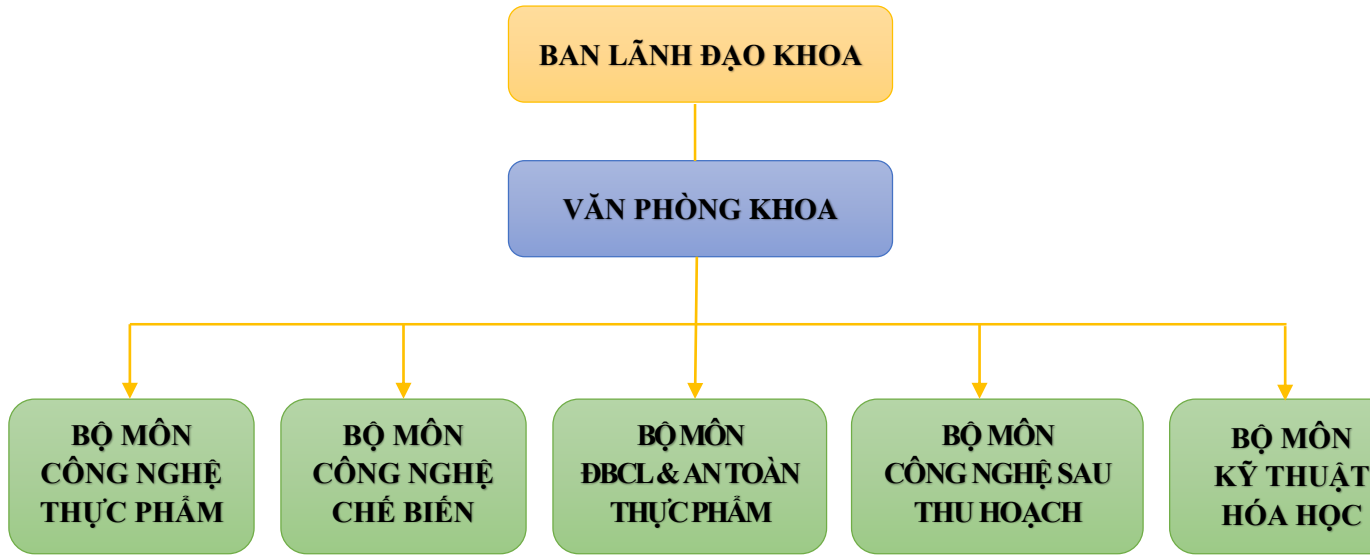
Mỹ, Canada, Iceland, Na-uy, Đan Mạch, Bỉ, Pháp, Nga, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, ...

### 23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công nghệ thực phẩm



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	PGS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1973	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	035 3757898	hungpq@ntu.edu.vn
<b>Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo</b>						
<b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>						
1	Khoa Công nghệ thực phẩm	Mai Thị Tuyết Nga	1971	PGS.TS, Ttrưởng khoa	0914 074 318	ngamtt@ntu.edu.vn

<b>TT</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Học vị, chức danh, chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
2	Khoa Công nghệ thực phẩm	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	1972	PGS.TS, Phó trưởng khoa	0995 385 288	hndbao@ntu.edu.vn
<b>II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV</b>						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	1966	PGS.TS, Chủ tịch CĐ	0903 595 139	boivn@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Dương Duy Khang	2000	Chủ tịch Hội SV	0888 832 942	khangdd@ntu.edu.vn
<b>III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện</b>						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đinh Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Hồ Thành Sơn	1962	Trưởng phòng	0913 461 521	sonht@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vkngiep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thị Ngân	1976	TS, Phó Trưởng phòng	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Phó trưởng phòng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
13	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn

#### IV. Các bộ môn

1	Công nghệ thực phẩm	Thái Văn Đức	1974	TS, Trưởng BM	0913 417 474	ductv@ntu.edu.vn
2	Công nghệ chế biến	Nguyễn Trọng Bách	1977	TS, Trưởng BM	0939 335 995	bachnt@ntu.edu.vn
3	Đảm bảo chất lượng & ATTP	Lưu Hồng Phúc	1977	TS, Trưởng BM	0965 049 431	phuclh@ntu.edu.vn
4	Công nghệ sau thu hoạch	Nguyễn Thị Mỹ Hương	1970	PGS.TS, Trưởng BM	0914 074 499	huongntm@ntu.edu.vn
5	Kỹ thuật hóa học	Trần Quang Ngọc	1976	TS, Trưởng BM	0793 666 096	ngoctq@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 3 CTĐT ĐH các ngành: CNCBTS (gồm 2 chuyên ngành: CBCBTS và CNSTH), CNTP (gồm 2 chuyên ngành: CNTP và ĐBCL&ATTP) và KTHH; 3 CTĐT thạc sĩ các ngành CBCBTS, CNTP và CNSTH; 3 CTĐT tiến sĩ các ngành CBCBTS, CNTP và CNSTH. Khoa được Bộ DG&ĐT cho phép đào tạo bậc tiến sĩ ngành CNCBTS theo Đề án 89.



26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 03

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 02

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): .....

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	<b>23</b>	<b>33</b>	<b>56</b>
I.1	Đội ngũ trong biên chế	12	7	<b>19</b>
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	11	26	<b>37</b>
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	0	0	<b>0</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>23</b>	<b>33</b>	<b>56</b>

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

#### 34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	5	0	2	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	24	7	14	3	0	0
5	Thạc sĩ	20	3	16	1	0	0
6	Đại học	4	1	3	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>55</b>	<b>16</b>	<b>33</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **55 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **98,21 %**

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

<sup>3</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
2	Phó Giáo sư	3,0	7	5	0	2	0	0	<b>16,8</b>
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	<b>0</b>
4	Tiến sĩ	2,0	24	7	14	3	0	0	<b>43,8</b>
5	Thạc sĩ	1,0	20	3	16	1	0	0	<b>19,3</b>
6	Đại học	0,3	4	1	3	0	0	0	<b>1,2</b>
	<b>Tổng</b>		<b>55</b>	<b>16</b>	<b>33</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>81,1</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	12,7	5	2	0	0	4	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	24	43,6	12	12	0	12	12	0	0
5	Thạc sĩ	20	36,4	4	16	0	15	6	1	0
6	Đại học	4	7,3	2	2	0	1	2	1	0
	<b>Tổng</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>23</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>26</b>	<b>24</b>	<b>5</b>	<b>0</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **42,0**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **56,36%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **36,36%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	12,5	55,0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50,0	35,0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	25,0	10,0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	12,5	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>Nghiên cứu sinh</b>							
2016-2017	0	0	0	0	0	0	0
2017-2018	0	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	1	1	0	1	Xét tuyển	0	0
<b>Cao học</b>							
2016-2017	2	2	0	1	15	0	0
2017-2018	11	11	0	11	15	0	0
2018-2019	2	2	0	2	15	0	0
2019-2020	5	5	0	5	15	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
<b>Đại học</b>							
2017-2018	925	320	0	215	16/30	0	0
2018-2019	675	200	0	133	15/30	0	0
2019-2020	415	273	0	182	15.5/30	0	0
2020-2021	294	268	0	179	16.5/30	0	0
2021-2022	311	225	0	161	16/30	0	0
<b>Cao đẳng</b>							
2017-2018	0	56	0	37	10/30	0	0
2018-2019	0	61	0	41	10/30	0	0
2019-2020	0	18	0	12	5/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	1	1
2. Học viên cao học	11	2	5	0	9
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	854	772	706	690	415
Hệ chính quy	834	752	703	687	394
Hệ không chính quy	20	20	3	3	23
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:	311	239	120	81	6
Hệ chính quy	311	239	120	81	6
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	10	10	3	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,00	0,99	1,20	0,39	0,23

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	25.806	25.806	24.156	24.156	24.156

2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	3.102	2.737	2.741	2.538	2.038
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.893	2.737	2.741	2.538	2.038
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	8,92	9,43	8,81	9,52	11,9

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	17	3	5	2	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1,45	0,30	0,60	0,26	0,23

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Ghi chú: Phòng ĐTDH thống kê số liệu tương ứng theo năm (ví dụ: 2017-2018 tương ứng năm 2018), chỉ lấy Đại học chính quy tại Nha Trang, không lấy liên thông, bằng hai.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	7	9	13	19	5
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	<b>174</b>	<b>163</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>112</b>
Trong đó:					
Hệ chính quy	<b>174</b>	<b>163</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>112</b>
Hệ không chính quy	0	0	0	17	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	<b>61</b>	<b>57</b>	<b>18</b>	<b>31</b>	<b>10</b>

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Trong đó:					
Hệ chính quy	<b>61</b>	<b>57</b>	<b>18</b>	<b>31</b>	<b>10</b>
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*



44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

(Lưu ý: chỉ lấy ĐH chính quy)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	170	171	146	135	83
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	83.33 (K56)	83.01 (K57)	83.43 (K58)	77.14 (K59)	76.15 (K60)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	50,00	22,86	25,25	47,37	38,16
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	37,31	38,57	61,62	40,35	46,05
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	12,69	38,57	13,13	12,28	15,79
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp.	42,02	49,32	64,71	73,33	68,42

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	57,98	50,68	35,29	26,67	31,58
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	6,58	4,97	7,32	6,40	8,27
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	8,23	5,00	6,47	7,33	6,84
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	13,33	6,67	Chưa khảo sát
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	86,67	80,00	Chưa khảo sát
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	0,00	13,33	Chưa khảo sát

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	2	0	0	1	1	8,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	4	2	1	2	3	12,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	0	3	2	2	4,5
	Tổng		8	2	4	5	6	24,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **24,5**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,45**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	297,8	1	5,32
2	2019	400,0	1	7,14
3	2020	1.235,0	1	22,05
4	2021	95,0	1	1,70
5	2022			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	15	8	10	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	0	2	1	<b>8,0</b>
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	<b>0</b>
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	0	0	<b>1,0</b>
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	<b>0,0</b>
	<b>Tổng</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>9,0</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **9,0**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,16**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	3	3	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	5	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	19	18	50	31	17	202,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	35	10	44	36	17	142
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>54</b>	<b>28</b>	<b>94</b>	<b>67</b>	<b>34</b>	<b>344,5</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **344,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **6,26**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	25	34	0
Từ 6 đến 10 bài báo	4	9	0
Từ 11 đến 15 bài báo	3	2	0
Trên 15 bài báo	3	3	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>35</b>	<b>48</b>	<b>0</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	39	51	53	7	15	165,0

2	Hội thảo trong nước	0,5	30	12	15	13	29	<b>49,5</b>
3	Hội thảo cấp trường	0,25	57	18	0	22	77	<b>43,5</b>
	<b>Tổng</b>		<b>126</b>	<b>81</b>	<b>68</b>	<b>42</b>	<b>121</b>	<b>258,0</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **258,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,61**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	31	33	40
Từ 6 đến 10 báo cáo	6	4	6
Từ 11 đến 15 báo cáo	4	1	2
Trên 15 báo cáo	2	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>43</b>	<b>38</b>	<b>48</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2018	03 - Bằng sáng chế: Nguyễn Văn Hòa và cộng sự “Graphene/Nickel-Cobalt-Sulfide Array Composites and Multi- Layered Mesoporous Structures on Three-Dimensional Nickel Foams” cấp bởi Korean Intellectual Property Office ngày 26-4- 2018. - Bằng sáng chế: Nguyễn Văn Hòa và cộng sự “Reduced oxidized graphene/cobalt oxide composites incorporating ultra- long manganese dioxide nanowires and methods for their preparation” cấp bởi Korean Intellectual Property Office ngày 14-3-2018 - Bằng sáng chế: Nguyễn Văn Hòa và cộng sự “Three- dimensional composites of Nickel cobalt oxide/ graphene on Nickel foam for

	supercapacitor Electrodes, and preparation Method thereof” cấp bởi United States Patent and Trademark Office ngày 27-03-2018
2018-2019	01 - Bằng độc quyền sáng chế: Vũ Ngọc Bội và cộng sự “Chế phẩm giàu chất chống oxy hóa chứa Polyphenol và Carotenoid từ rong nâu Sargassum” cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ ngày 01-07-2019
2019-2020	01 - Giải pháp hữu ích: Tạ Thị Minh Ngọc và cộng sự “Quy trình sản xuất vi nang chứa dầu thực vật từ hệ đa nhũ tương ở nhiệt độ thấp và không dùng chất khô mạng” cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ ngày 06-08-2019
2020-2021	0
2021-2022	0

### 55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	20	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	9	
Trên 6 đề tài	0	48	0	
Tổng số người học tham gia	20	48	9	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

### 55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thông kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	2	3	6	3

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 518.835

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 25.295

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 335,3      Nơi học: 9.960      Nơi vui chơi giải trí: 15.000

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 9.960

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 12,95

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin  
- Thư viện: 3.149

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):.....

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,46

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 55

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 98,21

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 56,36

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 36,36

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 410

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 5,1

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 80,61

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 36,73

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 44,78

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 59,56



Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 40,44

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6,71

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 10,00

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 83,34

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,4

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 9,11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,16

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,26

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,61

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,46

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 12,95

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 9,13

## PHỤ LỤC 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 204/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 02 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá  
chương trình Công nghệ thực phẩm

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Công nghệ thực phẩm gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ thực phẩm theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
ĐẠI HỌC TRÌNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**

(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-ĐHNT ngày 28 tháng 02 năm 2019  
của Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Quách Hoài	Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ Thường trực
3	Vũ Ngọc	Bội	Trưởng khoa CNTP	PCT HĐ
4	Mai Thị Tuyết	Nga	Phó trưởng khoa CNTP	Thư ký
5	Đình Đồng	Luỡng	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐBCL&KT	Thành viên Thường trực
6	Thái Văn	Đức	Trưởng BM CNTP	Thành viên
7	Nguyễn Văn	Minh	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
8	Tô Văn	Phương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐTDH	Thành viên
9	Nguyễn Văn	Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
10	Lê Việt	Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Thành viên
11	Tổng Văn	Toản	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
12	Trần Thị Mỹ	Hạnh	Phó trưởng phòng KH-CN	Thành viên
13	Nguyễn Thị	Hiền	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
14	Trần Văn	Tải	Phó Giám đốc, Phụ trách TTPVTH	Thành viên
15	Lê Văn	Hào	Giảng viên cao cấp	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)



## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-ĐHNT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đinh Đồng Lương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐBCL&KT	Trưởng Ban thư ký
2	Mai Thị Tuyết Nga	Phó trưởng khoa CNTP	Thành viên
3	Thái Văn Đức	Trưởng BM CNTP	Thành viên
4	Lê Ngọc Quý Linh	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
5	Trần Trương Thy Thơ	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
6	Trần Thị Bích Thảo	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-ĐHNT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Thái Văn Đức	Trưởng BM CNTP	Thành viên
	4. Nguyễn Văn Tạng	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
	5. Nguyễn Văn Minh	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Mỹ Hương	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Mai Thị Tuyết Nga	Phó trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Phó khoa CNTP	Thành viên
	4. Phan Thị Khánh Vinh	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên

	5. Lê Thị Tường	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Mỹ Trang	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Phó trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mai Trung	Phó trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	4. Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Tô Văn Phương	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng ĐTĐH	Tổ trưởng
	2. Tống Văn Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4. Lưu Hồng Phúc	Trưởng BM ĐBCL&ATTP	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hào	CV Phòng ĐTĐH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Đinh Đồng Lương	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. Trần Văn Tải	Phó giám đốc, phụ trách TTPVTH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Trần Thanh Giang	Giảng viên khoa CNTP	Thành viên
	6. Lê Ngọc Quý Linh	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 28 người)

Số: 565/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 5 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá  
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thực phẩm

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thực phẩm, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thực phẩm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;

- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

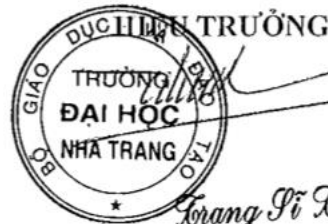
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 204/QĐ-ĐHNT ngày 28/02/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

**Điều 4.** Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, ĐBCLKT.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**  
(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Phó Chủ tịch	
4	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên	
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KH-CN	Thành viên	
9	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Thành viên	
11	Nguyễn Văn Hân	Phó GEĐ phụ trách TTPVTH	Thành viên	
12	Mai Thị Tuyết Nga	Phó Trưởng khoa CNTP	Thành viên	
13	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Phó Trưởng khoa CNTP	Thành viên	
14	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Thành viên	
15	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên cao cấp Bộ môn CNTP	Thành viên	
16	Trần Thanh Giang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên	
17	Vũ Quang Minh	Sinh viên Lớp 60CNTP-1	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban
2	Mai Thị Tuyết Nga	Phó Trưởng khoa CNTP	Phó Trưởng ban
3	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Thành viên
4	Trần Thanh Giang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
5	Phan Thị Khánh Vinh	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
6	Lê Ngọc Quý Linh	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

*ĐC*



## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Quyết định số 565/QĐ-DHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1	Mai Thị Tuyết Nga	Phó Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2	Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Tổ phó
	3	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên cao cấp BM CNTP	Thành viên
	5	Lê Thị Tường	Giảng viên chính BM CNTP	Thành viên
	6	Nguyễn Thị Mỹ Trang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	7	Trần Thanh Giang	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	8	Trần Văn Vương	Giảng viên BM ATTP	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1	Huỳnh Nguyễn Duy Bảo	Phó Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Tổ phó
	3	Nguyễn Anh Tuấn	Giảng viên cao cấp BM CBTS	Thành viên
	4	Nguyễn Thuần Anh	Giảng viên cao cấp BM ATTP	Thành viên
	5	Nguyễn Trọng Bách	Giảng viên BM CBTS	Thành viên
	6	Phạm Thị Hiền	Giảng viên BM CBTS	Thành viên
	7	Nguyễn Thị Vân	Giảng viên BM ATTP	Thành viên
	8	Lưu Hồng Phúc	Giảng viên BM ATTP	Thành viên
	9	Đỗ Lê Hữu Nam	Giảng viên BM CNSTH	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1	Vũ Ngọc Bội	Trưởng khoa CNTP	Tổ trưởng
	2	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Tổ phó
	3	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	4	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	5	Phan Thị Khánh Vinh	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	6	Trần Quang Ngọc	Trưởng Bộ môn Hóa	Thành viên
	7	Huỳnh Thị Ái Vân	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	8	Phạm Thị Thu	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1	Nguyễn Văn Minh	Giảng viên cao cấp Bộ môn CNTP	Tổ trưởng
	2	Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Tổ phó
	3	Nguyễn Thế Hân	Phó Trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	4	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT QHDN&HTSV	Thành viên
	5	Đặng Thị Thu Hương	Giảng viên BM CNSTH	Thành viên
	6	Vương Thị Bích Hào	Chuyên viên Phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1	Thái Văn Đức	Trưởng Bộ môn CNTP	Tổ trưởng
	2	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ phó
	3	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	4	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TT TN-TH	Thành viên
	5	Vũ Thị Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
	6	Nguyễn Văn Tặng	Giảng viên BM CNTP	Thành viên
	7	Lê Ngọc Quý Linh	Chuyên viên Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 34 người)

*Su*



# PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 489/KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 7 năm 2021

## KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm, nâng cao chất lượng CTĐT và đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT.

### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

### IV. Hội đồng tự đánh giá

#### 1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HD) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 565/QĐ-ĐHNT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HD gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05 nhóm CT (danh sách kèm theo).

#### 3. Phân công thực hiện

##### a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HD TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập;
- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 7/2021-3/2022	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 7/2021-3/2022	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 7/2021-3/2022	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 7/2021-3/2022	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 7/2021-3/2022	
11	Tiêu chuẩn 10			

**V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp**

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT.	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 6-7/2021
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT.	HĐ TĐG.	Tháng 7/2021-9/2021
		Phân tích nội hàm tiêu chí.	Các nhóm công tác CT.	
		Thu thập thông tin và MC đã xác định.		
		Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được.		

		Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn		
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 10/2021-12/2022
		Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 01/2022
		Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung.		
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2).	HĐ TĐG.	Tháng 02/2022
		Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2).	Ban TK và các nhóm công tác CT.	
		Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG.	
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3).	CBVC, SV toàn Trường.	Tháng 3/2022
		Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối.	Ban TK và các nhóm công tác CT..	
		Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	HĐ TĐG.	
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 4/2022
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

## VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

## VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 6-7/2021	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 7-9/2021	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 10-12/2021	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 01/2022	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 02/2022	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 3/2022	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 4/2022	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

### Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.

